BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

****

BÁO CÁO TỔNG KẾT

5 NĂM THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2014 (2015-2019)

Hà Nội, tháng 02/2020

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/BC-BTNMT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2020*

BÁO CÁO
TỔNG KẾT 5 NĂM THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2014

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 78/2019/QH14 ngày 11/6/2019 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) được giao chủ trì xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) để trình Chính phủ xem xét, trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV. Bộ TN&MT đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức tổng kết, đánh giá thi hành Luật BVMT năm 2014.

Luật BVMT 2014 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 23/6/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Việc ban hành Luật BVMT 2014 đã đóng góp hết sức quan trọng vào những thành công trong công tác bảo vệ môi trường thời gian qua. Tuy nhiên, sau thời gian áp dụng Luật BVMT năm 2014 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, bao gồm: Một số quy định trong pháp luật về BVMT còn chưa phù hợp, chưa sát thực tế, thiếu cụ thể dẫn đến chậm đi vào cuộc sống, không theo kịp yêu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập quốc tế; cơ chế, chính sách BVMT chậm đổi mới, chưa đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường; nội dung, trách nhiệm, phân công, phân cấp quản lý nhà nước về BVMT còn phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý, chưa đi đôi với tăng cường năng lực, phân định rõ trách nhiệm; thiếu cơ chế phù hợp để phát huy hiệu quả sự tham gia của toàn xã hội, từng doanh nghiệp và người dân đối với công tác BVMT; bộ máy quản lý nhà nước về môi trường chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, chưa giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành, liên vùng, xuyên quốc gia; vi phạm pháp luật về BVMT vẫn diễn biến phức tạp trong khi công tác thanh tra, kiểm tra chưa được quan tâm đúng mức, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe; các thủ tục hành chính mang tính cho phép về môi trường vừa thiếu, vừa chồng chéo, trùng lắp, phân tán, thiếu sự liên thông, tích hợp dẫn đến việc cùng một dự án, chủ đầu tư phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính mang tính cho phép về môi trường của nhiều bên, nhiều cơ quan nhà nước; một số vấn đề mới phát sinh về BVMT chưa có hành lang pháp lý để điều chỉnh.

Bên cạnh đó, còn nhiều vấn đề mới nảy sinh như tác động của biến đổi khí hậu, an ninh môi trường, an ninh sinh thái đòi hỏi pháp luật về BVMT phải được cập nhật, bổ sung với các giải pháp đồng bộ, đủ mạnh, có tính đột phá. Luật BVMT 2014 cần phải được sửa đổi theo hướng mở rộng và cụ thể hơn để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội có tính bền vững, thực hiện thành công chủ trương, đường lối của Đảng đối với phát triển đất nước.

Các nội dung đánh giá cụ thể thực hiện Luật BVMT 2014 được nêu tại Phụ lục kèm theo.

Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCMT (05).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục. Tổng kết thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014

(Kèm theo Báo cáo số: 10/BC-BTNMT ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MỤC LỤC

Phần thứ nhất.....1
KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2014 1
I. MÔI TRƯỜNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 1
1. Môi trường đất.....1
2. Môi trường nước.....2
3. Môi trường biển và hải đảo.....3
4. Môi trường không khí.....4
5. Rừng và đa dạng sinh học 5
6. Môi trường đô thị và công nghiệp.....6
7. Môi trường nông thôn và miền núi.....8
8. Môi trường làng nghề.....9
9. Các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.....10
10. Tình hình khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường.....10
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT BVMT GIAI ĐOẠN 2015-2019.....11
1. Ban hành Luật, văn bản quy phạm pháp luật về BVMT của nước ta từ năm 2015 đến 2019 11
2. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.....11
3. Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết BVMT.....12
4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 13
5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 15
6. Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư.....20
7. Bảo vệ môi trường biển, nước sông và các nguồn nước khác 21
8. Quản lý chất thải 22
9. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường 24
10. Quan trắc và thông tin môi trường.....25
11. Nguồn lực về bảo vệ môi trường 27
12. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường 29
13. Sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trong Bảo vệ môi trường 30
14. Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và bồi thường thiệt hại về môi trường 31
II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....34
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.....35
1. Kết quả đạt được 35
2. Những tồn tại, hạn chế 36
3. Nguyên nhân.....38
Phần thứ hai. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG SỬA ĐỔI LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 41
I. NHỮNG THÁCH THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG NƯỚC TA 41

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT.....53
III. ĐỀ XUẤT SỬA LUẬT 54
PHỤ LỤC 61
Phụ lục 1: Các biểu đồ, số liệu minh họa diễn biến chất lượng môi trường và kết quả thực hiện một số chỉ tiêu môi trường giai đoạn 2015-2019.....61
Phụ lục 2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.....75

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
TỔNG KẾT 5 NĂM THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2014

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2014

I. MÔI TRƯỜNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Luật BVMT năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7, thay thế Luật BVMT 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Sau gần 5 năm triển khai thực hiện, Luật đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong công tác BVMT. Nhận thức về trách nhiệm và hành động trong BVMT đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội. Phương thức quản lý, giải quyết các vấn đề về môi trường đã có sự thay đổi từ bị động ứng phó sang chủ động kiểm soát, phòng ngừa, kiểm soát các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường để đóng góp cho tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Xu hướng suy giảm nhanh chất lượng môi trường và xu thế tăng mạnh về ô nhiễm môi trường trước đây đang được kiềm chế, giảm dần. Nền kinh tế có bước phát triển bền vững hơn, thân thiện hơn với môi trường.

1. Môi trường đất

Về hiện trạng sử dụng đất, theo số liệu thống kê của Bộ TN&MT[1], tổng diện tích đất tự nhiên cả nước khoảng 33,1 triệu ha, phân theo mục đích sử dụng, đất được phân thành 3 nhóm chính: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Trong đó, diện tích nhóm đất nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) ước khoảng 27,3 triệu ha, chiếm khoảng 82 % diện tích đất tự nhiên cả nước. Diện tích đất chưa sử dụng giảm mạnh, năm 2018 giảm 62.649 ha so với năm 2015.

Về chất lượng môi trường đất, xuất hiện tình trạng ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Zn, Cd) trong đất vượt ngưỡng quy định theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT ở một số khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề (xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, làng nghề tái chế Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, KCN Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng, … *(Biểu đồ 1.1; Biểu đồ 1.2; Biểu đồ 1.3 và Biểu đồ 1.4).* Đối với các vùng đất chuyên

[1] Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê đất đai năm 2018

canh nông nghiệp, hàm lượng hợp chất hữu cơ trong đất có xu hướng tăng theo thời gian *(Biểu đồ 1.5; Biểu đồ 1.6)*. Một số khu vực phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất trồng rau.

Hiện tượng xâm nhập mặn tại các vùng cửa sông, thoái hóa đất do xói mòn rửa trôi tại vùng đồi núi có xu hướng tăng. Đặc biệt, hiện tượng mặn hóa, phèn hóa, xâm thực mặn ở các cửa sông và vùng Đồng bằng sông Cửu Long *(Biểu đồ 1.7)*. Nguyên nhân do chuyển đổi từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, hiện tượng này phổ biến tại các tỉnh như (Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu).

Đối với các vùng đất bị ô nhiễm tồn lưu do hoá chất bảo vệ thực vật và các điểm nóng về môi trường đất, giai đoạn 2015-2019 đã được các Bộ/ngành quan tâm, đầu đầu tư xử lý, phục hồi và cải tạo. Đến nay đã xử lý hơn 60 điểm ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật, phát hiện mới và kiểm soát hơn 400 khu vực môi trường bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; đẩy mạnh các hoạt động khắc phục hậu quả chất độc hóa học/dioxin tại các "điểm nóng" về ô nhiễm tại sân bay Đà Nẵng, Biên Hòa, thúc đẩy hợp tác quốc tế đặc biệt là đối với Hoa Kỳ. Đã kết thúc việc xử lý gần 14 hecta đất sân bay Đà Nẵng sau 06 năm phối hợp với Hoa Kỳ triển khai xử lý dioxin với kinh phí 110 triệu đôla; thực hiện ký thỏa thuận viện trợ không hoàn lại với Hoa Kỳ cho dự án xử lý dioxin tại khu vực sân bay Biên Hòa, dự kiến sẽ hoàn thành trong 10 năm với tổng chi phí là 390 triệu đôla Mỹ.

Cả nước có khoảng 11 triệu ha đất đang bị thoái hóa và nguy cơ bị thoái hoá, giảm chất lượng, giảm năng suất, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và mất cân bằng hệ sinh thái, môi trường.

2. Môi trường nước

So với giai đoạn 2010-2015, chất lượng nước mặt tại một số khu vực trên các lưu vực sông giai đoạn 2015-2019 đã được cải thiện do việc thực hiện các dự án, đề án về đầu tư cải thiện môi trường, tăng cường quản lý tại một số sông hồ, kênh rạch trong nội thành các đô thị lớn (sông Tô Lịch, Hồ Tây (Hà Nội), suối Bưng Cù (Bình Dương), kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (Tp. Hồ Chí Minh), *Biểu đồ 2.1*. Tuy nhiên, tại một số đoạn sông, mặc dù đã có đầu tư xử lý, kiểm soát nguồn ô nhiễm, nhưng chất lượng môi trường nước chưa được cải thiện, mức độ suy thoái nhanh đã giảm bớt nhưng ô nhiễm chất hữu cơ và vi sinh vẫn đang hiện hữu. Đó là các khu vực trung lưu, hạ lưu của các lưu vực sông lớn (đoạn chảy qua các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề…). Bên cạnh đó, một số đoạn sông vẫn xảy ra tình trạng ô nhiễm kéo dài, chưa có dấu hiệu được cải thiện, điển hình như lưu vực sông Cầu, đoạn hợp lưu của sông Ngũ Huyện Khê giữa hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang (*Biểu đồ 2.2; Biểu đồ 2.3);* lưu vực sông Nhuệ - Đáy, các đoạn sông chảy qua nội thành thành phố Hà Nội *(Biểu đồ 2.4; Biểu đồ 2.5; Biểu đồ 2.6);* một số kênh rạch tại Thành phố Hồ Chí Minh như kênh Tàu Hũ – Bến Nghé, Tân Hóa – Lò Gốm,... (*Biểu đồ 2.7; Biểu đồ 2.8)*.

Ô nhiễm chủ yếu là các hợp chất hữu cơ (COD, BOD_5…) vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

Giai đoạn 2015-2019, chất lượng môi trường nước tại một số đoạn sông đã được kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm, song xuất hiện các điểm nóng mới về ô nhiễm môi trường nước. Đặc biệt, trong thời gian cuối năm 2017, đầu năm 2018, tình trạng ô nhiễm bất thường trên sông Châu Giang (khu vực chợ Lương, xã Yên Bắc, Duy Tiên, Hà Nam) đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của cộng đồng. Giá trị thông số hữu cơ (COD, BOD_5…) vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT *(Biểu đồ 2.9; Biểu đồ 2.10);* hệ thống sông Bắc Hưng Hải (Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương) cũng bị ô nhiễm khá nghiêm trọng về chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, vi sinh *(Biểu đồ 2.11).* Nguyên nhân do tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề…, ngoài ra còn phải tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông trong khu vực chảy vào (sông Cầu Bây thuộc thành phố Hà Nội; các nhánh sông Bần Vũ Xá, sông Đình Dù và kênh Trần Thành Ngọ của tỉnh Hưng Yên; sông Sặt và sông Cửu An của tỉnh Hải Dương;....). Mức độ ô nhiễm gia tăng vào mùa khô (từ tháng 10-12 hàng năm) do hệ thống sông đóng để trữ nước phục vụ cho công tác thủy nông gây tình trạng nước bị ứ đọng, không có dòng chảy.

Tình trạng xâm nhập mặn vẫn tiếp tục diễn ra tại các khu vực cửa sông của lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, lưu vực sông Mê Công và có xu hướng gia tăng so với những năm trước.

Ô nhiễm môi trường nước xuyên biên giới xuất hiệu và có xu hướng gia tăng. Kết quả quan trắc tại đầu nguồn sông Hồng[2], thượng nguồn sông Hậu[3], chất lượng nước sông có dấu hiệu ô nhiễm bởi các hợp chất hữu cơ (COD, BOD_5), tăng nhẹ qua các năm *(Biểu đồ 2.12).*

Chất lượng nước dưới đất vẫn duy trì khá tốt, tuy nhiên, một số khu vực ở đồng bằng Bắc Bộ có hiện tượng ô nhiễm cục bộ chất dinh dưỡng và kim loại nặng. Vấn đề xâm nhập mặn đã và vẫn đang tiếp tục diễn ra tại các tỉnh duyên hải miền Trung, hạ lưu sông Đồng Nai và các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Môi trường biển và hải đảo

Nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ ở Việt Nam còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng cho chất lượng nước biển đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015. Kết quả tính toán chỉ số RQ[4] cho thấy, môi trường nước biển ven bờ khu vực miền Trung có nguy cơ ô nhiễm môi trường thấp nhất ($RQ \leq 1$), tiếp đó đến khu vực ven biển phía Bắc ($1 < RQ \leq 1,25$), nguy cơ ô nhiễm môi trường cao ở khu vực ven biển phía Nam ($1,25 < RQ \leq 1,5$). Mức độ ô nhiễm thường tăng cao vào mùa mưa, giá trị các thông số Coliform, TSS, Fe vượt ngưỡng quy định theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

[2] Thể hiện qua kết quả quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai, năm 2017, 2018, 9/2019

[3] Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục, cố định tại Thị Trấn Long Bình, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, 2018, 9/2019.

[4] RQ: chỉ số rủi ro môi trường biển và hải đảo theo quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT

Tại hầu hết các khu vực ven biển có các hoạt động giao thông, cảng biển phát triển mạnh, khu vực cảng cá và khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản (Âu thuyền Thọ Quang - Đà Nẵng và Phá Tam Giang - Thừa Thiên Huế)… xảy ra tình trạng ô nhiễm cục bộ ($N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$) *Biểu đồ 3.1; Biểu đồ 3.2.* Đặc biệt, hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước biển tại các khu vực cảng biển là vấn đề diễn ra phổ biến và tiếp tục có xu hướng gia tăng. Âu thuyền Thọ Quang (Đà Nẵng) là một trong những điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước biển trong những năm gần đây do là khu vực chịu ảnh hưởng của hoạt động cảng cá *(Biểu đồ 3.3).*

Đối với khu vực cửa sông ven biển, hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ có xu hướng tăng *(Biểu đồ 3.4).* Hàm lượng các hữu cơ ở khu vực biển ven bờ phía Bắc cao hơn ở khu vực miền Trung và miền Nam, do khu vực ven biển miền Bắc chịu tác động bởi lượng phù sa lớn từ các cửa sông.

Chất lượng môi trường nước biển khơi, biển xa bờ[5], khu vực hải đảo khá tốt. Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ các chất trong môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động qua các năm. Giá trị các thông số quan trắc, phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

4. Môi trường không khí

Kết quả quan trắc môi trường không khí cho thấy, trong giai đoạn 2015-2019, chất lượng môi trường không khí có được cải thiện *(Biểu đồ 4.1; Biểu đồ 4.2).* Tuy nhiên, tại các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, vấn đề ô nhiễm không khí vẫn là vấn đề nổi cộm, đặc biệt là ô nhiễm bụi. Trong mỗi năm, đều có một khoảng thời gian (thường vào mùa khô), chất lượng không khí bị suy giảm. Điển hình trong năm 2019, tại một số thành phố lớn có những ngày nồng độ trung bình 24h của bụi $PM_{2.5}$ vượt ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT *(Biểu đồ 4.3; Biểu đồ 4.4; Biểu đồ 4.5).* Các khoảng thời gian ghi nhận giá trị $PM_{2.5}$ tăng cao có tính thời điểm. Nguyên nhân $PM_{2.5}$ tăng cao trong môi trường không khí tại các đô thị nói chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, cùng với các nguồn phát thải từ giao thông, công nghiệp, xây dựng và dân sinh.

Nhìn chung, chất lượng không khí có sự biến đổi giữa các tháng trong năm, theo diễn biến mùa. Khu vực miền Bắc, ô nhiễm bụi (đặc biệt là bụi mịn) thường tập trung vào các tháng mùa đông, ít mưa (tháng 11-3). Khác với khu vực Bắc Bộ, khu vực Nam Trung Bộ, nồng độ bụi PM đo giữa các tháng không rõ rệt, khu vực miền Nam có sự khác biệt biệt đáng kể giữa hai mùa, ô nhiễm bụi cao mùa khô (tháng 12 đến tháng 4 năm sau) và giảm dần về mùa mưa (tháng 5 đến tháng 11).

Các thông số môi trường khác (NO_x, SO_2, CO...) có giá trị khá thấp, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về chất lượng môi trường không khí xung quanh (theo QCVN 05:2013/BTNMT) và ít biến động giữa các năm *(Biểu đồ 4.6).*

[5] Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển thuộc Quân chủng Hải quân triển khai thực hiện tại 180 điểm trên các khu vực Quan trắc là Đang khai thác dầu khí, DK1, Tây Quần đảo Trường Sa, Tây quần đảo Hoàng Sa, Quần đảo Trường Sa (Trường Sa lớn, cụm bãi Đá Tây, Song Tử Tây), đảo Colin - Sinh Tồn - Nam Yết, phía Tây cụm đảo Song Tử Tây.

Một số vấn đề như lắng đọng axit, sương mù quang hóa hay ô nhiễm xuyên biên giới tuy chưa có biểu hiện rõ, nhưng đã xuất hiện những dấu hiệu ảnh hưởng nhất định, mức độ ô nhiễm tăng đáng kể vào thời điểm giao mùa và mùa đông.

5. Rừng và đa dạng sinh học

Theo số liệu thống kê, tổng diện tích rừng tăng về diện tích rừng hiện có, rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên; cụ thể: tính đến 31/12/2018 diện tích đất có rừng: 14.491.295 ha, tăng 75.914 ha so với năm 2017; diện tích rừng tự nhiên: 10.255.525 ha, tăng 19.110 ha so với năm 2017; diện tích rừng trồng: 4.235.770 ha, tăng 56.804 ha so với năm 2017; tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,65%[6], tăng 0,2% so với năm 2017 (*Biểu đồ 5.1*). Trong 3 năm 2016-2018, diện tích rừng bị thiệt hại trung bình 2.430 ha/năm, giảm 270 ha/năm, tương ứng giảm 10% so với giai đoạn 2011-2015. Ước giai đoạn 2016-2020 sẽ giảm 30% so với giai đoạn 2011-2015[7].

Số lượng động vật, thực vật hoang dã trong thiên nhiên bị đe dọa đã gia tăng đáng kể. Hiện nay, đã nghiên cứu, xác định được 1.211 loài động – thực vật hoang dã trong thiên nhiên bị đe dọa, đề xuất đưa vào Sách đỏ Việt Nam thời gian tới, bao gồm 600 loài thực vật và 611 loài động vật (tăng 329 loài so với Sách đỏ Việt Nam 2007, gồm 136 loài thực vật và 193 loài động vật)[8]. Số lượng các khu bảo tồn, khu Ramsar ở Việt Nam tiếp tục gia tăng. Đến năm 2019, cả nước có 172 khu bảo tồn với tổng diện tích 2.493.843,67 ha, gồm 33 vườn quốc gia; 65 khu dự trữ thiên nhiên; 18 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 56 khu bảo vệ cảnh quan (tăng 06 khu bảo tồn so với năm 2015, bao gồm 02 vườn quốc gia, 02 khu dự trữ thiên nhiên, 01 khu bảo tồn loài, sinh cảnh và 01 khu Bảo vệ cảnh quan với tổng diện tích tăng thêm là 66.693,67 ha)[9]. Ngoài ra, Việt Nam có 09 khu Ramsar[10] và 10 Vườn di sản ASEAN[11] (tăng 02 khu Ramsar, 06 Vườn di sản ASEAN so với năm 2015). Số lượng các nguồn gen quý hiếm được lưu giữ, bảo tồn tiếp tục gia tăng.

Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp, xuống cấp về chất lượng, đặc biệt là các hệ sinh thái đất ngập nước, núi đá vôi, bãi bồi cửa sông ven biển,... làm mất nguồn cung cấp nước ngầm, nơi sinh sản, phát triển, cư trú của các loài sinh vật. Số loài và số cá thể các loài hoang dã giảm mạnh, nhiều loài bị săn bắt, khai thác, buôn bán trái phép nên nguy cơ bị tuyệt chủng cao. Thời gian qua, nhiều chi,

---

[6] Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018.

[7] Báo cáo về kết quả 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

[8] Kết quả đề tài độc lập cấp nhà nước năm 2014-2017: "Điều tra, đánh giá các loài có nguy cơ tuyệt chủng cần được ưu tiên bảo vệ nhằm tu chỉnh Sách đỏ Việt Nam", Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

[9] Tại Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 của Bộ TNMT về công bố Danh mục 166 khu bảo tồn làm cơ sở cho việc quản lý và triển khai hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam gồm: 31 Vườn quốc gia, 63 Khu Dự trữ thiên nhiên, 17 Khu Bảo tồn loài, sinh cảnh và 55 Khu Bảo vệ cảnh quan với tổng diện tích là 2.427.150 ha.

[10] Bao gồm: Vườn quốc gia Xuân Thủy – Nam Định (1989); Bàu Sấu thuộc vườn quốc gia Cát Tiên – Đồng Nai (2005); Hồ Ba Bể - Bắc Kạn (2011); Tràm Chim – Đồng Tháp (2012); Vườn quốc gia Mũi Cà Mau (2013); Vườn quốc gia Côn Đảo (2014); Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen - Long An (2015); Vườn quốc gia U Minh Thượng - Kiên Giang (2016); Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long – Ninh Bình (2018).

[11] Bao gồm: Vườn quốc gia Bidoup-Núi Bà (2019), Vườn quốc gia Vũ Quang (2019), Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (2019), Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (2019), Vườn quốc gia Hoàng Liên (2003), Vườn quốc gia Ba Bể (2003), Vườn quốc gia Chư Mom Rây (2003), Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (2003), Vườn quốc gia U Minh Thượng (2012), Vườn quốc gia Bái Tử Long (2017).

loài mới được phát hiện; tuy nhiên, các loài mới được phát hiện lại phải đối mặt với những nguy cơ rất lớn, số loài cần được ưu tiên, bảo vệ cũng gia tăng.

Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), đã lưu giữ khoảng 30.000 nguồn gen cây trồng nông nghiệp; trên 2.000 loài cây lâm nghiệp; lập danh mục và lưu giữ 730 loài cây thuốc cần bảo tồn; khoảng 70 đối tượng vật nuôi và 87 giống thuộc 75 loài thủy sản nước ngọt, 12 loài cá biển, 2 nguồn gen giáp xác, 4 nguồn gen thân mềm, khoảng 22.000 chủng vi sinh vật được lưu giữ bảo quản dưới dạng các bộ sưu tập theo 4 phương pháp khác nhau. Năm 2018, đã có 03 hành lang đa dạng sinh học cấp tỉnh được thành lập tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế[12] trong số 38 hành lang đa dạng sinh học đã quy hoạch trên phạm vi cả nước.

Bên cạnh việc duy trì, phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, vấn đề quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại đã được chú trọng. Trong thời gian qua, nhiều loài ngoại lai xâm hại đã xuất hiện và gây ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và tổn thất kinh tế. Bài học trước đây về nhập ốc bươu vàng (Pomacea canaliculata) để phát triển kinh tế và loài này đã trở thành đại dịch, vẫn tiếp tục gây hại cho mùa màng, tác động trực tiếp đến ngành nông nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, các loài khác như: rùa tai đỏ và gần đây là tôm hùm nước ngọt,... là những loài được quốc tế cảnh báo xâm hại nguy hiểm, tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học, các ngành kinh tế nhưng vẫn tiếp tục được nhập khẩu, phát tán và nuôi trồng tự phát tại Việt Nam. Bên cạnh đó, hệ sinh thái tự nhiên Việt Nam còn chịu sự xâm hại của các loài ngoại lai du nhập theo các con đường tự nhiên như: cây mai dương (Mimosa pigra), bọ cánh cứng hại dừa (Brontispa longissima), cây trinh nữ móc (Mimosa diplotricha),...

6. Môi trường đô thị và công nghiệp

Đến hết tháng 5 năm 2019, cả nước có 833 đô thị, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 20 đô thị loại I, 29 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 85 đô thị loại IV và 652 đô thị loại V, tỉ lệ đô thị hóa đạt 38,5%. Chất lượng môi trường khu vực đô thị chưa được cải thiện nhiều. Ô nhiễm không khí do bụi (TSP, PM2.5), ô nhiễm nước tại sông, kênh rạch nội đô vẫn là các vấn đề diễn ra phổ biến tại khu vực đô thị, điển hình là 2 đô thị lớn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.

Đối với chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị, theo các kết quả quan trắc, không khí tại một số đô thị lớn chủ yếu bị ô nhiễm bởi thông số bụi (TSP và $PM_{2.5}$) *Biểu đồ 6.1; Biểu đồ 6.2.* Các thông số môi trường khác trong không khí (như NO_x, SO_x, CO...) có giá trị khá thấp, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về chất lượng không khí xung quanh (theo QCVN 05:2013/BTNMT) và không có nhiều biến động so với những năm trước. Diễn biến nồng độ bụi PM_{10}, $PM_{2.5}$ trong giai đoạn từ 2010-2018 mặc dù vẫn ở mức

[12] Tại các Quyết định: số 3370/QĐ-UBND ngày 08/11/2018 phê duyệt Đề án hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn và sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh, khu bảo tồn và sinh cảnh Voi; số 3154/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt Đề án thành lập hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đakrong và Bắc Hướng Hóa; số 1880/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 thí điểm thành lập hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền.

vượt QCVN nhưng có xu hướng giảm. Tuy nhiên, tại một số thời điểm trong năm 2019 đã ghi nhận nồng độ bụi PM2.5 tăng cao đột biến (tháng nửa cuối tháng 9/2019 và nửa đầu tháng 11/2019). Điển hình, tại Tp. Hà Nội đã ghi nhận nồng độ PM2.5 cao nhất đã vượt QCVN hơn 2 lần, tương ứng, giá trị AQI giờ tại một số thời điểm đã ở mức nguy hại (AQI giờ >300). Nguyên nhân là do đây là thời điểm giao mùa, điều kiện thời tiết bất lợi (không khí khô) kết hợp với hiện tượng nghịch nhiệt và các nguồn ô nhiễm vốn có làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí.

Đối với chất lượng nước sông, kênh rạch nội thành, tại một số đô thị, việc đẩy mạnh triển khai nhiều dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo các sông, hồ trong khu vực nội đô đã giúp cho chất lượng môi trường nước và cảnh quan môi trường có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng nước một số sông nội đô đã được cải thiện, điển hình là nước sông Tô Lịch (Hà Nội). Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm do các chất hữu cơ (COD, BOD_5) và các chất dinh dưỡng (N, P) tại các sông, kênh rạch nội thành vẫn là vấn đề cần tiếp tục giải quyết trong thời gian tới. Nguyên nhân là do tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý tại các đô thị đạt thấp, phần lớn nước thải sinh hoạt chưa được xử lý xả thẳng ra nguồn tiếp nhận. Phần lớn các đô thị chỉ có hệ thống thoát nước chung cho cả nước mặt và nước thải, thiếu hệ thống thu gom và các trạm xử lý nước thải tập trung. Tính đến hết tháng 3/2019, tỷ lệ nước thải ở các đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định đạt 12,5% với 45 nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung đô thị đang được khai thác với tổng công suất thiết kế đạt 959.000 m^3/ngày đêm (tăng 05 nhà máy với trên 30.000 m^3 so với năm 2017), vận hành tại 29/63 địa phương (tăng 03 địa phương so với năm 2017), đạt tỷ lệ 46% các địa phương có cơ sở xử lý nước thải tập trung đô thị[13] (*Biểu đồ 6.3).*

Trong giai đoạn 2015-2019, hoạt động cấp nước tại các đô thị đã có chuyển biến tích cực, hệ thống cấp nước ngày càng được cải thiện, hầu hết các thành phố, thị xã đã có hệ thống cấp nước. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đã đạt trên 80% với mức sử dụng nước sinh hoạt bình quân đạt 105 lít/người/ngày đêm. Tuy nhiên, tình hình cấp nước đô thị vẫn còn nhiều bất cập do tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, cộng với sự gia tăng dân số, nên việc đầu tư phát triển cấp nước chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu, phạm vi bao phủ dịch vụ cấp nước còn thấp, chất lượng dịch vụ cấp nước cũng chưa ổn định. Tỷ lệ thất thoát nước trong hệ thống cấp nước đô thị của nước ta còn cao, trung bình khoảng 26 - 29%. Chất lượng nước của một số trạm cấp nước còn chưa đáp ứng tiêu chuẩn quy định. Việc kiểm soát chất lượng nguồn nước cấp chưa chặt chẽ, vẫn còn xảy ra việc đổ chất thải vào nguồn cấp nước ảnh hưởng đến chất lượng nước cấp, điển hình là sự cố nguồn nước sông Đà bị nhiễm bẩn do dầu thải.

Về chất thải sinh hoạt đô thị, theo báo cáo của các tỉnh, hiện nay lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh tại các đô thị khoảng hơn 37.000 tấn/ngày, ước tính lượng CTR sinh hoạt ở các đô thị trên toàn quốc tăng 10-16% mỗi năm,

[13] Bộ Xây dựng, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018 (CV 606/BXD-KHCN ngày 28/3/2019).

chiếm phần lớn (60-70%) trong tổng lượng CTR phát sinh ở các đô thị. Công tác thu gom CTR đã được quan tâm với tỷ lệ thu gom, xử lý trung bình đạt 86.5% năm 2019 *(Biểu đồ 6.4).* Bộ TN&MT đã tích cực phối hợp với các Bộ ngành địa phương có liên quan trong việc lựa chọn công nghệ xử lý CTR phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam theo hướng giảm tỷ lệ chất thải phải chôn lấp, tăng tỷ lệ chất thải được tái chế, tái sử dụng. Một số địa phương đã đầu tư, đưa vào vận hành các nhà máy xử lý rác; xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch phân loại rác tại nguồn. Tuy nhiên, một số chương trình mới ở mức thí điểm, phạm vi hẹp, phần lớn CTR vẫn được đổ thải và chôn lấp tại các bãi chôn lấp.

Đối với môi trường công nghiệp, hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các KCN, khu chế xuất đã có chuyển biến tích cực. Đến hết năm 2019, trên phạm vi cả nước, đã có 244/274 KCN, khu chế xuất (ngoài khu kinh tế) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, đạt 89% (*Biểu đồ 6.5*), đạt chỉ tiêu đề ra, trong đó các địa phương có số lượng KCN lớn như Tp.Hồ Chí Minh, Tp.Hà Nội, các tỉnh: Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An, Quảng Ninh, Bắc Ninh...tỷ lệ này đều đạt 100%. Hết năm 2019, cả nước có 276 CCN có báo cáo đánh giá tác động môi trường; 160 CCN có hệ thống tách nước mưa và nước thải; 109 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đạt tỷ lệ 15,8% (*Biểu đồ 6.6);* 10 CCN có hệ thống quan trắc tự động nước thải.

7. Môi trường nông thôn và miền núi

Cùng với việc đẩy mạnh thực hiện phong trào xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2015-2019, môi trường khu vực nông thôn và miền núi đã có sự cải thiện so với giai đoạn trước. Tính đến cuối tháng 12/2019, cả nước có 4.806 xã (đạt 53,92%) và 111 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, vượt 3,92% so với mục tiêu giai đoạn 2010-2020[14].

Về chất lượng không khí, nhìn chung môi trường không khí khu vực nông thôn và miền núi còn khá tốt, rất nhiều vùng chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Nồng độ các chất khí gây ô nhiễm vẫn nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Hiện tượng ô nhiễm cục bộ được ghi nhận tại một số khu vực nông thôn gần điểm khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; khu vực cụm điểm công nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, làng nghề và một số điểm phát triển mạnh nâng cấp cơ sở hạ tầng. Có sự khác biệt về thành phần cũng như mức độ ô nhiễm không khí ở nông thôn tùy theo đặc điểm vùng miền và ngành nghề sản xuất.

Về chất lượng nước, nước mặt tại hầu hết các khu vực có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, nhiều nơi vẫn đạt yêu cầu chất lượng cho cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, các số liệu quan trắc cũng đã chỉ ra sự suy giảm chất lượng và ô nhiễm cục bộ tại khu vực hạ lưu sông, khu vực ven đô, khu vực dân cư đông đúc, làng nghề… Vấn đề phổ biến là ô nhiễm hữu cơ, vi sinh và chất dinh dưỡng. Khu vực Bắc Bộ, đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng là nơi xảy ra nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường nước mặt nhất do tập trung đông dân cư và các hoạt động làng nghề.

[14] Báo cáo số 209/BC-TCTK ngày 26/12/2019 của Tổng cục Thống kê.

Về nước sạch nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy định có sự gia tăng, tính đến tháng 6/2019, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt khoảng 94,84%; cả nước có 56,69% hộ nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo QCVN 02:2009/BYT (tăng khoảng 17,6%). Tỷ lệ này có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các tỉnh thuộc các khu vực khác nhau *(Biểu đồ 7.1; Biểu đồ 7.2).*

Công tác thu gom và xử lý CTR sinh hoạt đã có sự chuyển biến rõ rệt. Đến nay, đã có 42/63 tỉnh, thành phố có kế hoạch xử lý rác thải tập trung ở nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ thu gom rác thải trung bình chỉ đạt 40 - 55%. Tại các thị trấn, thị tứ, và vùng ven đô tỷ lệ thu gom vận chuyển đạt khá cao, khoảng 60 - 80%. Xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn bằng phương pháp chôn lấp vẫn chiếm tỷ lệ cao trên 70%, ngoài ra còn đổ lộ thiên hoặc tự xử lý bằng cách đốt tại chỗ. Số liệu thống kê cho thấy, có 1.417 bãi chôn lấp rác (bao gồm các điểm tập kết rác), trong đó chỉ có khoảng 20% bãi chôn lấp hợp vệ sinh, còn lại là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh hoặc các bãi tập kết chất thải cấp xã[15]. Đã bước đầu tiếp cận các mô hình xử lý nước thải phân tán tại các cụm dân cư, hộ gia đình.

Thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật đã được các địa phương triển khai nhiều hoạt động góp phần giảm thiểu tác động môi trường, bảo vệ sức khỏe con người. Mỗi năm hoạt động nông nghiệp phát sinh khoảng 10.000 tấn bao gói, chai lọ có hàm lượng độc chất cao và khó tái chế, sử dụng. Đến nay đã có 48 địa phương có văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; 42 tỉnh/thành phố đã 57.910 có bể thu gom, đã thu gom được 338.869 kg bao gói thuốc bảo vệ thực vật; đã xử lý 59.875 kg theo phương pháp đốt đúng quy định; 188.589 kg tự xử lý theo phương pháp đốt và chôn lấp tại bãi rác của địa phương[16]. Công tác tuyên truyền, vận động người dân sản xuất hữu cơ được thực hiện rộng rãi và có sức lan tỏa mạnh.

8. Môi trường làng nghề

Trong thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã quan tâm đặc biệt tới công tác BVMT làng nghề. Tính đến thời điểm tháng 12/2018, thực hiện theo tiêu chí mới, trên cả nước chỉ còn 2.009 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận (trong đó có 1.134 làng nghề và 875 làng nghề truyền thống). Theo báo cáo của các địa phương[17], hiện có 33 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành văn bản chuyên biệt hoặc có điều khoản quy định về BVMT làng nghề lồng ghép trong văn bản chung. Đây là một trong những chuyển biến rất tích cực trong công tác quản lý nhà nước về BVMT làng nghề.

Tuy nhiên, môi trường tại các làng nghề vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Theo báo cáo thực hiện công tác BVMT làng nghề tại một số địa phương cho

---

[15] Báo cáo về triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xử lý CTR giai đoạn 2011 - 2020 ngày 08/05/2019 của Bộ Xây dựng

[16] Báo cáo thực trạng thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật, giải pháp và định hướng giải quyết trong thời gian tới của Cục Bảo vệ thực vật, 10/2018.

[17] Theo Công văn số 1797/BTNMT-TCMT ngày 19/04/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo hiện trạng công tác BVMT làng nghề

thấy, nhiều làng nghề chưa được đầu tư xây dựng công trình hạ tầng BVMT; CTR, nước thải, khí thải chưa được xử lý triệt để gây tác động xấu tới cảnh quan môi trường, gây ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất. Nhiều làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, tái chế phế liệu (giấy, nhựa, kim loại...) phát sinh khối lượng CTR rất lớn sau quá trình sản xuất, chất thải này không được thu gom, xử lý mà xả thẳng ra các khu vực công cộng, ao hồ, gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước, ô nhiễm nghiêm trọng nước mặt, nước dưới đất, bốc mùi hôi thối và gây mất mỹ quan.

Công tác khắc khục ô nhiễm cải thiện môi trường tại 47 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được quan tâm, thúc đẩy, đôn đốc thực hiện. Đến tháng 6/2019, có 28/47 làng nghề có đề án (hoặc phương án) xử lý ô nhiễm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; 18/47 làng nghề đang triển khai dự án đầu tư; 01 làng nghề ngừng hoạt động.

9. Các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng

Đến hết năm 2019, đã có 289/435 cơ sở có tên theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 66,43% (*Biểu đồ 8.1*); 146 cơ sở đang thực hiện các biện pháp xử lý triệt để, trong đó có 113 cơ sở (chiếm 76,9%) thuộc khu vực công ích như bãi rác, cơ sở y tế tuyến huyện do khó khăn về kinh phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải nên sau khi được đầu tư xây dựng song chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn đã có dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng và có nguy cơ tái gây ô nhiễm môi trường.

Trong năm 2019, Bộ TN&MT đã thành lập các tổ giám sát môi trường đối với các cơ sở cần giám sát đặc biệt[18] và kiện toàn 04 tổ giám sát[19]. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khắc phục hậu quả chất độc hóa học/dioxin tại các "điểm nóng" về ô nhiễm như sân bay Biên Hòa, thúc đẩy hợp tác quốc tế đặc biệt là đối với Hoa Kỳ. Đẩy nhanh tiến độ xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại khu vực bị ô nhiễm do hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg và Quyết định số 807/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

10. Tình hình khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường

Theo thống kê, cả nước đã có trên 3.000 tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản với tổng số 4.320 giấy phép thăm dò, khai thác địa bàn 39 tỉnh, thành phố cả nước với trên 5.000 mỏ và điểm khai thác khoáng sản. Hoạt động khai thác khoáng sản đã và đang gây nhiều tác động xấu đến môi trường xung quanh, chủ yếu là: ô nhiễm nước do thải đất đá và nước thải mỏ; bụi thải phát sinh trong quá trình khai thác, vận chuyển; bên cạnh đó còn làm thay đổi hệ sinh thái rừng, suy thoái và ô nhiễm đất nông nghiệp. Ngoài ra, hoạt động khai thác

[18] Bao gồm: Các cơ sở, chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tằng Loỏng, Lào Cai; Các cơ sở đang hoạt động tại Làng nghề Phong Khê và CCN giấy Phong Khê, tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo, Thái Nguyên; Nhà máy Giấy Lee&Man Việt Nam; Trung tâm điện lực Vĩnh Tân; Trung tâm điện lực Sông Hậu; Trung tâm điện lực Duyên Hải; Công ty Cổ phần Bột – Giấy VNT19; Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất; Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn

[19] Bao gồm: Công ty Formosa Hà Tĩnh; Các cơ sở, khu công nghiệp thuộc KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa; Nhà máy Alumin Nhân Cơ; Tổ hợp Bauxite – Nhôm Lâm Đồng

và kinh doanh trái phép cát sỏi trên các sông lớn cũng đã và đang làm thất thoát nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường. Hoạt động khai thác khoáng sản ở một số địa phương còn chưa gắn với BVMT. Nhiều tổ chức, cá nhân chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường sau khi đóng cửa mỏ, giảm hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt tại khu vực tập trung nhiều mỏ khai thác khoáng sản.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2015-2019

1. Ban hành Luật, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của nước ta từ năm 2015 đến 2019

Sau khi Luật BVMT được ban hành, hệ thống pháp luật về BVMT ngày càng được hoàn thiện. Quốc hội đã ban hành Bộ Luật Hình sự năm 2015; Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 2017; Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo năm 2015; Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015. Ngoài ra, một số văn bản luật liên quan đến môi trường cũng đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng thống nhất, đồng bộ với Luật BVMT và các luật có liên quan.

Để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cũng đã ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền tạo n ên một hệ thống pháp luật về BVMT ngày càng toàn diện và đồng bộ, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ công tác BVMT trên phạm vi cả nước, gồm 07 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng, 06 Thông tư. Các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành rất nhiều các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch đã được xây dựng và triển khai thực hiện trong giai đoạn 2014 -2019 để hướng dẫn chi tiết các văn bản của đã được ban hành *(Danh mục văn bản pháp luật về BVMT chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*.

2. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Bộ TN&MT đã ban hành 48 QCVN về môi trường. Trong số 48 QCVN này có 12 QCVN về chất lượng môi trường xung quanh và 36 QCVN về chất thải và xử lý chất thải, cụ thể:

Nhìn chung, việc soát xét lại toàn bộ hệ thống các tiêu chuẩn đã ban hành trong thời gian qua với bổ sung, sửa đổi để có được hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hoàn chỉnh hơn; nâng cao tính khả thi, sự phù hợp với điều kiện thực tế và hiệu lực của việc áp dụng. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về BVMT, đồng thời tháo gỡ được hầu hết các khó khăn, vướng mắc của các cơ sở sản xuất kinh doanh khi áp dụng hệ thống tiêu chuẩn môi trường trước đây.

Kể từ khi Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007, quá trình chuyển đổi từ tiêu chuẩn sang quy chuẩn có những giai đoạn chưa theo kịp tiến độ quy định, dẫn đến tình trạng trong hệ thống hiện hành vẫn có tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật nên dễ gây hiểu nhầm và khó khăn khi áp dụng. Khi ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn riêng cho một số ngành đặc thù cũng dẫn đến sự không công bằng nhất định cho các cơ sở

sản xuất ở những loại hình khác nhau. Một số quy định trong hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa đồng bộ, còn có những bất cập và hạn chế, dẫn đến khó khăn khi áp dụng. Bên cạnh đó, mặt bằng trình độ công nghệ của các loại hình doanh nghiệp, các khu vực là khác nhau nên cũng gây khó khăn cho quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn. Một số lĩnh vực còn thiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn gây khó khăn cho công tác quản lý.

3. Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường

Thời gian qua, công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) ở nước ta đã có những chuyển biến rõ rệt, chú trọng nâng cao chất lượng để góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường. Nội dung, quy trình, thủ tục thẩm định ĐTM đã được quy định rõ ràng, minh bạch hơn theo hướng cải cách hành chính. Các văn bản quy phạm pháp luật về ĐTM tiếp tục được xây dựng, rà soát, điều chỉnh và ngày càng hoàn thiện để phù hợp với tình hình thực tế. Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM được phân cấp từ Trung ương đến địa phương theo thẩm quyền quản lý. Việc tham vấn ý kiến cộng đồng khi thực hiện ĐTM trở thành yêu cầu bắt buộc và đang dần tiếp cận với các kinh nghiệm quốc tế.

Nội dung và chất lượng của các báo cáo ĐTM ngày càng rõ ràng, khoa học và chi tiết hơn. Thông qua kết quả ĐTM, việc giám sát công tác BVMT (BVMT) đối với các dự án trọng điểm đã được tiến hành một cách chặt chẽ. Đặc biệt, cũng thông qua công cụ ĐTM, đã đưa ra cảnh báo về những tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái của một số dự án thuỷ điện, thông báo và yêu cầu các địa phương phải có giải pháp khắc phục kịp thời.

Công tác kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các yêu cầu về BVMT của các dự án sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM cũng đã được đẩy mạnh một bước và thông qua công tác này các công trình xử lý môi trường của nhiều dự án đã được điều chỉnh để đảm bảo các yêu cầu đầu ra trước khi đưa dự án vào hoạt động chính thức.

Giai đoạn 2015 - đến nay (2019), Bộ TN&MT đã tổ chức thẩm định và phê duyệt hơn 1.200 báo cáo ĐTM và phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Cụ thể, năm 2017, đã phê duyệt 290 báo cáo ĐTM; năm 2018, đã phê duyệt 469 báo cáo ĐTM, 43 báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường; năm 2019, phê duyệt 422 báo cáo ĐTM, 03 báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đã đạt được, công tác thẩm định và phê duyệt các báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT còn một số tồn tại, hạn chế. Báo cáo ĐMC còn hình thức, chất lượng không cao; nhiều quy hoạch vẫn bỏ qua việc lập ĐMC; kết quả ĐMC chưa được nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa trong dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dẫn đến những xung đột về môi trường. Công tác giám sát việc thực hiện công tác BVMT theo báo cáo ĐTM, KHBVMT chưa được quan tâm

đúng mức, dẫn đến các doanh nghiệp không đầu tư xử lý ô nhiễm và báo cáo ĐTM, KHBVMT trở nên hình thức. Cụ thể như:

- Thứ nhất, việc tiếp cận khoa học về công tác ĐTM theo kinh nghiệm thế giới chưa được thực hiện triệt để làm cho vai trò, ý nghĩa của ĐTM có những khác biệt, phức tạp hơn nhưng hiệu quả chưa cao, đặc biệt là quy trình thực hiện ĐTM, xác định phạm vi ĐTM, tham vấn cộng đồng, sử dụng báo cáo ĐTM sau khi được phê duyệt..

- Thứ hai, về pháp luật: một số quy định trong hệ thống văn bản pháp luật về BVMT không phù hợp với thực tiễn và khoa học, ví dụ như thời điểm lập ĐTM để xin chủ trương đầu tư (điểm a, khoản 2 Điều 25 Luật BVMT 2014); các quy định về việc lập lại ĐTM cho trường hợp điều chỉnh công suất, công nghệ chưa rõ ràng; việc quy định về đánh giá tác động sức khỏe cộng đồng, xã hội áp dụng như nhau cho tất cả các loại hình dự án là không phù hợp và khó khả thi. Ngoài ra, một số quy định trong các luật như Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật BVMT còn thiếu tính đồng bộ.

- Thứ ba, về hoạt động thẩm định thiết kế của dự án: Theo ngôn ngữ của ĐTM, thiết kế của dự án quyết định nguồn tác động đến môi trường, trong khi đó, cơ quan quản lý nhà nước chỉ tham gia góp ý kiến đối với thiết kế cơ sở của dự án, không có thẩm quyền phê duyệt. Thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết cho các bước tiếp theo của dự án do chính chủ đầu tư phê duyệt, do vậy trong một số trường hợp (đối với các chủ đầu tư có ý thức kém về BVMT), mức độ tin cậy về thiết kế của dự án có những giới hạn nhất định. Đây chính là một trong những thách thức cho cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM.

- Thứ tư, không ít trường hợp vì chú trọng tăng trưởng kinh tế, một số ngành, địa phương xem nhẹ vai trò "ĐTM là công cụ quyết định các dự án đầu tư theo định hướng phát triển bền vững".

- Thứ năm, trong một số trường hợp, quá trình ĐTM chưa dự báo đúng mức, chưa lường trước các vấn đề nhạy cảm, phức tạp của dự án sẽ nẩy sinh.

- Thứ sáu, các thông tin dữ liệu về thực trạng sức chịu tải của môi trường, các yếu tố kinh tế- xã hội trên phạm vi toàn quốc còn tản mạn, không đầy đủ và thiếu hệ thống; trong khi đó, đây là những nhóm thông tin rất quan trọng phục vụ cho công tác ĐTM.

4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bộ TNMT và các Bộ, ngành có liên quan đã đẩy mạnh xây dựng và tổ chức triển khai các hướng dẫn của Luật Đa dạng sinh học. Xây dựng hồ sơ đề cử và được Ban Thư ký ASEAN công nhận thêm 04 Vườn quốc gia Vũ Quang (Hà Tĩnh) và Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng); Vườn quốc gia Lò Gò - Xa mát và Khu bảo tồn Ngọc Linh là Vườn di sản ASEAN (AHP) năm 2019; nâng tổng số Vườn di sản ASEAN của Việt Nam thành 10 khu AHP theo mục tiêu Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học.

Xây dựng, hoàn thiện và đã gửi Báo cáo quốc gia lần 6 về Đa dạng sinh học (NR6) trình Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học. Tiến hành thẩm định

và trình cấp có thẩm quyền ký ban hành 21 Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại đối với các tổ chức, cá nhân đăng ký đủ điều kiện; 07 hồ sơ đăng ký đang được thẩm định và đã có Công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân hoàn thiện, bổ sung hồ sơ. Xây dựng Báo cáo quốc gia lần thứ 4 về việc thực hiện Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; Báo cáo Đoàn giám sát về việc thực hiện chính sách pháp luật thực thi Công ước CITES ở Việt Nam; Báo cáo quốc gia lần thứ 6 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học; tài liệu hướng dẫn phân tích nguy cơ xâm hại của loài ngoại lai. Đẩy mạnh kiểm soát việc buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã nguy cấp và phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại[20]. Tăng cường kiểm soát tình hình nhập khẩu, buôn bán tôm hùm nước ngọt.

Số lượng các khu bảo tồn, khu Ramsar ở Việt Nam tiếp tục gia tăng. Trong giai đoạn 2015 - 2019, Việt Nam có thêm 06 khu bảo tồn; 02 khu Ramsar và 10 Vườn di sản ASEAN; nâng tổng số các khu bảo tồn của Việt Nam lên 172. Đến nay, đã có 03 hành lang đa dạng sinh học cấp tỉnh được thành lập tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế [21]. Cả nước đã quy hoạch 38 hành lang đa dạng sinh học; tiếp tục triển khai các chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; xây dựng chương trình quốc gia về bảo tồn các loài rùa nguy cấp; Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020[22]. Triển khai hướng dẫn các địa phương rà soát, chuyển đổi và thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Xây dựng mạng lưới các khu Ramsar ở Việt Nam nhằm tăng cường cơ chế chia sẻ thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý khu Ramsar ở Việt Nam. Hướng dẫn 63 tỉnh về quy trình xây dựng hồ sơ; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012.

Việc tổ chức thực hiện các dự án phục hồi môi trường và trồng rừng tại các vùng bị suy thoái nặng do chất độc hóa học tiếp tục được các Bộ, ngành và địa phương thực hiện lồng ghép trong Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu nâng độ che phủ rừng lên 42% vào năm 2020. Đến năm 2018, diện tích rừng ngập mặn cả nước là 161.464 ha, tăng 2.109 ha so với năm 2017[23].

---

[20] Ban hành văn bản số 379/BTNMT-TCMT ngày 22/1/2019 đề nghị các Bộ, ngành và địa phương

[21] Các Quyết định: số 3370/QĐ-UBND ngày 08/11/2018 phê duyệt Đề án hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn và sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh, khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi; số 3154/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt Đề án thành lập hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đakrong và Bắc Hướng Hóa; số 1880/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 thí điểm thành lập hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền.

[22] Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17/12/2012.

[23] Số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phiếu xin ý kiến thành viên Chính phủ ngày 10/5/2019.

5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

5.1. Bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu, cụm công nghiệp

Luật BVMT 2014 đã quy định cụ thể các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp (CKN), cụm công nghiệp (CCN), khu du lịch và khu vui chơi giải trí phải đáp ứng các yêu cầu về BVMT; việc triển khai dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung chỉ được thực hiện sau khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu này. Hướng dẫn thi hành quy định nói trên của Luật, Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT về BVMT khu kinh tế, KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao do Bộ trường Bộ TN&MT ban hành. Qua đó, công tác BVMT tại khu vực này đã được quan tâm đẩy mạnh.

Hiện nay cả nước có 274 KCN đã đi vào hoạt động có phát sinh chất thải, 689/807 CCN đi vào hoạt động với diện tích đất 21.616,5 ha, trong đó đã cho thuê 9.703 ha (tỷ lệ lấp đầy bình quân 58%), thu hút khoảng 9.818 dự án, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh[24].

5.2. Bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Luật BVMT 2014 đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ sở sản xuất kinh doanh đối với công tác BVMT, đặc biệt là trách nhiệm phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường cũng như khoảng cách an toàn đối với các khu dân cư.

Thực hiện quy định nói trên của Luật, trong thời gian qua Bộ TN&MT đã cùng với các bộ, ngành và địa phương ban hành quy định yêu cầu các cơ sở đang hoạt động mà chưa lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phải xây dựng Đề án BVMT và thực hiện nghiêm các nội dung của Đề án; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Tại nhiều tỉnh, thành phố, đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã triển khai các chương trình di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ra khỏi các khu dân cư tập trung và bước đầu đạt được những kết quả tích cực. Cụ thể, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt kế hoạch di dời 1.402 cơ sở sản xuất, kinh doanh, kết quả đã hoàn thành di dời đối với 1.396 cơ sở; UBND thành phố Hà Nội cũng đã phê duyệt kế hoạch di dời gần 400 cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực nội thành.

Tuy nhiên, ở một số địa phương còn chú trọng đến phát triển kinh tế, nên chưa được quan tâm đúng mức đến công tác BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Tình trạng vi phạm pháp luật về BVMT của các cơ sở này còn đang diễn ra khá phổ biến và ngày càng tinh vi, phức tạp. Trong năm 2019, cơ quan chức năng đã phát hiện 12.399 vụ vi phạm pháp luật về BVMT trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 11.236 vụ với tổng số tiền phạt hơn 134 tỷ đồng[25]. Nhiều vi phạm có tính hệ thống gây bức xúc trong dư luận xã hội.

---

[24] Báo cáo số 25/BC-BCT ngày 12/3/2019 của Bộ Công Thường báo cáo kết quả 1 năm triển khai Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN.

[25] Báo cáo số 209/BC-TCTK ngày 26/12/2019 của Tổng cục Thống kê

Bên cạnh đó, kết quả di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi nội thành, khu dân cư còn gặp nhiều khó khăn do vướng mắc về cơ chế, chính sách, đặc biệt là các chính sách về đất đai, dẫn đến những kết quả đạt được còn hạn chế. Việc di dời các cơ sở này chưa được triển khai một cách đồng bộ, quyết liệt.

5.3. Bảo vệ môi trường đối với làng nghề

Cả nước có khoảng 5.400 làng nghề và làng có nghề, trong đó có khoảng 1.839 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận. Công tác BVMT tại các làng nghề dần được chú trọng hơn và có sự chuyển biến. Một số Bộ, ngành và địa phương đã và đang tích cực, chủ động trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động về phòng ngừa, phát hiện, xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề nhằm từng bước tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý môi trường làng nghề (bao gồm thực hiện đồng bộ các giải pháp: pháp luật, chính sách, công nghệ, truyền thông, thanh tra/kiểm tra,...). Tuy nhiên, nhìn chung công tác BVMT vẫn còn nhiều tồn tại bất cập. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề vẫn đang gia tăng và trở thành một vấn đề môi trường cấp bách hiện nay. Nội dung quản lý nhà nước về BVMT làng nghề vẫn chưa được quy định một cách tập trung, thống nhất. Các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chậm được xử lý do thiếu nguồn lực cũng như thiếu quy định về trách nhiệm cụ thể. Bên cạnh đó, còn thiếu cơ chế huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng các làng nghề được công nhận, đặc biệt là đối với các làng nghề truyền thống.

5.4. Bảo vệ môi trường đối với bệnh viện, cơ sở y tế

Hiện nay Việt Nam hiện có 13.583 cơ sở y tế, trong đó có 1.085 bệnh viện[26]. Lượng nước thải y tế phát sinh khoảng 28.564 nghìn m^3/năm[27], chưa kể lượng nước thải của các cơ sở y tế thuộc hệ dự phòng, các cơ sở đào tạo y, dược và sản xuất thuốc. Tùy thuộc vào số lượng các cơ sở y tế của từng địa phương, lượng nước thải y tế trung bình phát sinh/giường bệnh dao động lớn trong khoảng từ 200-660 lít/ngày đêm. Điển hình tại một số địa phương như Tp.Hồ Chí Minh lượng nước thải y tế phát sinh khoảng 17.750 m^3/ngày đêm, Tp.Hà Nội phát sinh khoảng 7.343m^3/ngày đêm, tỉnh Nghệ An phát sinh khoảng 6.197 m^3/ngày đêm.

5.5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

Thực tế cho thấy, đầu tư xây dựng bất cứ một công trình xây dựng nào (công trình dân dụng, công trình công cộng, công trình dịch vụ hay công trình sản xuất) đều nảy sinh các tác động tiêu cực đối với môi trường. Trong giai đoạn thiết kế công trình người thiết kế phải xem xét đầy đủ các yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường đồng thời áp dụng các biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đặc biệt là đối với nguồn nước thải, CTR, ô nhiễm không khí và tiếng ồn. Bên cạnh đó, công trình xây dựng luôn tiêu thụ vật liệu và năng lượng rất lớn.

---

[26] Chưa kể cơ sở tư nhân; Tổng cục Thống kê, 2018.

[27] Công văn số 1621/BYT-MT ngày 28/3/2019 Bộ Y tế.

Ngành xây dựng giữ vững nhịp tăng trưởng trong năm 2019 đạt 9,1%[28]. Hoạt động xây dựng các khu chung cư, khu đô thị mới, cầu đường, sửa chữa nhà, vận chuyển vật liệu và phế thải xây dựng... diễn ra ở khắp nơi, đặc biệt là các đô thị lớn; trong đó nhiều công trình có thời gian thi công kéo dài làm phát sinh ô nhiễm môi trường không khí cục bộ tại các đô thị lớn.

5.6. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

Luật BVMT 2014 quy định ô tô, mô tô và các phương tiện giao thông cơ giới phải đảm bảo tiêu chuẩn về khí thải, tiếng ồn và được cơ quan đăng kiểm kiểm tra, xác nhận mới được đưa vào sử dụng. Ô tô phải có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường do Bộ Giao thông vận tải cấp mới được lưu hành. Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường phải đảm bảo các yêu cầu phòng ngừa quy định và có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhà nước khuyến khích các chủ phương tiện phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

Trên cả nước có 3.837 nghìn mô tô, xe gắn máy, 360.267 ô tô được sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu hàng năm; có 3.274.366 xe ô tô đang lưu hành, tăng 12,81% so với năm 2017[29]. Khí thải từ hoạt động giao thông vận tải được xem là nguồn gây ô nhiễm đối với môi trường không khí, đặc biệt ở các khu vực đô thị có mật độ giao thông cao.

5.7. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, nhập khẩu phế liệu

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg về danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Năm 2018, trước tình hình nhập khẩu trái phép chất thải dưới danh nghĩa là phế liệu nhập khẩu và việc tồn đọng phế liệu nhập khẩu tại các cảng biển, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 17/9/2018 về một số giải pháp cấp bách tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Bộ TN&MT đã ban hành các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Thông tư số 08/2018/TT-BTNMT ngày 14/9/2018 và số 09/2018/TT-BTNMT ngày 14/9/2018. Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tăng cường các hoạt động quản lý nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, triển khai các phương án xử lý các lô hàng phế liệu tồn đọng tại các cảng biển. Một số biện pháp đã được triển khai để ngăn chặn từ xa phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm: chỉ cho phép hạ xuống cảng những lô hàng phế liệu của các tổ chức, cá nhân có tên trên E –mainifest và có Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Tiến hành thanh tra việc chấp hành pháp luật về BVMT trong hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đối với các cơ quan, tổ chức liên quan. Kết quả thanh tra

[28] Báo cáo số 209/BC-TCTK ngày 26/12/2019 của Tổng cục Thống kê

[29] Công văn số 4211/BGTVT-MT ngày 09/5/2019 của Bộ Giao thông vận tải.

của Bộ TN&MT đã xử phạt 16 tổ chức vi phạm (chiếm tỷ lệ 26%), tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đối với 03 tổ chức ở tỉnh Nam Định, Long An và Tp.Hồ Chí Minh[30]. Bộ Công an đã tiến hành khởi tố 02 tổ chức và 06 cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và kiểm soát chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương, tình trạng phế liệu tồn đọng, lưu giữ tại cảng đã giảm rõ rệt. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho biết, năm 2019, số container hàng hóa là phế liệu tồn đọng lưu giữ tại các cảng đã giảm 17.567 container so với năm 2018. Trong đó, tính đến tháng 11/2019, số lượng container phế liệu được lưu giữ tại cảng biển là 8.748 container. Trong đó, có 3.102 container được lưu dưới 30 ngày, 46 container lưu tại kho, bãi từ 30 - 90 ngày và 5.600 container tồn đọng tại kho, bãi, cảng trên 90 ngày.

5.8. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản

Luật BVMT 2014 đã quy định về BVMT trong điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và BVMT trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản. Theo đó các tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ, phục hồi môi trường.

5.9. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch

Luật BVMT năm 2014 quy định các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu du lịch, điểm du lịch phải thực hiện các biện pháp BVMT sau: Niêm yết quy định về BVMT tại khu du lịch, điểm du lịch và hướng dẫn thực hiện; Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải; Bố trí lực lượng làm vệ sinh môi trường. Khách du lịch có trách nhiệm thực hiện các quy định sau: Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về BVMT của khu du lịch, điểm du lịch; Vứt chất thải vào thiết bị thu gom chất thải đúng nơi quy định; Giữ gìn vệ sinh nơi tham quan du lịch; Không được xâm hại cảnh quan, khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, các loài sinh vật tại khu du lịch, điểm du lịch.

Tuy nhiên, sự phát triển với quy mô lớn và tốc độ nhanh, mạnh của ngành du lịch Việt Nam trong những năm gần đây đã và đang tạo ra sức ép rất lớn về môi trường. Một số dự án đã tác động tới cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái. Nhiều cơ sở kinh doanh không đầu tư hệ thống xử lý nước thải, nước thải xả trực tiếp vào môi trường tiếp nhận, làm cho ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, đe dọa các hệ sinh thái,…

Tại Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch, tuy nhiên, chưa cụ thể và đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch; đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, các khu, điểm du lịch, các khu di tích,... gây khó khăn khi triển khai thực hiện trong thực tiễn.

[30] Báo cáo số 7060/BTNMT-TCMT ngày 26/12/2018.

Pháp luật về BVMT và pháp luật về du lịch có sự chồng chéo. Theo quy định của Luật Du lịch, một trong những điều kiện công nhận điểm du lịch, khu du lịch cấp tỉnh, khu du lịch cấp quốc gia là đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Nội dung này được cụ thể hóa tại Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường bao gồm có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định chi tiết thì ngoài nội dung trên, các cơ sở du lịch phải thực hiện nhiều nội dung khác; do đó cần phải thực hiện nguyên tắc Luật BVMT là luật gốc.

5.10. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

Đến nay, cả nước có 20.869 trang trại chăn nuôi trong tổng số 33.488 trang trại nông nghiệp (chiếm 62,31%); khoảng 7,9 triệu hộ chăn nuôi (chiếm 93,05% hộ sản xuất nông nghiệp); hơn 35.000 cơ sở giết mổ. Các loại bao gói, chai lọ đựng thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng thường bị vứt bừa bãi tại ruộng, góc vườn, có trường hợp còn vứt ngay đầu nguồn nước sinh hoạt trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, cùng với các hoạt động nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường khá nghiêm trọng cần phải được xử lý triệt để[31].

5.11. Bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng

Luật BVMT 2014 đã có các quy định yêu cầu bảo đảm vệ sinh môi trường đối với nơi chôn cất, mai táng; việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể; đồng thời khuyến khích cộng đồng dân cư, người dân thực hiện chôn cất trong khu nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch; hỏa táng hợp vệ sinh, xóa bỏ hủ tục mai táng gây ô nhiễm môi trường.

5.12. Xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Việc triển khai thực hiện Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020 đã có nhiều chuyển biến tích cực: Tính đến nay, đã có 407/439 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, đạt tỷ lệ 92,71% (tăng 03 cơ sở so với năm 2018), 289/435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg cơ bản hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để, chiếm tỷ lệ 66,43%. Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành cơ chế hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước để xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích nhằm dành nguồn lực để ưu tiên xử lý ô nhiễm, qua đó thúc đẩy tiến độ xử lý đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích

[31] Báo cáo của Bộ NN&PTNT tại Công văn số 765/BNN-KHCN ngày 01/2/2019.

6. Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư

6.1. Bảo vệ môi trường tại các đô thị, khu dân cư

Mặc dù Luật BVMT 2014 đã có quy định cụ thể về nội dung quy hoạch BVMT tại các đô thị, khu dân cư bao gồm các quy hoạch về đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng BVMT và các hệ thống công trình kết cấu hạ tầng BVMT như: hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung; hệ thống tiêu thoát nước mưa; hệ thống cơ sở thu gom, tập kết, xử lý, tái chế CTR; hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất; hệ thống công viên, khu vui chơi, giải trí, công trình vệ sinh công cộng; hệ thống cây xanh, vùng nước; khu vực mai táng.

Cả nước 833 đô thị với tỷ lệ đô thị hóa đạt 38,5%. Nước thải sinh hoạt tiếp tục phát sinh lớn ở cả khu vực đô thị và nông thôn với mức trung bình khoảng 120 lít/người/ngày ở khu vực đô thị và khoảng 80 lít/người/ngày ở khu vực nông thôn. Phần lớn các đô thị chỉ có hệ thống thoát nước chung cho cả nước mặt và nước thải, thiếu hệ thống thu gom và các trạm xử lý nước thải tập trung. Các hoạt động dân sinh như đốt nhiên liệu, đốt rác tại nơi công cộng tuy đã giảm nhưng vẫn còn gây ô nhiễm cục bộ tại một số nơi. Tuy nhiên, việc xây dựng và thực hiện các quy hoạch này vẫn chưa được các cấp chính quyền địa phương quan tâm thực hiện. Tổ chức không gian, phát triển đô thị, khu dân cư tại nhiều địa phương trong thời gian qua vẫn còn mất cân đối; việc giao từng phần diện tích đất phát triển đô thị để thực hiện các dự án nhỏ lẻ đã dẫn đến tình trạng đô thị phát triển manh mún, không đồng bộ về hạ tầng.

6.2. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

Luật BVMT năm 2014 đã đưa ra các quy định về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc BVMT và giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng; đổ, bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác. Đồng thời Luật cũng quy định các biện pháp xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT, quy định giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng

6.3. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình

Công tác phân loại CTR tại từng hộ gia đình đóng vai trò quan trọng, quyết định sự thành công của cả quá trình quản lý chất thải từ giai đoạn: phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, đến tiêu hủy, chôn lấp CTR. Thực tế, hầu như chưa có các văn bản hướng dẫn triển khai phân loại CTR tại nguồn.

Nhìn chung, công tác phân loại CTR tại nguồn ở Việt Nam chưa được triển khai đồng bộ trên cả nước. Một số địa phương đã thực hiện những dự án thí điểm về phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau các dự án này không được triển khai tiếp tục và không thể nhân rộng trên toàn quốc.

7. Bảo vệ môi trường biển, nước sông và các nguồn nước khác

7.1. Bảo vệ môi trường biển

Về cơ bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và BVMT biển bước đầu đã tạo điều kiện và cơ sở pháp lý cho việc tăng cường quản lý nhà nước về biển và hải đảo nói chung và môi trường biển nói riêng; tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành kinh tế biển hiệu quả và bền vững; thúc đẩy BVMT và sinh thái biển. Tuy nhiên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến biển, đảo còn chưa đầy đủ, chủ yếu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước của từng ngành, lĩnh vực. Chưa thực sự có được một khung pháp lý điều chỉnh mang tính tổng hợp và thống nhất về biển, đảo cũng như thiếu hầu hết các văn bản hướng dẫn các vấn đề nghiệp vụ chuyên sâu để các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo ở địa phương có thể thực hiện được các nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Năng lực tổ chức triển khai thực hiện công quản lý môi trưởng biển, đảo tại các địa phương ven biển còn nhiều hạn chế nên chất lượng và hiệu quả chưa cao. Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, phục vụ cho công tác quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo còn thiếu và lạc hậu.

7.2. Bảo vệ môi trường lưu vực sông

Luật BVMT 2014 quy định việc BVMT lưu vực sông phải là một nội dung cơ bản của quy hoạch khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước trong lưu vực sông. Các địa phương trên lưu vực sông phải cùng chịu trách nhiệm BVMT nước trong lưu vực sông; chủ động hợp tác khai thác nguồn lợi do tài nguyên nước trong lưu vực sông mang lại và bảo đảm lợi ích cho cộng đồng dân cư.

Hạn chế lớn nhất trong việc triển khai các Đề án BVMT lưu vực sông là thiếu nguồn lực đầu tư. Do đó, việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật môi trường chậm được đầu tư nhất là hệ thống thu, gom tách nước thải và nước mưa, hạ tầng xử lý nước thải đô thị; quy hoạch và xây dựng bãi chôn lấp, xử lý CTR; xử lý nước thải bệnh viện; cải tạo những đoạn sông bị ô nhiễm nặng, nạo vét, khơi dòng những đoạn sông quan trọng, kè bờ những đoạn sông xung yếu… lại đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn. Việc này cần huy động kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí khác.

7.3. Bảo vệ môi trường các nguồn nước khác

Đối với việc BVMT nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch; hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thủy điện; nước dưới đất và các nguồn nước khác chưa được quan tâm đúng mức. Các văn bản quy định về BVMT nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch; hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thủy điện; nước dưới đất và các nguồn nước khác chưa nhiều. Việc xây dựng, quản lý và vận hành hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thuỷ điện chưa gắn kết chặt chẽ với BVMT, mới tập trung vào mục đích cung cấp điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Điển hình là các dự án thủy điện tại khu vực các tỉnh ở Tây Nguyên. Kết quả điều tra, khảo sát, thống kê của Bộ TN&MT cho thấy tại khu vực Tây Nguyên cho thấy: Nhiều dự án thủy điện đều không thực hiện nghiêm chỉnh báo

cáo đánh giá tác động môi trường đã được Bộ TN&MT phê duyệt. Hoạt động quan trắc định kỳ nhằm dự báo diễn biến chất lượng nước, chế độ thuỷ văn không được thực hiện thường xuyên theo quy định. Một số dự án đã không có chế độ điều tiết nước hợp lý ở hạ lưu, hình thành những đoạn sông chết, ảnh hưởng nặng nề tới môi trường sinh thái, cảnh quan của hạ lưu.

Công tác bảo vệ nguồn nước dưới đất bước đầu đã có những chuyển biến đáng kể, chất lượng môi trường đã từng bước được cải thiện. Phần lớn các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác không còn sử dụng đã được lấp lại theo quy trình kỹ thuật và đã được phục hồi, làm hạn chế ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Tuy nhiên, còn nhiều dự án khai thác nước dưới đất không lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định. Hiện tượng đưa vào nguồn nước dưới đất các loại hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và các tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật vẫn đang diễn ra mà ít được phát hiện, xử lý nghiêm.

8. Quản lý chất thải

Theo kết quả điều tra, đánh giá, hiện nay trên cả nước khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng hơn 61.000 tấn/ngày, trong đó khối lượng phát sinh tại khu vực đô thị là khoảng hơn 37.000 tấn/ngày, khu vực nông thôn là hơn 24.000 tấn/ngày. Thống kê theo địa phương cho thấy các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có khối lượng chất thải phát sinh rất khác nhau. Các địa phương có khối lượng phát sinh lớn như thành phố Hồ Chí Minh (9.100 tấn/ngày), Hà Nội (6.500 tấn/ngày), Thanh Hóa (2.246 tấn/ngày), Bình Dương (1.764 tấn/ngày), Đồng Nai (1.838 tấn/ngày). Các địa phương có khối lượng phát sinh ít là Bắc Kạn (190 tấn/ngày), Kon Tum (212 tấn/ngày), Lai Châu (260 tấn/ngày), Hà Nam (265 tấn/ngày). Thống kê cho thấy có hơn 1⁄4 các địa phương có khối lượng phát sinh trên 1.000 tấn/ngày.

Có 8 địa phương có lượng chất thải phát sinh nhỏ hơn 300 tấn/ngày. Chỉ có hai địa phương có lượng CTRSH phát sinh nhỏ hơn 200 tấn/ngày. Điều này cho thấy rằng hầu hết tất cả các địa phương tại Việt Nam có thể áp dụng phương pháp đốt rác phát điện do khối lượng chất thải tối thiểu cần có để áp dụng công nghệ này là khoảng 200-300 tấn/ngày. Tuy nhiên, cần lưu ý đến đặc điểm của các địa phương tại miền núi, vùng sâu, vùng xa có địa bàn rộng, dân cư thưa thớt và chất thải tại các địa bàn này có nhiệt trị thấp thì không phù hợp cho công nghệ đốt rác phát điện.

Hiện nay, việc phân loại CTR tại nguồn mới chỉ được thực hiện tại một số địa phương và còn mang tính khuyến khích, chưa có tính cưỡng chế cao. Nhiều địa phương thực hiện thí điểm tại một số khu vực, trong khi TP.Hồ Chí Minh, TP. Đà Nẵng, Cần Thơ đã triển khai thực hiện trên quy mô lớn.... Theo đó, chất thải hầu hết được phân loại thành chất thải có thể đốt được, chất thải có thể tái chế và các loại chất thải khác... tùy thuộc vào công nghệ xử lý đang áp dụng tại địa phương. Nhìn chung, việc phân loại tại nguồn chưa đạt được kết quả các do trên thực tế, các chất thải tái chế thường được các hộ gia đình, người đi thu gom, ve chai thu nhặt và bán tái chế trước khi các đơn vị thu gom, vận chuyển có thể thu

hồi. Mặt khác, hiện nay các địa phương chưa có thiết bị, phương tiện thu gom riêng đối với từng loại chất thải được phân loại. Do vậy, trong nhiều trường hợp chất thải được vận chuyển chung trong cùng thiết bị, phương tiện, dẫn đến việc phân loại tại nguồn chưa có hiệu quả. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp chất thải được phân loại tại nguồn trong khi cơ sở xử lý chỉ áp dụng một phương pháp xử lý chung nên hiệu quả của việc phân loại tại nguồn không cao. Hơn nữa, hiện nay một số công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt không yêu cầu việc phân loại nên trong trường hợp đó cần xem xét tính cần thiết của việc phân loại tại nguồn (trừ mục đích phân loại những chất thải có thể tái chế và chất thải khác).

Hiện nay, việc thu gom vận chuyển được thực hiện khác nhau giữa đô thị và nông thôn, giữa các địa phương và thậm chí giữa các vùng trong cùng một địa phương. Tại đô thị, chất thải phát sinh tại các hộ gia đình thông thường được các đơn vị thu gom theo giờ nhất định, các phương tiện xe thủ công được người thu gom sử dụng để chuyển rác thải ra các điểm tập kết, từ đó đưa lên xe vận chuyển về cơ sở xử lý hoặc về trạm trung chuyển trước khi chuyển về cơ sở xử lý. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị của các địa phương đạt từ 62% đến hơn 90%, một số địa phương đạt tỷ lệ thu gom cao như Bình Dương, Đồng Nai, Thái Bình, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội. Theo Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đến năm 2025 thì 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Như vậy, có thể thấy mục tiêu thu gom chất thải rắn đô thị hiện nay có thể đáp ứng mục tiêu đặt ra.

Tại nông thôn, nhiều địa phương có các tổ tự quản, hội phụ nữ thu gom chất thải theo tần suất nhất định và chuyển đến điểm tập kết để các công ty môi trường đô thị vận chuyển về cơ sở xử lý; tuy nhiên nhiều trường hợp không được thu gom dẫn đến việc hình thành các bãi rác tạm gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực nông thôn. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn của các tỉnh/thành phố chưa có số liệu thống kê đầy đủ, tuy nhiên cũng có một vài tỉnh đã thống kê như Thanh Hóa (83,56%), Đồng Nai (trên 90%). Một số địa phương có tỷ lệ thu gom thấp có thể kể đến như Điện Biên (12,5%), Lâm Đồng (22,5%), Kiên Giang (27%), Hà Giang (27,4%).

Theo thống kê, hiện có 22 tỉnh, thành phố có sử dụng trạm trung chuyển chất thải. Việc lựa chọn các khu vực tập kết và các trạm trung chuyển thường khó khăn, hay gặp phải sự phản đối của người dân do việc tập kết và trung chuyển tạm thời phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác và thu hút côn trùng, ảnh hưởng đến môi trường. Nhiều điểm tập kết không có mái che nên khi mưa gây ướt, nước rỉ rác phát sinh ảnh hưởng đến môi trường.

Theo thống kê, có 59,0% địa phương hiện đã đạt được mục tiêu của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đối với tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực đô thị. Tuy nhiên, chỉ có 25,5% địa phương hiện đạt được mục tiêu này đối với tỷ lệ thu gom ở khu vực nông thôn.

Đối với 41,0% các địa phương chưa đạt được mục tiêu quốc gia về tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực đô thị, cần tập trung xây dựng giải pháp đối với các địa phương này. Ngoài ra, việc mở rộng khu vực thu gom đối với khu vực nông thôn trong điều kiện tài chính hạn chế cũng cần được thảo luận.

Công tác vận chuyển hiện còn gặp nhiều khó khăn, các bãi chôn lấp chất thải thường ở xa khu dân cư làm tăng chi phí vận chuyển. Trong khi đó, mức phí vệ sinh môi trường (hoặc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển) thu từ các hộ gia đình hiện nay mới chỉ chi trả được một phần cho hoạt động thu gom chất thải, không đủ để chi trả cũng như duy trì cho hoạt động vận chuyển. Ngoài ra, năng lực vận chuyển của một số địa phương còn hạn chế, phương tiện vận chuyển còn gây rò rỉ, rơi vãi chất thải trong quá trình vận chuyển. Việc thu gom, vận chuyển chất thải phát sinh từ các đảo còn gặp nhiều khó khăn, việc thu gom, vận chuyển vào đất liền có chi phí cao trong khi việc đầu tư thiết bị xử lý như lò đốt công suất lớn không hiệu quả về mặt kinh tế.

Một khó khăn hiện nay là nhiều địa phương chủ động cải tiến phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn cho phù hợp với điều kiện địa hình của địa phương, tuy nhiên lại vướng mắc với quy định của ngành giao thông khi đăng kiểm. Do vậy, cần có hướng dẫn kỹ thuật về phương tiện thu gom, vận chuyển, đảm bảo tuân thủ yêu cầu và giải quyết tính hiệu quả, đăng ký kiểm định được theo quy định của ngành giao thông.

9. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

Thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT chi tiết đối với các quy hoạch, quy hoạch; tổ chức thực hiện đăng ký kế hoạch BVMT đối với các dự án, hoạt động đầu tư, xác nhận hoàn thành công trình BVMT. Thông qua công tác đánh giá môi trường chiến luộc, đánh giá tác động môi trường, các chiến lược, quy hoạch phát triển đã có sự điều chỉnh các định hướng phát triển, bố trí không gian phát triển và đầu tư phù hợp hơn về môi trường; hầu hết các dự án đầu tư đã được yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung các biện pháp giảm thiểu tác động có hại đến môi trường, trong đó tập trung vào các giải pháp công trình phòng và ứng phó sự cố môi trường, giám sát môi trường của dự án. Bên cạnh đó, Bộ TN&MT đã chủ động thực hiện các hoạt động giám sát về môi trường đối với các cơ sở, dự án lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, đảm bảo các dự án vận hành, hoạt động an toàn về môi trường thông qua việc tiếp tục duy trì, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động các Tổ giám sát môi trường.

Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; cải tạo, phục hồi môi trường nước lưu vực sông, khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN; cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật, PCB và dioxin gây ra đã được đẩy mạnh. Môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại một số địa bàn trọng điểm như: khai thác than tại tỉnh Quảng Ninh, khai thác đá ở các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai,... đã được giảm thiểu một cách đáng kể. Nhiều mỏ sau khai thác được cải

tạo, phục hồi môi trường thành các khu vui chơi giải trí, du lịch sinh thái hoặc phục hồi lại đất để trồng cây (Thái Nguyên, Nghệ An, Bình Dương,...).

10. Quan trắc và thông tin môi trường

Luật BVMT năm 2014 đã quy định rõ các hoạt động của chương trình quan trắc hiện trắc hiện trạng môi trường, chương trình quan trắc tác động môi trường đồng thời giao Bộ TN&MT hướng dẫn việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường.

Thực hiện quy định của Luật BVMT 2014, hiện nay các trạm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia hàng năm vẫn định kỳ lấy mẫu phân tích (theo đợt trong năm) để dự báo diễn biến chất lượng đất, nước, không khí. Các thành phần môi trường được quan trắc thường xuyên bao gồm: môi trường nước (lý, hoá, sinh, trầm tích): nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước biển xa bờ; môi trường không khí: không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung; môi trường đất; môi trường hoá học, phóng xạ; chất thải rắn; nước mưa axit; môi trường lao động; đa dạng sinh học.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc xây dựng và triển khai các chương trình quan trắc môi trường còn một số khó khăn, hạn chế như: nguồn lực cho hoạt động quan trắc môi trường còn chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý và BVMT; một số lưu vực sông, vùng kinh tế trọng điểm và các điểm nóng về môi trường còn chưa được quan trắc ở cấp quốc gia; các chương trình quan trắc hiện tại còn thưa về tần suất, thông số và địa điểm quan trắc so với Chương trình tổng thể đã được phê duyệt do kinh phí được cấp hàng năm chưa đáp ứng; chưa cung cấp được bức tranh tổng thể và toàn diện về hiện trạng và diễn biến môi trường tại các khu vực quan trắc theo không gian và thời gian. Số lượng các Trạm tự động quan trắc môi trường không khí và nước còn rất ít.

Quan trắc Môi trường là hoạt động then chốt, không thể thiếu được trong công tác quản lý môi trường. Luật BVMT 2014 đã quy định rõ nội dung quản lý nhà nước về BVMT trong đó có việc tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường ở phạm vi quốc gia, cụ thể trách nhiệm lập, phê duyệt quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường như sau: (a) Bộ TN&MT lập quy hoạch tổng thể hệ thống quan trắc môi trường quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chỉ đạo xây dựng và quản lý thống nhất số liệu quan trắc môi trường; (b) Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh lập quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; (c) Tổ chức, cá nhân quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung tổ chức xây dựng và quản lý mạng lưới quan trắc môi trường trong phạm vi quản lý.

Luật BVMT 2014 trong đó quy định: "Bộ TN&MT, định kỳ 5 năm một lần, có trách nhiệm lập Báo cáo môi trường quốc gia theo kỳ kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia để Chính phủ trình Quốc hội; hàng năm lập Báo cáo chuyên đề về môi trường; UBND cấp tỉnh, định kỳ 5 năm một lần, có trách nhiệm lập Báo cáo HTMT theo kỳ kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương trình HĐND cùng cấp và báo cáo Bộ TN&MT; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lập Báo cáo tình hình tác động môi trường của ngành,

lĩnh vực do mình quản lý; Như vậy, theo Luật BVMT, hệ thống Báo cáo hiện trạng môi trường gồm 3 nhóm: Báo cáo môi trường quốc gia (Báo cáo Tổng thể và Báo cáo Chuyên đề); Báo cáo HTMT cấp tỉnh; Báo cáo tình hình tác động môi trường của ngành, lĩnh vực.

Luật BVMT năm 2014 đã quy định số liệu về môi trường từ các chương trình quan trắc môi trường phải được thống kê, lưu trữ nhằm phục vụ công tác quản lý và BVMT. Việc thống kê, lưu trữ số liệu về môi trường được Luật quy định như sau: Bộ TN&MT phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thống kê ở trung ương để xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, số liệu về ngành lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lưu trữ; Uỷ ban nhân dân các cấp thống kê, lưu trữ số liệu về môi trường ở địa phương.

Hiện nay, các sản phẩm thông tin, dữ liệu về chất thải và hiện trạng môi trường phục vụ công tác quản lý môi trường được lưu trữ theo nhiều dạng như thông tin hình ảnh, các văn bản bằng giấy và dữ liệu dạng số, được quản lý ở nhiều mức khác nhau,.... đang được lưu trữ và quản lý ở nhiều đơn vị của nhiều Bộ, nghành, địa phương và chưa thành một hệ thống để có thể thống nhất quản lý, khai thác, công bố thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, chính xác và hiệu quả.

Luật BVMT 2014 đã quy định cụ thể việc công bố, cung cấp, công khai thông tin, dữ liệu về môi trường. Theo đó, các tổ chức, cá nhân quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm báo cáo các thông tin về môi trường trong phạm vi quản lý của mình với cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh. Cơ quan chuyên môn về BVMT các cấp có trách nhiệm báo cáo các thông tin về môi trường trên địa bàn cho cơ quan cấp trên trực tiếp và công bố các thông tin chủ yếu về môi trường theo định kỳ hoặc theo yêu cầu. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm định kỳ cung cấp cho Bộ TN&MT, cơ quan quản lý nhà nước về thống kê ở trung ương thông tin về môi trường liên quan đến ngành, lĩnh vực mình quản lý. Đồng thời Luật cũng quy định rõ các số liệu về môi trường phải được cung cấp, công bố và công khai cho các đối tượng tiếp nhận thông tin trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Cơ quan công bố công khai thông tin về môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin.

Hiện nay, việc công bố thông tin môi trường được các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các tổ chức cá nhân thực hiện tương đối tốt. Hàng năm, Bộ TN&MT đều công bố Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia, tổ chức họp báo, tọa đàm về công tác môi trường. Các địa phương cũng đã bước đầu xây dựng và công bố báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh. Các tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đã thực hiện việc báo cáo thông tin về môi trường cho các cơ quan chuyên môn về môi trường, đã thực hiện việc niêm yết báo cáo ĐTM theo quy định. Tuy nhiên, việc công khai thông tin trong lĩnh vực môi trường thời gian qua còn nhiều hạn chế, hầu hết mới chỉ tiến hành công khai thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, nội dung báo cáo ĐTM, cam kết BVMT, còn việc công khai thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây

hại tới sức khoẻ con người và môi trường; các khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái ở mức nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường hầu như chưa được thực hiện.

11. Nguồn lực về bảo vệ môi trường

Đến nay, tổng số cán bộ, công chức, viên chức của toàn ngành làm việc trong đơn vị quản lý hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp là 5.645 người tính đến cấp huyện. Ở Trung ương hiện có 530 người; ở cấp tỉnh hiện có 2.901 người, cấp huyện có 2.214 người. Hiện nay, cấp xã chưa có công chức chuyên trách về quản lý môi trường. Ngoài ra, lực lượng thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra các lĩnh vực như địa chất, khoáng sản, đất đai và môi trường trên phạm vi toàn quốc là 650 người, trong đó, ở Trung ương có 140 người, ở địa phương có 510 người. Số lượng công chức làm công tác BVMT tại các Ban quản lý KCN, khu kinh tế và khu chế xuất là 258 người. Tuy nhiên, số công chức quản lý nhà nước về môi trường ở nước ta hiện nay chỉ đạt 2.200 cán bộ (24 người/1 triệu dân), còn thấp hơn so với mặt bằng chung của các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

Theo số liệu thống kê, Việt Nam có khoảng 371.906 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường với tổng vốn điều lệ khoảng 10.226.811 tỷ đồng[32].

Năm 2018, ngân sách sự nghiệp BVMT của cả nước là 15.100 tỷ đồng (tăng 8,8% so với năm 2017); trong đó: kinh phí sự nghiệp BVMT phân bổ cho các địa phương là 13.000 tỷ đồng và phân bổ ở Trung ương là 2.100 tỷ đồng. Kết quả tổng hợp báo cáo của các địa phương cho thấy kinh phí sự nghiệp BVMT năm 2018 được Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua là 16.292 tỷ đồng (lớn hơn 3.292 tỷ đồng so với số giao của Bộ Tài chính).

Nguồn vốn đầu tư phát triển được bố trí cho ngành TN&MT năm 2018 là 1.797,9 tỷ đồng[33]; trong đó vốn trong nước là 698 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.000 tỷ đồng đồng. Mặc dù năm 2018 nguồn kinh phí này được bố trí tăng hơn so với các năm trước nhưng chủ yếu do nhu cầu vốn nước ngoài tăng đột biến nhằm đẩy nhanh tiến độ một số dự án có tổng mức vốn đầu tư lớn. Nhìn chung, việc bố trí nguồn chi này còn hạn chế, chưa được tách thành một nguồn riêng như chi sự nghiệp môi trường, chưa đáp ứng được nhu cầu, không đủ kinh phí để hỗ trợ các địa phương nhất là đối với nhu cầu triển khai một số dự án có vốn đầu tư lớn về hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường; khắc phục, cải tạo ô nhiễm tại các lưu vực sông, khu vực bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Kinh phí để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã được quan tâm bố trí tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trương nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 – 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 03/7/2018 với tổng kinh phí là 535 tỷ đồng,

[32] Theo báo cáo số 1464/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 08/3/2019 của Bộ KH-ĐT.

[33] Theo báo cáo số 1464/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 08/3/2019 của Bộ KH-ĐT): Năm 2017 tổng kinh phí nguồn đầu tư phân bổ cho ngành tài nguyên và môi trường là 541.723 triệu đồng, trong đó trong nước là 380.645 triệu đồng, nước ngoài 161.078 triệu đồng).

tuy nhiên chỉ đạt tỷ lệ 11,51% theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ.

Việc huy động vốn hỗ trợ, vốn vay của các quốc gia, tổ chức quốc tế cho công tác BVMT ở Việt Nam tiếp tục có bước tiến đáng kể. Các nguồn vốn huy động được đã đóng góp một phần quan trọng cho đầu tư các công trình xử lý môi trường tập trung ở các địa phương (bãi chôn lấp CTR tập trung, trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, lò đốt chất thải y tế,...).

Tuy nhiên thiếu cơ chế đột phá huy động nguồn lực tài chính cho BVMT, nhất là nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn đầu tư từ các dự án, nguồn lực từ các thành phần kinh tế và trong xã hội. Cơ chế tài chính còn nhiều bất cập nên việc sử dụng nguồn vốn sự nghiệp môi trường thiếu sự chủ động, chưa kịp thời.

Luật BVMT 2014 có nhiều quy định về ưu đãi, khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường nói chung và ngành dịch vụ môi trường nói riêng ở Việt Nam. Theo quy định tại Điều 108, Nhà nước ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu khoa học về môi trường; phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong BVMT; có chính sách ưu đãi chuyển giao công nghệ phục vụ giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Nhìn chung, trong thời gian qua Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý thúc đẩy phát triển dịch vụ môi trường. Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành đã thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thị trường dịch vụ môi trường phát triển như các quy định về đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, xử lý nước thải, quản lý CTR, chất thải nguy hại, kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng,… Cùng với đó là các cơ chế hỗ trợ về tài chính, thuế, đất đai,... cho việc thành lập các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực dịch vụ môi trường. Tuy nhiên, các chính sách hiện hành chưa đồng bộ; một số văn bản khi triển khai trên thực tế đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, cụ thể như sau:

- Các chính sách thúc đẩy hoặc hỗ trợ phát triển các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực môi trường khá nhiều nhưng chủ yếu là quan điểm, định hướng hỗ trợ sản xuất, cung ứng hàng hoá,dịch vụ môi trường, chưa khuyến khích điều chỉnh tiêu dùng chưa tác động sâu rộng đến xã hội, khó triển khai thực hiện trên thực tế.

- Một số văn bản có liên quan đến phát triển dịch vụ môi trường còn chậm được ban hành. Các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng của một số dịch vụ môi trường còn thiếu nhất là các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá cho các loại hình hoạt động dịch vụ môi trường.

- Phần lớn các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ môi trường là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, không đủ nguồn lực để tham gia giải quyết những vấn đề môi trường, cấp bách của đất nước.

- Một số cơ chế, chính sách khuyến khích tương đối mạnh cho các hoạt động sản phẩm BVMT theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP và Nghị định 40/2019/NĐ-CP, tuy nhiên công tác xã hội hoá khu vực DVMT còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp cung cấp DVMT khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi.

12. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

Một trong những nội dung cơ bản của Luật BVMT năm 2014 quy định trong chính sách của nhà nước, ưu tiên xem xét để ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế có lợi cho việc BVMT toàn cầu, môi trường khu vực và môi trường trong nước và phải thực hiện đầy đủ các điều ước mà Việt Nam đã là thành viên. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước mở rộng hợp tác quốc tế về BVMT, nâng cao vị trí, vai trò của Việt Nam về BVMT trong khu vực và quốc tế. Luật cũng quy định về việc Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động BVMT, đồng thời khẳng định, Nhà nước Việt Nam đẩy mạnh hợp tác với các nước láng giềng và khu vực để giải quyết các vấn đề quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên và BVMT có liên quan.

Thực hiện quy định của Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn, cho đến nay, Việt Nam đã tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế, tham gia 20 điều ước quốc tế về môi trường như Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ, Công ước Basel về vận chuyển xuyên biên giới các thải nguy hại và việc tiêu huỷ chúng, Công ước Đa dạng sinh học, Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế như là nơi cư trú của các loài chim nước, Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto, Công ước Viên về bảo vệ tầng ozon và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ozon, ký hết hiệp định Pari về biến đổi khí hậu, cam kết về môi trường trong các hiệp định thương mai tự do thế hệ mới.... Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện các cam kết trong các Công ước này, đã tích cực tham gia và đóng góp cho các cuộc họp thường niên của Công ước, liên Công ước, từ đó tận dụng triệt để sự hỗ trợ của quốc tế để thực hiện các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường với tư cách là thành viên Công ước... Một trong những kết quả quan trọng của việc thực hiện các Công ước, Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia là việc luật hoá những cam kết quốc tế vào hệ thống luật, văn bản dưới luật về BVMT.

Công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT đã có những bước phát triển. Về hợp tác song phương và đa phương, đã có hơn 40 chương trình dự án lớn về bảo vệ môi trường đã và đang được thực hiện với các đối tác chính là Nhật Bản, Hàn Quốc, Thuỵ Sỹ, Đan Mạch, Thụy Điển... và với sự tài trợ thực hiện của các tổ chức quốc tế khác như: UNDP, UNEP, WB, GEF, ADB... Kể từ tháng 10/2009, Việt Nam và Hàn Quốc đã nâng tầm mối quan hệ đối tác chiến lược và sự hợp tác về lĩnh vực bảo vệ môi trường cũng được củng cố và phát triển hơn. Trong giai đoạn 2006-2010, Việt Nam đã thu hút 20 dự án quốc tế về môi trường với tổng kinh phí lên tới 64.000.000 USD[34], đã hỗ trợ không chỉ ở cấp trung ương mà còn ở nhiều địa phương.Nhìn chung, hoạt động hợp tác quốc

[34] Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Phiên toàn thể Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 3, 2010

tế về BVMT trong thời gian qua đã góp một phần đáng kể tạo nên nguồn đầu tư từ bên ngoài tăng cường năng lực khoa học công nghệ cho ngành; tiếp cận được phương pháp luận hiện đại, tiếp thu kinh nghiệm của các nước, đề xuất các cơ sở khoa học cho một số giải pháp kỹ thuật và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về TN&MT. Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc tham gia các chương trình, dự án, hội nghị, hội thảo quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm với các nước trong khu vực về công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và BVMT. Các nhiệm vụ đàm phán gia nhập WTO và các hiệp định thương mại về các nội dung liên quan đến BVMT được thực hiện rất tích cực, nghiêm túc, đạt kết quả cao.

Tuy nhiên, hoạt động hợp tác quốc tế về BVMT còn chưa có sự chủ động, chưa tranh thủ được tối đa, chưa nắm bắt kịp thời các cơ hội huy động hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ về BVMT. Khai thác nguồn hỗ trợ kỹ thuật, chuyên gia và kinh nghiệm quốc tế chưa hiệu quả; đôi lúc còn thiếu tính chủ động trong việc tìm nguồn tài trợ quốc tế, trông chờ nhiều vào đối tác và sự ưu tiên của các chính phủ nước ngoài hoặc Ban Điều hành của các tổ chức quốc tế; đồng thời với việc chờ đón cơ hội một cách thụ động. Năng lực đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn quốc tế về môi trường của các doanh nghiệp còn thấp và hạn chế.

13. Sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội trong bảo vệ môi trường

Thực hiện Luật BVMT, các tổ chức chính trị - xã hội đã tích cực phát huy vai trò, trách nhiệm trong công tác BVMT. Bộ TN&MT đã tiến hành ký kết các Nghị quyết liên tịch về phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững đất nước với các tổ chức chính trị - xã hội, gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam và Hội Cựu Chiến binh Việt Nam. Ngay sau ký kết Nghị quyết, Bộ đã chỉ đạo các Sở TN&MT các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức đoàn thể địa phương. Kết quả là đến nay, hầu hết các Sở TN&MT đã ký Nghị quyết liên tịch với các cấp Hội địa phương và đang triển khai các hoạt động đã thống nhất. Bên cạnh đó, Lãnh đạo Bộ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ phối hợp chặt chẽ với cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động BVMT hàng năm, đảm bảo kinh phí, cung cấp tài liệu, ấn phẩm thông tin, tuyên truyền; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ về tăng cường năng lực cho nguồn nhân lực, tổ chức hội nghị, hội thảo, cử chuyên gia phối hợp xây dựng các mô hình xử lý ô nhiễm môi trường; phối hợp tổ chức nhiều sự kiện môi trường trong nước và quốc tế, như Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn v.v… và được các cấp Hội nhiệt tình hưởng ứng.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng của chính quyền đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao nhận thức, ý thức và thực hiện trách nhiệm của mỗi người dân trong sự nghiệp BVMT, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện chủ trương xã hội hoá hoạt động BVMT của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Chương trình

"Toàn dân tham gia BVMT" do Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động đang được nhân dân tích cực hưởng ứng.

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là lực lượng tiên phong trong phong trào BVMT. Phong trào thanh niên tình nguyện có sức thu hút lớn với sự tham gia của hàng vạn thanh niên, sinh viên và đang được nhân rộng trong nhiều tỉnh đoàn, trường đoàn. Nhiều mô hình thí điểm về giáo dục và hành động trên các lĩnh vực giáo dục dân số, giáo dục sức khoẻ và giáo dục môi trường cho thanh thiếu niên đã được triển khai từ Trung ương đến đoàn cơ sở.

Hội Nông dân Việt Nam là nơi có nhiều kinh nghiệm lồng ghép các nội dung môi trường vào kế hoạch hoạt động và sinh hoạt của các cấp hội, xây dựng tiêu chuẩn và lập mô hình thí điểm gia đình nông dân không gây ô nhiễm môi trường; tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, trồng rau sạch; Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức môi trường cho hội viên ở các tỉnh và thành phố. Mô hình BVMT đang được nhiều cấp hội thí điểm xây dựng và bước đầu thu được những kết quả khả quan.

Sự phối hợp hành động giữa Bộ và các Sở TN&MT với các tổ chức chính trị - xã hội chặt chẽ hơn về các mặt: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động, hỗ trợ chuyên môn, đảm bảo kinh phí, cung cấp tài liệu, tổ chức hội nghị, hội thảo và các nội dung liên quan khác. Nhiều Sở TN&MT đã tăng cường phối hợp với các Hội trong việc xây dựng chương trình, mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức môi trường cho cán bộ Hội các cấp; phối hợp tổ chức các sự kiện môi trường hàng năm, đặc biệt là nhân Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn. Sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội vào các hoạt động BVMT ở Trung ương và địa phương đã có định hướng rõ hơn về nội dung, phong phú hơn về hình thức và cao hơn về chất lượng. Sự tham gia của cộng đồng được tổ chức có bài bản hơn và quan trọng hơn là đã mang lại lợi ích thiết thực cho các đối tượng khác nhau, nên luôn nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình từ cơ sở. Một số địa phương cũng đã lập kế hoạch, dự toán kinh phí từ ngân sách địa phương từ nguồn chi sự nghiệp môi trường để thực hiện các nội dung nghị quyết liên tịch. Nhiều hoạt động truyền thông, giáo dục môi trường của các tổ chức chính trị - xã hội không còn dừng lại ở mức nâng cao nhận thức mà đã đi vào kỹ năng thực hiện các hành động BVMT, đặc biệt là việc triển khai thực hiện các mô hình truyền thông lồng ghép trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả, nhưng ở một số địa các tổ chức chính trị - xã hội chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của tất cả các bên, mới tập trung ở một số hoạt động mang tính bề nổi nên việc triển khai thực hiện ở cơ sở gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao.

14. Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và bồi thường thiệt hại về môi trường

Triển khai các quy định của Luật BVMT năm 2014, thời gian qua, công tác thanh tra môi trường đã trở thành một hoạt động thường xuyên của thanh tra các cấp, công tác kiểm tra, phối hợp thanh tra phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật về BVMT được đẩy mạnh, góp phần làm thay đổi nhận thức, thái độ trách

nhiệm của tổ chức và cá nhân đối với công tác BVMT, tạo được sự đồng thuận cao trong xử lý các cơ sở vi phạm pháp luật về môi trường, được dư luận và xã hội đồng tình, ủng hộ.. Liên tục từ năm 2015-2019, Bộ TN&MT đã tiến hành thanh tra, kiểm tra hàng nghìn cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn các tỉnh/thành phố và xử lý nhiều cơ sở vi phạm pháp luật về BVMT, cụ thể như sau:

- Năm 2015: Đã triển khai 07 Đoàn thanh tra với 1.076 đối tượng thanh tra, trong đó có 1.045 đối tượng thanh tra về BVMT, 31 đối tượng thanh tra về BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn 29 tỉnh/thành phố; xử phạt 706 đối tượng vi phạm với tổng số tiền phạt khoảng 80,2 tỷ đồng. Ngoài ra, đã tổ chức kiểm tra, thanh tra đột xuất đối với 02 cơ sở tái chế thùng phuy gây ô nhiễm môi trường tại phường Đồng Mai, quận Hà Đông, Hà Nội và Công ty TNHH Ánh Mai tại mỏ Cóc Chặng, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn; buộc các cơ sở phải khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật, đình chỉ hoạt động trong vòng 03 tháng đối với Công ty TNHH Ánh Mai. Bên cạnh đó, đã xử lý các điểm nóng về môi trường như: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 tại Bình Thuận, vụ sạt lở bãi Guyps thải của Công ty cổ phần D.A.P - Vinachem tại thành phố Hải Phòng;...

- Năm 2016: Đã tiến hành thanh tra chấp hành pháp luật về môi trường đối với 929 cơ sở; lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính đối với 378 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 99,265 tỷ đồng; yêu cầu Công ty Formosa Hà Tĩnh bồi thường thiệt hại 500 triệu USD do sự cố gây hải sản chết hàng loạt tại các tỉnh ven biển miền Trung. Ngoài ra, đã xử lý các điểm nóng về môi trường khác như: sự cố cá chết tại sông Bưởi Thanh Hoá vào tháng 5/2016, tổ chức thanh tra đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Á Cường tại Bắc Giang, Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Thái Nguyên; tổ chức kiểm tra giám sát về BVMT đối với các dự án, KCN thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá; thanh tra Công ty giấy Lee&Man Việt Nam; thanh tra tại Công ty cổ phần D.A.P - Vinachem tại thành phố Hải Phòng; tổ chức giám sát tình hình thực hiện cam kết và khắc phục hậu quả vi phạm của Công ty Formosa Hà Tĩnh...

- Năm 2017: Đã tiến hành thanh tra chấp hành pháp luật về môi trường đối với 425 cơ sở trên địa bàn 21 tỉnh/thành phố theo Kế hoạch thanh tra và kiểm tra đột xuất đối với 05 cơ sở, trong đó 01 cuộc kiểm tra 03 cơ sở đang xử lý CTR sinh hoạt và nước rỉ rác tại Khu liên hợp xử lý CTR Nam Sơn (Công ty TNHH MTV Môi trường và đô thị Thành phố Hà Nội - chi nhánh Nam Sơn, Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Đức, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền); kiểm tra đột xuất Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal ở KCN Lai Vu, xã Lai Vu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và 01 cuộc kiểm tra Công ty Cổ phần kim loại màu Nghệ Tĩnh tại thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ TN&MT. Kết quả đã lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính đối với 155 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 22,549 tỷ đồng.

Ngoài ra, Bộ TN&MT tổ chức giám sát thường xuyên 05 điểm nóng về môi trường sau thanh tra gồm: Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa - Hà Tĩnh, Công ty TNHH Giấy Lee&Man - Hậu Giang, Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa; các Dự án tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân - Bình Thuận

và Duyên Hải – Trà Vinh; Dự án Bô xit nhôm Lâm Đồng và các dự án tại Trung tâm điện lực Thái Bình.

- Năm 2018: Đã tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với 282 cơ sở, trong đó thanh tra theo kế hoạch là 255 cơ sở, thanh tra đột xuất là 05 cơ sở và kiểm tra đối với 22 cơ sở tại Quảng Ngãi; đã xử phạt đối với 102 cơ sở vi phạm với tổng số tiền là 20,224 tỷ đồng. Ngoài ra, đã chỉ đạo xử lý một số vụ việc nóng về BVMT như vụ việc tồn đọng hàng nghìn container phế liệu tại các cảng biển trên địa bàn 02 thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, xử lý hàng loạt vụ việc về ô nhiễm, sự cố môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn cả nước[35]; duy trì thường xuyên Tổ giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Nhà máy Giấy Lee&Man Việt Nam, Dự án Nhà máy Bột – Giấy VNT19 tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi, Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn tại tỉnh Thanh Hóa…

- Năm 2019: Đã triển khai 17 đoàn thanh đối với 322 cơ sở; đã ban hành 69 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng mức phạt tiền là trên 20 tỷ đồng; đang xem xét xử phạt đối với 22 cơ sở đã được các Đoàn thanh tra lập Biên bản vi phạm hành chính. Bộ đã triển khai 02 đoàn thanh tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với Công ty TNHH Mía đường, cồn Long Mỹ Phát, tỉnh Hậu Giang và đối với Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; triển khai đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT trong hoạt động vận chuyển, chuyển giao và sử dụng phế liệu gang xỉ của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển MHD Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra các công trình BVMT của Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam tại tỉnh Đồng Nai. Đến nay, đã ban hành Quyết định xử phạt đối với Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc với tổng số tiền là 1,153 tỷ đồng, truy thu số phí trốn nộp là 72,668 triệu đồng; ban hành kết luận kiểm tra đối với Công ty TNHH Mía đường, cồn Long Mỹ Phát và Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam; hoàn thành và có báo cáo kết quả kiểm tra đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT trong hoạt động vận chuyển, chuyển giao và sử dụng phế liệu gang xỉ của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển MHD Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Bên cạnh đó, Bộ đã tổ chức 04 Đoàn kiểm tra, đánh giá công tác quản lý CTR tại 73 cơ sở trên toàn quốc.

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm đều có nhiều chuyển biến tích cực; đã hoàn thành tốt các mục tiêu đặt ra, công tác lãnh đạo chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm; đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan giải quyết kịp thời những vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước về môi trường. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã sửa đổi, bổ sung và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, từng bước đưa công tác quản lý Nhà nước về

[35] Bao gồm: vụ cá chết hàng loạt trên sông La Ngà tỉnh Đồng Nai, vụ cá chết hàng loạt trên sông Cái Vừng tỉnh An Giang; vụ xây dựng trại nuôi heo cạnh hồ Trị An tỉnh Đồng Nai, vụ Công ty TNHH Kỹ thuật môi trường Bắc Nam chôn lấp chất thải nhận từ Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam, vụ Cơ sở mộc Phước Thành gây ô nhiễm môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh; vụ việc cá chết trên sông Bồng Miêu (Quảng Nam) vào trung tuần tháng 3/2018; tình trạng xả nước thải gây ô nhiễm môi trường kênh Bắc Hưng Hải; vụ việc vỡ đê chứa gyps thải của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem tại Lào Cai…

BVMT đi vào nề nếp. Tình hình chấp hành pháp luật về BVMT của các cơ sở có chuyển biến tích cực, tuy nhiên, vẫn còn nhiều doanh nghiệp cố tình vi phạm, đặc biệt đã phát hiện nhiều cơ sở xả hàng ngàn mét khối nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Với mục tiêu con người là trung tâm, là động lực và là nhân tố quyết định của Chiến lược phát triển ngành môi trường, trong thời gian qua, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường từ Trung ương đến cơ sở tiếp tục được tăng cường và hoàn thiện. Đã có sự phân rõ chức năng, nhiệm vụ, phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT giữa các cấp, các ngành.

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT tiếp tục được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương. Ở Trung ương, đã sắp xếp lại toàn diện tổ chức bộ máy của Bộ TN&MT và Tổng cục Môi trường theo Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT và Quyết định số 15/2018/QĐ-TTg ngày 12/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ TN&MT. Chính phủ đã chỉ đạo rà soát, giao Bộ TN&MT thống nhất quản lý nhà nước về CTR nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập và phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về CTR.

Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ TN&MT đã tiến hành rà soát, chỉ đạo sử dụng có hiệu quả số cán bộ biên chế hiện có, tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành trong giai đoạn mới.

Hiện nay, các địa phương đang trong quá trình sắp xếp, tinh gọn bộ tổ chức bộ máy của Sở TN&MT theo hướng sáp nhập, tổ chức lại các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đồng, có khối lượng công việc ít; trong đó tăng cường năng lực của các Chi cục BVMT thuộc Sở TN&MT. Ngoài ra, Uỷ ban nhân dân một số tỉnh đã chỉ đạo Sở TN&MT phối hợp với Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện) đã rà soát lại công tác tổ chức cán bộ ngành môi trường trên địa bàn để sắp xếp cán bộ, kể cả cán bộ hợp đồng tại cấp xã thực hiện nhiệm vụ quản lý môi trường (Lào Cai, Hà Giang); triển khai xây dựng Đề án nâng cao năng lực công tác BVMT đến năm 2025 (Cà Mau); ban hành Quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT (Bình Thuận, Hà Giang). Tuy nhiên, mô hình quản lý môi trường hiện nay chưa phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về BVMT ngày càng lớn và phức tạp, yêu cầu hội nhập quốc tế (nhiều nước trên thế giới có mô hình cơ quan Bộ quản lý chuyên ngành về môi trường[36] hoặc cơ quan môi trường có hệ thống ngành dọc từ Trung ương đến địa phương).

[36] Các nước trên thế giới và khu vực có mô hình Bộ Môi trường hoặc Bộ BVMT: Ai xơ len, Ai cập, Canađa, Campuchia, Đan mạch, Estônia, Hàn Quốc, Israen, Látvia, Lebanon, Nauy, Nhật Bản, Niu Di-lân, Palestin, Phần Lan, Ru ma ni, Séc, Slovakia, Thụy Điển, Trung Quốc (Bộ Bảo vệ môi trường), Ucraina (Bộ Bảo vệ môi trường), Xinhgapo (Bộ Môi trường và Tài nguyên nước), Ấn Độ (Bộ Môi trường, Rừng và Biến đổi khí hậu)…

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Kết quả đạt được

Sau khi Luật BVMT 2014 và các văn bản quy định chi tiết được ban hành, các Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm hơn đến công tác BVMT. Chức năng, nhiệm vụ về BVMT đã được rà soát, phân định rõ hơn, khắc phục được một số chồng chéo. Hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp đã được rà soát, kiểm soát chặt chẽ hơn. Các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt ở địa phương đã chú trọng hơn đến các yêu cầu về BVMT trong thu hút, kêu gọi các dự án đầu tư. Chế độ báo cáo công tác BVMT đã được quy định thực hiện thống nhất từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã, Ban quản lý các KCN), qua đó thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường đồng bộ, xuyên suốt trên phạm vi cả nước.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục về BVMT, nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, người dân đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư hơn cho công tác BVMT. Các Bộ, ngành, địa phương đã nghiêm túc quán triệt quan điểm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT, đó là kiên quyết không đánh đổi môi trường vì mục tiêu phát triển kinh tế.

- Hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các KCN đã có nhiều chuyển biến tích cực, số lượng các KCN đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cũng như triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền số liệu trực tiếp về Sở TN&MT để theo dõi, giám sát đã tăng lên. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành việc xử lý ô nhiễm triệt để đã tăng đáng kể. Các nguồn gây ô nhiễm đã từng bước được kiểm soát.

- Việc thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp đã có xu hướng giảm dần tỷ lệ chôn lấp, tăng tỷ lệ chất thải được tái chế, tái sử dụng. Chất thải nguy hại được quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát nguồn phát thải, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Một số khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng đã từng bước được cải tạo, phục hồi.

Nhìn chung, kể từ khi Luật BVMT 2014 có hiệu lực, công tác BVMT đã có những chuyển biến tích cực, nhiều vấn đề môi trường đã được quan tâm giải quyết. Áp lực từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội lên môi trường đã dần được kiểm soát tốt hơn; nhiều cơ sở, nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường được hạn chế, giảm thiểu. Ô nhiễm môi trường ở nước ta vẫn xảy ra nhưng xu hướng tăng mạnh như trước đây đã được ngăn chặn, mức độ ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi không tăng hoặc tăng không đáng kể, chất lượng môi trường ở một số nơi đã được cải thiện; một số dự báo tác động xấu tới môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã được ngăn ngừa có hiệu quả.

2. Những tồn tại, hạn chế

a) Ô nhiễm môi trường nhiều nơi đang có nguy cơ vượt ngưỡng chịu đựng của các hệ sinh thái, ảnh hưởng lên nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội, điều kiện sống và sức khỏe của nhân dân

Nguồn thải từ các KCN, khu kinh tế, CCN, đô thị, nông thôn, làng nghề chưa được giải quyết, thậm chí còn có chiều hướng gia tăng cả quy mô và mức độ tác động lên môi trường. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng. Cho đến nay, tiến độ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa đạt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ các dự án đầu tư được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cho phép vận hành còn thấp. Hoạt động sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải mới chỉ bắt đầu. Vì vậy, vẫn tiếp tục phát sinh các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, trong đó có các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại từ rất lâu nhưng chưa có biện pháp khắc phục và giải quyết hiệu quả. Một số kết quả đạt được còn mang tính cục bộ, thiếu tính bền vững và chưa được nhân rộng. Nhìn chung, ô nhiễm làng nghề đã và vẫn là nghiêm trọng, gây nhiều bức xúc trong xã hội.

Quản lý CTR còn nhiều tồn tại, hạn chế. Hầu hết CTR sinh hoạt ở đô thị và nông thôn chưa được phân loại tại nguồn. Vẫn còn trên 60% số xã ở khu vực nông thôn trên cả nước chưa tổ chức thu gom rác thải. Hoạt động tái chế còn manh mún, chưa có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước, đang phát triển tự phát ở các làng nghề, với công nghệ thủ công, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. CTR vẫn chủ yếu được xử lý bằng chôn lấp, trong khi đó có hơn 80% các bãi chôn lấp không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh môi trường. Chất thải nguy hại chưa được quản lý tốt; thiếu công nghệ, thiết bị nên xử lý kém hiệu quả, tiêu hủy chưa an toàn. Nhiều loại chất thải công nghiệp, hóa chất nguy hại, bao bì thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu, chất thải y tế nguy hại, v.v chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu. Việc nhập khẩu các công nghệ cũ, chất thải dưới nhiều hình thức vẫn chưa được kiểm soát, ngăn chặn triệt để.

Hạ tầng kỹ thuật BVMT còn lạc hậu, yếu kém. Hầu hết các đô thị trên cả nước và khoảng hơn 35% KCN, khu chế xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu. Hiện nay, trên 60% trong số 1 triệu m^3 lượng nước thải/ngày/đêm từ các KCN xả thẳng ra các nguồn tiếp nhận, không qua xử lý, gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng ở nhiều nơi. Những khu vực chịu tác động lớn nhất là các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai và các ao, hồ tại các đô thị.

b) Phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường còn chậm, chưa hiệu quả

Việc phục hồi các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái mới chỉ thực hiện chậm. Các đề án BVMT lưu vực sông triển khai chậm, kết quả đạt được chưa cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các sông, hồ, ao, kênh mương trong các đô thị, khu

vực khai thác khoáng sản chậm được khắc phục, xử lý. Vẫn còn 335 điểm tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật, 25,5 ha đất bị ô nhiễm bởi chất đioxin do chiến tranh để lại ở các sân bay Biên Hòa, Đà Nẵng, Phù Cát chưa được xử lý.

c) Đa dạng sinh học tiếp tục bị suy giảm

Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn. Chặt phá rừng tự nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước làm nơi cư trú của động vật hoang dã bị thu hẹp hoặc mất đi, nhất là đối với các loài có kích thước lớn như hổ, voi hoặc loài di chuyển nhiều như chim, các loài cá di cư.

Các hệ sinh thái sông, hồ, đầm phá cũng đang bị khai thác quá mức, chịu áp lực nặng nề từ các dự án phát triển hạ tầng lớp như ngăn đập phục vụ nhu cầu thủy lợi và thủy điện, dẫn đến mất môi trường sống của nhiều loài thủy sinh và làm suy giảm chức năng sinh thái. Các dòng sông, vùng đầm phá bị thay đổi dẫn đến mất chức năng điều tiết nước đã gây xói lở, nhiễm mặn, cạn kiệt dòng chảy, v.v. làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân và nhiều loài sinh vật. Các hệ sinh thái biển như rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và đa dạng sinh học đang bị suy thoái, thu hẹp diện tích.

Với tình trạng săn bắt, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã tiếp tục diễn biến như hiện nay, số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tăng lên. Trong sách đỏ Việt Nam, tổng số các loài động, thực vật hoang dã trong thiên nhiên đang bị đe dọa là 882 loài (418 loài động vật và 464 loài thực vật), tăng 161 loài so với thời điểm năm 1992. Về động vật, nếu năm 1992 mức độ đe dọa của các loài chỉ mới dừng lại ở hạng "nguy cấp", thì đến nay đã có tới 9 loài động vật được xem đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên. Tê giác, bò xám, heo vòi, cầy rái cá, cá trình Nhật, cá lợ thân thấp, hươu sao, cá sấu hoa cà là những loài đã bị tuyệt chủng ngoài thiên nhiên. Trong hệ thực vật, loài Lan hài Việt Nam cũng đã tuyệt chủng ngoài thiên nhiên. Nhiều loài thú lớn như hổ, voi đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Ước tính ở Việt Nam hiện nay chỉ còn khoảng 30-40 cá thể ngoài tự nhiên, theo các chuyên gia bảo tồn dự báo đến năm 2015 phân loài hổ Đông dương có thể "biến mất", nhanh hơn bất kỳ phân loài hổ nào khác trên thế giới.

Các sinh vật ngoại lai xâm hại chưa được kiểm soát như ốc bươu vàng, cây mai dương, bèo Nhật Bản, trong vài năm trở lại đây xuất hiện thêm loài lang rừng, rùa tai đỏ, v.v. đã gây hại các hệ sinh thái ở nhiều địa phương. Các nguồn gen bản địa vẫn tiếp tục bị thất thoát. Tình trạng các nguồn dược liệu quý từ tự nhiên bị khai thác và đưa ra nước ngoài (chủ yếu là Trung Quốc) thiếu kiểm soát nên ngày càng bị suy kiệt.

3. Nguyên nhân

a) Nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và người dân về BVMT chưa đầy đủ, chưa chuyển thành ý thức và hành động cụ thể là thách thức đối với công tác BVMT

Các cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức về tầm quan trọng của công tác BVMT đối với sự nghiệp phát triển bền vững đất nước; còn tồn tại khoảng cách lớn giữa nhận thức và hành động, giữa cam kết và thực hiện. Vẫn còn tư tưởng ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư bằng mọi giá, xem nhẹ yêu cầu BVMT, quan điểm không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế chưa được thực hiện triệt để..

Ý thức về BVMT vẫn chưa thành thói quen, nếp sống của nhân dân; các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước, v.v. chưa được loại bỏ, thậm chí một số nơi còn phổ biến. Thái độ, hành vi, lối sống, thói quen tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường, còn phổ biến ở nhiều nơi. Vấn đề săn bắt, buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã của người Việt Nam đang bị nhiều tổ chức quốc tế phê phán, thậm chí lên án.

Ý thức chấp hành Luật BVMT và giữ gìn vệ sinh môi trường của các hộ sản xuất kinh doanh, nhất là các hộ sản xuất kinh doanh thuộc các làng nghề còn kém. Ý thức trách nhiệm về BVMT của nhiều nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh còn thấp, chưa chủ động, tự giác thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ BVMT, phần lớn vẫn chạy theo lợi nhuận, coi nhẹ BVMT.

Nhận thức, hiểu biết đầy đủ về vai trò và giá trị của đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế xanh như là một phương thức để phát triển bền vững trong xã hội, đặc biệt là của các ấp ủy đảng, chính quyền vẫn còn rất hạn chế.

b) Hệ thống chính sách, pháp luật vẫn còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chồng chéo, thiếu nhiều quy định về các vấn đề môi trường mới

Hệ thống pháp luật về BVMT tuy đã được hình thành về cơ bản nhưng vẫn còn nhiều bất cập, nhiều quy định còn chung chung, nhiều quy định còn mang tính nguyên tắc. Còn thiếu hoặc đã có quy định nhưng chưa đầy đủ về BVMT đất, nước, không khí, về tái chế chất thải, về khắc phục ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường, về tiêu dùng bền vững. Chưa có cơ sở pháp lý về quy hoạch môi trường, phân vùng chức năng sinh thái làm căn cứ để hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng.

Chưa có hành lang pháp lý, chính sách tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ môi trường và sản phẩm thân thiện với môi trường. Thiếu các cơ chế về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra, giải quyết tranh chấp, xung đột về môi trường. Mặc dù đã có các quy định về tội phạm môi trường trong Bộ luật Hình sự nhưng chưa đầy đủ và cụ thể nên chưa thực hiện được trên thực tế. Nhiều quy định về xã hội hóa

hoạt động BVMT mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc, thiếu cơ chế phù hợp để thực hiện nên chưa phát huy được hiệu quả.

Cơ chế, chính sách BVMT chậm đổi mới, chưa đồng bộ với thể chế thị trường. Các loại thuế, phí về môi trường mới chỉ bước đầu tạo nguồn thu cho ngân sách mà chưa phát huy được vai trò công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô, hạn chế gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Ngoài ra, do sự bất cập giữa các hệ thống luật về bảo vệ và phát triển rừng, thuỷ sản, đa dạng sinh học nên việc quản lý các khu bảo tồn, các loài hoang dã còn có nhiều chồng chéo dẫn tới hiệu quả thực thi pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học chưa cao.

c) Tổ chức bộ máy còn chưa phù hợp, tương xứng; chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước thấp

Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường dù đã được kiện toàn nhiều lần nhưng vẫn chưa đồng bộ và thống nhất từ trung ương đến địa phương, chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, chưa giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành, liên vùng, xuyên quốc gia, chưa ngang tầm với yêu cầu BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT còn phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý, nhất là trong quản lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Hiện vẫn thiếu một thể chế điều phối thống nhất về bảo tồn đa dạng sinh học. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học được chia sẻ giữa Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, TN&MT và Ủy ban nhân dân các tỉnh, còn tồn tại chồng chéo và xung đột.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về BVMT vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa theo đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, nhất là ở các địa phương, cơ sở. Số lượng cán bộ còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực [37]. Tại các chi Cục BVMT, thiếu các đơn vị và cán bộ chuyên trách về đa dạng sinh học.

d) Đầu tư, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực trong xã hội còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; sử dụng nguồn lực tài chính dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm nên kém hiệu quả

Chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường hàng năm đã đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước nhưng ở một số Bộ, ngành và địa phương chưa được bố trí đủ, đúng với nội dung chi, ở một số nơi chưa tập trung vào các vấn đề môi trường trọng tâm, trọng điểm. Không ít địa phương (nhất là những địa phương có nguồn thu không đủ bù chi) chưa bố trí đủ 1% chi ngân sách cho BVMT. Tình trạng sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường sai mục đích cho các mục chi tiêu khác còn khá phổ biến ở nhiều địa phương. Nguyên nhân của tình trạng này là do Vai trò của cơ quan quản lý môi trường trong việc quản lý và sử

[37] Số cán bộ quản lý nhà nước về môi trường trên 1 triệu dân: Trung Quốc: 40 người, Thái Lan: 42 người, Camphuchia: 55 người; Malayxia: 100 người, Singapore: 350 người, Canada: 155 người, Anh: 204. Trong khi đó, Việt Nam là 29 người.

dụng kinh phí chi sự nghiệp môi trường chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ là cơ quan đầu mối và chịu trách nhiệm về quản lý môi trường.

Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15 tháng 11 năm 2004 đã khẳng định "tạo sự chuyển biến cơ bản trong đầu tư BVMT", tuy nhiên, đến nay chi đầu tư xây dựng cơ bản cho BVMT chưa được tách thành một nguồn chi riêng như chi sự nghiệp môi trường, nên kinh phí bố trí từ nguồn này là hết sức hạn hẹp, không đáp ứng yêu cầu thực tiễn, vẫn còn nhiều dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải chưa được bố trí nguồn vốn để triển khai, kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc khu vực công ích chưa tương xứng với mức độ gia tăng chất thải dẫn đến mức độ ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng; có những địa phương đã sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường chi cho xây dựng cơ bản và vì thế hạn chế rất lớn đến những nhiệm vụ cần thiết thuộc sự nghiệp môi trường.

Bên cạnh đó, tỷ lệ đầu tư trở lại cho BVMT từ các nguồn thu liên quan đến môi trường còn thấp. Chưa có cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội hoặc đã có nhưng chưa phù hợp nên nguồn lực huy động được còn nhỏ lẻ, không đáng kể. Thiếu nguồn lực đầu tư là thách thức lớn trong bối cảnh các vấn đề môi trường ngày càng gia tăng, tích tụ ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho BVMT còn thấp, phân tán và đang có xu hướng giảm dần ở loại hình viện trợ không hoàn lại. "Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường", "người hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải trả tiền" chưa được áp dụng triệt để, mức chi chưa đúng, chưa đủ.

đ) Khoa học và công nghệ chưa có nhiều đóng góp thiết thực, đột phá cho công tác BVMT

Các kết quả nghiên cứu khoa học chưa cung cấp đầy đủ luận cứ cho việc hoạch định chính sách, pháp luật về BVMT. Hoạt động nghiên cứu và triển khai về BVMT còn hạn chế, chưa hiệu quả. Thị trường công nghệ môi trường chậm được hình thành. Năng lực, trình độ công nghệ BVMT còn lạc hậu, chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tế. Công nghệ xử lý môi trường chậm được thẩm định, đánh giá và hướng dẫn áp dụng. Đầu tư cho khoa học công nghệ trong lĩnh vực BVMT còn dàn trải, chưa tập trung nguồn lực ưu tiên giải quyết những vấn đề bức xúc, do vậy chưa có những đóng góp mang tính đột phá.

Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên sinh vật và về đa dạng sinh học tuy có một số thành tựu, nhưng chưa mang tính hệ thống. Thông tin về đa dạng sinh học còn rải rác ở các tổ chức nghiên cứu và quản lý khác nhau. Chưa có các tiêu chuẩn chung, và có rất ít dữ liệu đối chiếu hoặc các cơ chế chia sẻ.

Hệ thống quan trắc đa dạng sinh học vẫn chưa được hình thành. Quan trắc môi trường mới tập trung quan trắc các yếu tố môi trường vô sinh, chưa chú trọng đến việc theo dõi diễn biến của các hệ sinh thái và các thành phần đa dạng sinh học khác.

e) Thiếu tính chủ động và chưa tận dụng được nhiều cơ hội trong hội nhập và hợp tác quốc tế

Trong hoạt động hợp tác quốc tế, nhìn chung, chưa có sự chủ động, chưa tranh thủ được tối đa, chưa nắm bắt kịp thời các cơ hội huy động hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ về BVMT. Khai thác nguồn hỗ trợ kỹ thuật, chuyên gia và kinh nghiệm quốc tế chưa hiệu quả.

Năng lực thực hiện các cam kết, điều ước quốc tế về môi trường còn hạn chế. Năng lực đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn quốc tế về môi trường của các doanh nghiệp còn thấp và hạn chế.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NỘI DUNG SỬA ĐỔI LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. NHỮNG THÁCH THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG NƯỚC TA

1. Bối cảnh quốc tế

Tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học, mất rừng và suy thoái đất, tài nguyên nước và sức khỏe đại dương suy giảm... tiếp tục là những vấn đề lớn, mang tính toàn cầu, làm thay đổi các hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội trên toàn thế giới, trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Thế giới đã thực sự bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng sâu sắc, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Nước ta đứng trước nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ đen, lạc hậu và ô nhiễm của thế giới nếu không có giải pháp chủ động phòng ngừa và kiểm soát.

Với chủ trương mở cửa nền kinh tế, quan hệ thương mại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng dẫn đến Việt Nam dễ bị tổn thương trước các vấn đề môi trường của khu vực và toàn cầu, nhất là các vấn đề môi trường theo dòng thương mại quốc tế và ô nhiễm xuyên biên giới. BVMT trong nước phải gắn với BVMT khu vực và toàn cầu cũng đang đặt ra thách thức lớn đối với công tác BVMT ở nước ta.

Môi trường khu vực và trên thế giới đang phải đối mặt với một số vấn đề nổi cộm, điển hình là các vấn đề về biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước xuyên biên giới; gia tăng rác thải nhựa, phế liệu nhập khẩu và suy giảm đa dạng sinh học.

Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, tác động mạnh đến môi trường, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh nguồn nước, an ninh sinh thái, an ninh lương thực, là nguy cơ hiện hữu đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đất nước của Việt Nam. Tác động của biến đổi khí hậu làm cho vấn đề ô nhiễm, suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta ngày càng phức tạp, khó lường hơn.

Theo các đánh giá, khu vực châu Á tiếp tục là điểm nóng về ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm không khí trong các đô thị và ô nhiễm rác thải nhựa đại

dương. Ô nhiễm xuyên biên giới theo lưu vực sông Mê Công, trên biển, rác thải nhựa đại dương khu vực Đông Nam Á trở thành vấn đề được các nước trong khu vực và cộng đồng quốc tế quan tâm.

Các vấn đề môi trường theo lưu vực sông Mê Công, sông Hồng, các sông xuyên biên giới, biển ngày càng phức tạp. Đến nay, trên dòng chính sông Mê Công có 07 công trình đập thủy điện đã được xây dựng trên phía thượng nguồn, trong đó có 03 đập đang được xây dựng và 01 đập dự kiến xây dựng vào năm 2022[38] cùng với 78 con đập trên dòng phụ của sông Mê Công. Các đập thủy điện này không chỉ làm thay đổi dòng chảy, ngăn chặn sự di chuyển của cá, giảm luồng trầm tích, sụt giảm phù sa, gia tăng mất mát đa dạng sinh học mà còn gây ô nhiễm nguồn nước, làm gia tăng nguy cơ xói lở bờ sông, lòng sông, xâm nhập mặn, tác động tích lũy xuyên biên giới đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long của nước ta.

Một lượng lớn rác thải nhựa tiếp tục được thải ra trên toàn thế giới, phần lớn trong số đó được thải ra đại dương. Báo cáo của Liên hợp quốc năm 2018 cho thấy, mỗi năm có khoảng 500 tỷ chai nhựa, trên 500 tỷ túi ni lông được sử dụng; nhân loại thải bỏ một lượng rác thải nhựa đủ để phủ kín 4 lần diện tích bề mặt Trái đất, trong đó 13 triệu tấn thải ra đại dương.

Việc nhập khẩu thiết bị, công nghệ cũ, phế liệu làm nguyên liệu sản xuất gia tăng đột biến gây ra áp lực lớn đối với môi trường của các quốc gia trong khu vực. Áp lực từ chính sách cấm nhập khẩu một số loại phế liệu của một số nước trên thế giới, dẫn đến phế liệu đang có nguy cơ chuyển vào khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam.

Liên hợp quốc có nhiều nỗ lực kêu gọi cộng đồng quốc tế chung tay BVMT, giảm thiểu rác thải nhựa; nhiều nước quan tâm thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế cac-bon thấp, kinh tế tuần hoàn, hướng tới phát triển bền vững và bao trùm tiếp tục được đẩy mạnh trên phạm vi toàn cầu. Đã hình thành những cơ chế hợp tác, đối tác song phương và đa phương về BVMT như Chương trình nghị sự phát triển bền vững đến năm 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), nhưng môi trường cũng được sử dụng như một hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế.

2. Bối cảnh trong nước

Tăng trưởng kinh tế ở nước ta còn dựa nhiều vào đầu tư, khai thác tài nguyên và gia công nhờ vào nhân công giá rẻ, chưa chú trọng và đầu tư thích đáng cho nông nghiệp, nông thôn, chưa quan tâm đúng mức đến các động lực như khoa học - công nghệ, nhu cầu của thị trường trong nước. Tăng trưởng vẫn chủ yếu theo chiều rộng, trên cơ sở gia tăng các yếu tố đầu vào, như tăng cường bổ sung vốn và sử dụng nhiều lao động giản đơn, trong khi việc đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ sản xuất còn rất hạn chế. Quá trình tăng trưởng còn tạo ra những áp lực rất mạnh đối với môi trường. Chuyển đổi mô hình

[38] Bao gồm các đập: Xayaburi, Don Sahong, Pak Beng và Pak Lay tại Lào.

tăng trưởng kinh tế, hướng tới nền kinh tế cacbon thấp, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã trở thành quan điểm chỉ đạo xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội. Chủ trương đó đặt ra nhiều cơ hội, thách thức và cách tiếp cận mới trong công tác quản lý và BVMT ở nước ta thời gian tới. Nhiều dự án, cơ sở sản xuất tiềm ẩn nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường cần phải được giám sát chặt chẽ. Trên cả nước vẫn còn xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản, cát, sỏi, chặt phá rừng trái phép gây bức xúc dư luận. Tình trạng phá rừng, sang nhượng, mua bán trái phép đất trong diện tích đất rừng phòng hộ, vườn quốc gia vẫn xảy ra ở nhiều nơi nhưng khó kiểm soát, xử lý.

Từ những đánh giá tổng quan về hiện trạng môi trường của Việt Nam trong những năm qua, có thể thấy rằng, môi trường Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn trong những năm tiếp theo nếu chúng ta không có những giải pháp khắc phục kịp thời. Đó là:

2.1. Ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục xảy ra và diễn biến phức tạp

- Ô nhiễm môi trường nước tại các LVS chưa được cải thiện, vấn đề úng ngập tại các đô thị có xu hướng mở rộng và gia tăng

Phần lớn các LVS, xuất hiện các điểm ô nhiễm về môi trường với mức độ ô nhiễm khác nhau. Nhiều đoạn sông trong tình trạng ô nhiễm kéo dài chưa có dấu hiệu suy giảm, điển hình như tình trạng ô nhiễm sông Nhuệ, sông Tô Lịch trong nội thành Hà Nội, sông Ngũ Huyện Khê tại Bắc Ninh, hệ thống các kênh rạch chảy qua quận 8, huyện Bình Chánh, Hóc Môn (Tp. Hồ Chí Minh)..., thậm chí có khu vực đã được cải tạo, khắc phục tình trạng ô nhiễm nhưng sau một thời gian lại tái hiện tình trạng ô nhiễm như kênh Tân Hóa – Lò Gốm, Tàu Hủ - Bến Nghé (Tp. Hồ Chí Minh). Bên cạnh đó, xuất hiện điểm nóng mới về ô nhiễm môi trường nước (đoạn sông Châu Giang; hệ thống sông Bắc Hưng Hải, …). Nguyên nhân chính là do xả thải không qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu của các nguồn nước thải từ các khu/CCN, các cơ sở sản xuất, nước thải sinh hoạt, dịch vụ ở các đô thị và nước thải từ hoạt động khai thác khoáng sản ở đầu nguồn đã gây ô nhiễm cho các nguồn nước mặt.

Tình trạng úng ngập tại nhiều đô thị không được cải thiện mà còn có xu hướng mở rộng và gia tăng, điển hình Tp. Hồ Chí Minh. Nguyên nhân chính là do hệ thống hạ tầng kỹ thuật của nhiều đô thị ngày càng xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, nâng cấp cải thiện tương xứng với yêu cầu phát triển. Cộng thêm những ảnh hưởng của BĐKH, diễn biến bất thường của thiên tai, thời tiết, triều cường càng khiến cho mức độ úng ngập tại nhiều đô thị càng thêm trầm trọng.

- Ô nhiễm bụi tại khu vực đô thị diễn biến phức tạp

Ô nhiễm không khí trong các đô thị lớn diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm, nhất là khi có sự kết hợp giữa các yếu tố khí tượng, khí hậu, hiện tượng thời tiết sương mù với sự gia tăng các nguồn phát thải ô nhiễm không khí. Chỉ số chất lượng không khí (AQI) có thời điểm vượt ngưỡng an toàn, nguy hại tới sức khỏe người dân (như bụi mịn $PM_{2.5}$, SO_2, CO, …). Việc cải tạo, xây dựng mới các tuyến quốc

lộ, hệ thống đường giao thông nội thành, nội thị… cũng phát tán vào môi trường một lượng bụi rất lớn, gây ô nhiễm không khí cho các khu vực lân cận.

- Ô nhiễm môi trường các khu/CCN và làng nghề là đáng lo ngại

Trong tổng số 274 KCN đang hoạt động trong cả nước có 244 KCN đã có hệ thống XLNT tập trung hoàn chỉnh và đi vào vận hành, với công suất đạt hơn 950 nghìn m^3/ngày đêm, tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung năm 2019 đạt 89%. Đối với các CCN, mức độ phát sinh nước thải không thua kém các KCN với mức trung bình khoảng 15-20 m^3 nước thải/ha/ngày đêm, trong đó có 15,8% CCN có hệ thống XLNT tập trung đã hoạt động. Nước thải chưa xử lý từ các KCN, CCN này vẫn tiếp tục gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

Bên cạnh đó, vấn đề ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại từ rất lâu nhưng chưa có biện pháp khắc phục và giải quyết hiệu quả. Tình trạng ô nhiễm môi trường của nhiều làng nghề diễn biến ngày càng trầm trọng hơn. Một số loại hình làng nghề, đặc biệt là các làng nghề tái chế cũng đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của một bộ phận lớn người dân trong các khu vực này và vùng lân cận. Việc xây dựng các chính sách, giải pháp phù hợp bảo đảm hoạt động bền vững của các làng nghề truyền thống đáp ứng tốt các yêu cầu về BVMT đang gặp nhiều lúng túng do chính thói quen, tập quán sinh hoạt của người dân.

- Ô nhiễm nông nghiệp do sử dụng không hợp lý phân bón hóa học, thuốc BVTV chưa được cải thiện

Trong những năm qua, nhu cầu sử dụng thuốc BVTV ngày càng gia tăng cả về số lượng và liều lượng hoạt chất. Đặc biệt, một lượng lớn vỏ bao bì phân bón, thuốc BVTV thải bỏ bừa bãi ra môi trường mà chưa có biện pháp xử lý phù hợp. Đây là nguồn ô nhiễm khá nghiêm trọng cho môi trường đất và nước tại các khu vực chuyên canh nông nghiệp.

- Ô nhiễm trên biển phức tạp và chưa có biện pháp ứng phó hiệu quả

Ô nhiễm trên biển Đông diễn biến phức tạp và chưa có biện pháp ứng phó hiệu quả, tình trạng rác thải trên biển, đặc biệt là rác thải nhựa; về nạo vét nhận chìm vật liệu nạo vét; các sự cố môi trường biển, nổi lên là ô nhiễm dầu từ các hoạt động hợp tác khai thác dầu khí, giao thông vận tải trên biển và sự cố tràn dầu trên biển Đông ảnh hưởng tới các vùng ven biển ở nước ta;

2.2. Chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tiếp tục suy giảm

Việt Nam là một trong những nước có ĐDSH đứng đầu thế giới về đa dạng các hệ sinh thái, đa dạng về giống loài và đa dạng gen, nhưng ĐDSH ở nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng. Diện tích rừng tăng hàng năm nhưng chủ yếu là rừng trồng, hệ sinh thái rừng tự nhiên tiếp tục suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển đã và đang bị tàn phá, tiếp tục đứng trước nguy cơ suy thoái. Số lượng loài bị đe dọa và mức độ đe dọa của các sinh vật hoang dã tiếp tục tăng. Nguồn gen tự nhiên chưa được bảo tồn hợp lý, đặc biệt là các nguồn gen bản địa, quý hiếm…Việc thành lập mới và mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên còn

chậm; các loài động thực vật hoang dã tiếp tục suy giảm; vẫn còn các nguy cơ từ sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

2.3. Sự cố môi trường và các sự cố liên quan đến môi trường vẫn tiếp tục diễn ra

Trong giai đoạn 2015-2019, các sự cố gây ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn ra, nhiều vụ có phạm vi ảnh hưởng rộng và diễn biến phức tạp gây khó khăn cho quá trình xử lý, khắc phục. Phần lớn các sự cố môi trường xảy ra trong thời gian gần đây là do một số chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh đổ thải trộm hoặc do công trình xử lý, lưu trữ chất thải của các cơ sở gặp sự cố, dẫn đến một lượng lớn chất thải chưa qua xử lý bị đưa vào môi trường nước, khí, đất. Điển hình như cố môi trường biển tại 04 tỉnh miền Trung[39]. Đây là sự cố môi trường biển nghiêm trọng, lần đầu tiên xảy ra trên diện rộng ở nước ta. Ngay sau khi có thông tin, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên, với tinh thần khẩn trương, sâu sát, thận trọng, khách quan, khoa học để vừa tiến hành xác định nguyên nhân, đồng thời với việc ổn định đời sống nhân dân, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội; đặc biệt là tiến hành các biện pháp đấu tranh buộc Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS) phải thừa nhận trách nhiệm gây ra sự cố môi trường, công khai xin lỗi Chính phủ và Nhân dân Việt Nam và cam kết thực hiện bồi thường 500 triệu USD cho người dân vùng bị ảnh hưởng thiệt hại về kinh tế, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung của Việt Nam; Bộ TN&MT đã thành lập và duy trì Tổ giám sát về môi trường đối với dự án, yêu cầu FHS lập, thực hiện kế hoạch khắc phục các tồn tại, vi phạm về BVMT và kế hoạch giám sát môi trường, đảm bảo các công trình BVMT của FHS đạt tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, trong giai đoạn này, cũng đã xảy ra sự cố xả chất thải của Công ty Mía đường Hòa Bình và Công ty TNHH MTV Tân Hiếu Hưng gây cá chết hàng loạt trên sông Bưởi (Thanh Hóa) vào tháng 5/2016; sự cố tràn bùn từ hồ lắng quặng đuôi của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV; sự cố vỡ hồ chứa nước thải khai thác vàng của Công ty CP tập đoàn khoáng sản công nghiệp 6666 (Quảng Nam) tháng 3/2018; sự cố vỡ đập bờ bao hồ chứa chất thải của Nhà máy DAP số 2 (KCN Tằng Loỏng, Lào Cai) khiến khoảng 45.000 m^3 nước và chất thải tràn ra ngoài gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới các hộ dân và môi trường nước mặt khu vực lân cận…. Đặc biệt thời gian gần đây, liên tiếp các sự cố môi trường nghiêm trọng, không những ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, còn đe dọa đến trật tự an ninh xã hội, điển hình sự cố cháy nổ tại Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông, Hà Nội (28/8/2019), đây là sự cố cháy nổ có liên quan tới an toàn hóa chất và BVMT, sự cố phát tán lượng thủy ngân ra ngoài môi trường ước khoảng 15,1 kg - 27,2 kg, thủy ngân là chất cực độc, ảnh hưởng nghiêm trọng, trực tiếp đến sức khỏe con người, do đó toàn bộ dân cư trong phạm vi bán kính cách hàng rào nhà kho cháy từ 200m đến 500m được khuyến cáo áp dụng các biện pháp vệ sinh, theo dõi sức khỏe thường xuyên, định kỳ; sự cố xả thải dầu thải trên sông Đà (10/10/2019), gây khủng hoảng nước sạch kéo dài gần

[39] Hiện tượng hải sản chết bất thường tại khu vực miền Trung bắt đầu xuất hiện tại tỉnh Hà Tĩnh, sau đó lần lượt xuất hiện tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế từ ngày 06/4/2016 đến hết ngày 10/5/2016.

nửa tháng cho các hộ dân thuộc các Quận Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông (Hà Nội)…Từ các sự cố trên, cần thiết lập mạng lưới an ninh môi trường quốc gia nhằm ứng phó sự cố môi trường.

2.4. Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp sẽ tiếp tục gây nhiều tác động xấu đến môi trường nước ta

Biến đổi khí hậu diễn biến nhanh, phức tạp hơn so với dự báo, tác động nhiều mặt lên môi trường nước ta, đồng thời đe dọa nghiêm trọng đến an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp, là nguy cơ hiện hữu cho các mục tiêu xóa đói giảm nghèo cũng như việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và phát triển bền vững đất nước.

Tình trạng triều cường gây úng ngập các khu vực đô thị ở Nam Bộ ngày càng phổ biến. Điển hình là tại Tp. Hồ Chí Minh, tình trạng này càng trở nên trầm trọng hơn khi hệ thống thoát nước trong khu vực đô thị đã xuống cấp kết hợp diễn biến phức tạp của triều cường khiến cho việc tiêu thoát nước trong khu vực nội đô mỗi đợt triều cường càng trở nên khó khăn hơn.

Vấn đề an ninh nguồn nước đang ngày càng trở nên cấp bách, gay gắt, mang tính chiến lược và mang tính toàn cầu hơn trong bối cảnh BĐKH, gia tăng các mẫu thuẫn trong khai thác, sử dụng nguồn nước. Đặc biệt, BĐKH đang làm cho các thách thức về nguồn nước trở nên phức tạp và khó lường.

Các vấn đề môi trường theo lưu vực sông Mê Công, sông Hồng, các sông xuyên biên giới ngày càng phức tạp; chúng ta đang phải gánh chịu nhiều tác động xấu tới môi trường nước bởi chất thải của các quốc gia đầu nguồn đổ xuống lưu vực. Bên cạnh đó, việc gia tăng xây dựng các dự án thủy điện của một số quốc gia trên dòng chính sông Mê Công dự báo sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới an ninh nguồn nước, nguồn lợi thủy sản và ĐDSH của nước ta.

3. Luật Bảo vệ môi trường qua gần 05 năm triển khai thực hiện đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, xung đột, chồng chéo với một số hệ thống pháp luật khác

Tổng kết thực tiễn qua gần 5 năm triển khai thực hiện Luật BVMT 2014 cho thấy, bên cạnh một số kết quả tích cực, Luật đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế, cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với thực tế, tháo gỡ khó khăn cho bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng liên quan, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách BVMT chưa phù hợp và đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường. Các loại thuế, phí về môi trường theo nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo và phục hồi môi trường", "người hưởng lợi từ giá trị môi trường phải trả tiền" chưa phát huy được vai trò là công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tăng trưởng xanh. Các quy định của Luật chưa tạo ra hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi để khuyến khích sản xuất, tiêu thụ bền vững, phát triển dịch vụ môi trường, sản phẩm, hàng hoá thân thiện với môi trường, khuyến khích xã hội hóa trong một số hoạt động BVMT.

- Các thủ tục hành chính về môi trường còn có sự phân tán, thiếu liên thông, tích hợp dẫn đến việc cùng một dự án, chủ đầu tư phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính mang tính cho phép về môi trường của nhiều bên, nhiều cơ quan nhà nước (Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), kế hoạch BVMT, Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, Giấy phép xả thải vào nguồn nước, Giấy phép xả khí thải, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu, Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, ...). Do vậy, cần thiết phải có sự đẩy mạnh cải cách hành chính và hợp nhất, liên thông các thủ tục hành chính về môi trường trong Luật BVMT nhằm thực hiện chủ trương tốt cải cách hành chính của Chính phủ, đặc biệt là Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương.

- Một số vấn đề mới phát sinh về BVMT chưa có hành lang pháp lý để điều chỉnh: Thực tế trong thời gian qua cho thấy phát sinh nhiều sự cố ô nhiễm, suy thoái môi trường lớn, diễn ra trên diện rộng, bùng phát các điểm nóng về môi trường do xả thải. Tuy vậy, hiện nay chưa có cơ sở pháp lý về cơ chế, các tiêu chí sàng lọc, phân loại, phân luồng các dự án đầu tư theo mức độ rủi ro về môi trường; cơ chế kiểm soát đặc thù đối với các đối tượng có nguy cơ cao gây ô nhiễm, sự cố môi trường. Do đó, cần bổ sung các quy định về sàng lọc, phân loại, phân luồng dự án đầu tư, cơ chế đặc thù tăng cường kiểm soát đối với các đối tượng này để giải quyết thực tiễn quản lý môi trường đang đặt ra bức thiết hiện nay.

- Nội dung, trách nhiệm, phân công, phân cấp quản lý nhà nước về BVMT chưa hợp lý, vẫn còn thiếu thống nhất, chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đi đôi với tăng cường năng lực, phân định rõ trách nhiệm nhất là đối với việc quản lý rác thải đô thị, nông thôn, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố môi trường. Các quy định của pháp luật mới chỉ chú trọng trách nhiệm từ phía Nhà nước, thiếu cơ chế phù hợp để phát huy hiệu quả sự tham gia của toàn xã hội, từng doanh nghiệp và người dân đối với công tác BVMT.

- Các nội dung BVMT được quy định trong nhiều luật khác nhau (như Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Quy hoạch…). Tuy nhiên, giữa các luật này nhiều điểm còn có sự giao thoa, chưa thống nhất, còn một số khoảng trống chưa được quy định đã ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT. Kết quả rà soát, đối chiếu quy định của các luật, nhóm luật liên quan đến BVMT cũng cho thấy nhiều điều khoản, quy định trong Luật BVMT 2014 cần được xem xét sửa đổi, bổ sung để: (i) giải quyết xung đột giữa các luật trong quy định về BVMT; (ii) cập nhật để phù hợp, thống nhất với quy định của các luật khác ban hành sau năm 2014. Cụ thể:

+ Đối với Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công:

Điều 19 Luật BVMT quy định ĐTM phải thực hiện trong giai đoạn "chuẩn bị dự án, trong khi Luật Đầu tư không có quy định thế nào là giai đoạn "chuẩn bị dự án". Điều 25 Luật BVMT quy định phải có Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trước khi quyết định chủ trương đầu tư; trong khi các quy định về

hồ sơ, trình tự, thủ tục trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư trong Luật Đầu tư, Đầu tư công không yêu cầu không yêu cầu quyết định phê duyệt ĐTM mà chỉ yêu cầu đánh giá sơ bộ tác động môi trường; Luật BVMT không có quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Điều 20 Luật BVMT quy định chủ dự án phải lập lại báo cáo ĐTM khi không triển khai dự án trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, tuy nhiên theo quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư: Chủ dự án có thể giãn tiến độ đầu tư dự án sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đăng ký đầu tư và tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng trừ trường hợp bất khả kháng thì không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư.

+ Đối với Luật Quy hoạch:

Điều 8 Luật BVMT qui định quy hoạch BVMT gồm: Quy hoạch BVMT cấp quốc gia và quy hoạch BVMT cấp tỉnh. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Quy hoạch chỉ có quy hoạch BVMT cấp quốc gia, quy hoạch BVMT cấp tỉnh được lồng ghép vào quy hoạch tỉnh. Cũng tại Điều 8 Luật BVMT quy định kỳ quy hoạch BVMT là 10 năm, tầm nhìn đến 20 năm. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Quy hoạch**:** kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm; tầm nhìn của quy hoạch cấp quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm; tầm nhìn của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm.

+ Đối với Luật Xây dựng:

Tại các Điều 95, 96, 97, 98 của Luật Xây dựng không yêu cầu có quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trong thành phần hồ sơ cấp giấy phép xây dựng. Trong khi đó, Điều 25 của Luật BVMT yêu cầu quyết định phê duyệt ĐTM là căn cứ để cấp có thẩm quyền thực hiện các việc sau: Cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình thuộc đối tượng phải có giấy phép xây dựng". Do đó, cần xem xét sửa quy định này của Luật Xây dựng cho phù hợp với pháp luật về BVMT.

+ Đối với Luật Hóa chất,

Hiện nay, có sự giao thoa giữa sự cố hóa chất và sự cố môi trường; mặt khác các doanh nghiệp phải thực hiện nhiều loại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác nhau bao gồm: Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất (theo Luật Hóa chất), Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu (theo Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg), Phương án phòng cháy chữa cháy (theo Luật Phòng cháy và chữa cháy), Kế hoạch phòng ngừa ứng phó thiên tai... trình các cơ quan khác nhau. Song về bản chất, các kế hoạch này có một số nội dung tương tự nhau và có những nội dung trùng với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Do đó cần xem xét, làm rõ khái niệm, nội hàm của sự cố môi trường trong Luật BVMT để phân định rõ với các loại hình sự cố được quy định tại các Luật khác có liên quan.

+ Đối với Luật Khoáng sản:

Điều 25 Luật BVMT 2014 quy định Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM là căn cứ để cấp, điều chỉnh giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án thăm dò, khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều

40, 47 của Luật Khoáng sản về hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản không yêu cầu Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM; Luật khoáng sản chỉ yêu cầu có Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đối với trường trường hợp thăm dò khoáng sản độc hại. Mặt khác, khoản 2 Điều 30 của Luật Khoáng sản có khái niệm "Cam kết BVMT", trong khi đó Luật BVMT đã bỏ khái niệm "Cam kết BVMT". Khoản 3 Điều 30 Luật Khoáng sản quy định *"Trước khi tiến hành khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của Chính phủ*", trong khi Khoản 1 Điều 38 Luật BVMT quy định *"Tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật"*. Như vậy, thời điểm thực hiện ký quỹ BVMT ở 02 Luật này có sự khác nhau (trước khi tiến hành khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản; và khi tiến hành khai thác khoáng sản theo quy định của Luật BVMT).

+ Đối với Luật Tài nguyên nước: Điều 37 Luật Tài nguyên nước quy định "Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống tiêu, thoát, dẫn nước thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật". Trong khi đó, Điều 68 Luật BVMT chỉ yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và Điều 101 Luật BVMT không yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Mặc dù, Khoản 3 Điều 37 Luật Tài nguyên nước yêu cầu tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. Nhưng nội dung về giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được thể hiện trong báo cáo ĐTM và giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Việc quy định giấy phép xả nước thải buộc cơ sở phải thực hiện 2 thủ tục hành chính gần như giống nhau về tính chất, nội dung, căn cứ nên đã gây phiền hà cho doanh nghiệp.

- Bản thân Luật BVMT hiện hành đã bộc lộ nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, thiếu nhiều quy định về các vấn đề môi trường mới, chủ yếu tập trung vào các nhóm vấn đề sau:

+ Về đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT:

Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) còn lớn, nhiều đối tượng khó xác định; Chưa có hướng dẫn cụ thể về không triển khai dự án trong thời hạn 24 tháng. Chưa quy định cụ thể về thay đổi quy mô, công suất, công nghệ, mức độ thay đổi nội dung trong lập lại ĐTM.

+ Về BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên thiên: bản chất của đề án đóng cửa mỏ và phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoàn toàn như nhau đều phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Việc quy định phải thực hiện hai thủ tục hành chính riêng biệt làm chủ dự án mất nhiều thời gian, chi phí.

+ Về BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chưa có quy định cụ thể về khu dân cư, danh mục các cơ sở, loại hình cơ sở, kho tàng phải có khoảng cách an toàn đến khu dân cư, cụ thể khoảng cách từ cơ sở, kho tàng đến khu dân cư. Chưa có quy định về việc tái xử dụng nước thải, xác nhận bảo đảm yêu cầu BVMT đối với cơ sở xử lý CTR sinh hoạt, chất thải công nghiệp. Nghị định quy định cơ sở xử lý CTR sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu BVMT trước khi chính thức hoạt động xử lý chất thải nhưng đến nay chưa có hướng dẫn thực hiện

+ Về xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường: Chưa làm rõ trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường đối với những cơ sở phá sản, không có khả năng cải tạo, phục hồi môi trường. Bổ sung cụ thể trách nhiệm của Bộ TN&MT và các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có liên quan trong việc ứng phó sự cố môi trường. Tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được ban hành, đồng thời chưa có hướng dẫn chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thàn xử lý triệt để.

+ Về quan trắc môi trường: Đối tượng quan trắc chưa rõ (doanh nghiệp thuê nhà xưởng nhưng không có nước thải thì có cần phải quan trắc không); tần suất quan trắc (chưa thống nhất giữa quy định của môi trường và tài nguyên nước); cần xác định hiệu quả của việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường vì nhiều cơ sở quan trắc năng lực kém; chưa khu biệt đối tượng quan trắc tự động để giảm chi phí cho doanh nghiệp. Chưa có sự thống nhất về đối tượng quan trắc môi trường xung quan quy định tại Khoản 3 Điều 121 và Khoản 3 Điều 123 Luật BVMT; trách nhiệm quan trắc nước thải của doanh nghiệp cũng chưa được

+ Về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT: Luật quy định về trách nhiệm về BVMT của Bộ TN&MT và các bộ, ngành khác nhưng chưa phân định trách nhiệm cụ thể để đảm bảo tính thống nhất, chịu trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước của Bộ TN&MT cũng như các bộ, cơ quan ngang bộ khác đối với từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể. Luật không quy định một điểm riêng về trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ Về một số vấn đề khác còn nhiều bất cập cần được xem xét, sửa đổi, hoàn thiện như: vấn đề cấp chứng chỉ tư vấn môi trường do vậy các điều kiện đối với tổ chức đánh giá tác động môi trường chưa được thực hiện; vấn đề cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường; vấn đề công cụ kinh tế và nguồn lực cho BVMT; trách nhiệm của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong BVMT...

4. Hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang và sẽ tác động mọi mặt đến đời sống kinh tế - xã hội, tạo ra những làn sóng, xu thế mới trong quản lý môi trường và phát triển bền vững, trong đó việc xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh đang trở thành xu thế chủ đạo trên phạm vi toàn cầu

Việc Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các cam kết quốc tế về môi trường cùng với các nguy cơ nhiễm xuyên biên giới, ô

nhiễm theo dòng chảy, công nghệ lạc hậu sang Việt Nam đặt ra yêu cầu khách quan phải hội nhập về môi trường, tiếp cận quản lý môi trường ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động mạnh mẽ đến kinh tế, xã hội, sản xuất, thay đổi nền tảng quản lý môi trường dựa trên công nghệ internet vạn vật. Công nghệ mới tiết kiệm năng lượng, vật liệu mới thân thiện với môi trường,…sẽ thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch từ mô hình kinh tế tuyến tính phát thải lớn sang các mô hình kinh tế các bon thấp, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong bối cảnh gia tăng nhanh dân số, sức ép của tăng trưởng, nhu cầu tiêu thụ các loại nhiên liệu và năng lượng làm gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

Theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2030 nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính, nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của Trái Đất; lượng chất thải sẽ vượt qua giới hạn sức chịu tải của môi trường. Thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn đang trở thành một trong xu thế chủ đạo trong thập niên 2020-2030.

Năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới, Viện Tài nguyên Thế giới, Philips, Quỹ Ellen MacArthur, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc và hơn 40 đối tác đã khởi xướng Diễn đàn Thúc đẩy Kinh tế tuần hoàn nhằm thúc đẩy các sáng kiến mở rộng mô hình kinh tế này. Tới nay, đã có khoảng 34 quốc gia với 118 mô hình tiêu biểu thực hiện việc chuyển dịch này. Các nước bắt đầu từ xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động, đến ban hành các chính sách, pháp luật về kinh tế tuần hoàn nhằm xác định trách nhiệm của nhà sản xuất, người dân và nhà nước, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp môi trường, hình thành thị trường cung cấp dịch vụ xử lý rác thải để huy động nguồn lực tư nhân, giảm đầu tư của nhà nước.

Với Việt Nam, sau một thời gian dài phát triển dựa vào các nguồn tài nguyên, lao động giá rẻ chúng ta đã đạt được nhiều kết quả về phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nước ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu:

(1) Chỉ tính riêng về tiêu thụ than, từ năm 2015 Việt Nam trở thành nước nhập khẩu than đá, dự báo tới năm 2030, nước ta có thể phải nhập khẩu tới 100 triệu tấn than mỗi năm.

(2) Sử dụng tài nguyên nước hiệu quả còn thấp so với các nước trên thế giới và khu vực: Việt Nam chỉ tạo ra 2,37 USD /m^3 nước, chỉ bằng khoảng 1/10 so với mức trung bình toàn cầu là 19,42 USD; thấp hơn nếu so với Lào (2,53 USD), Philippines (2,58 USD). Tác động của nguồn nước ô nhiễm lên sức khỏe con người, có thể làm giảm 3,5% GDP vào năm 2035. Việc tiếp cận đa ngành, liên vùng đối với quản lý tài nguyên nước vẫn là một thách thức lớn dẫn đến cạnh tranh, mâu thuẫn trong sử dụng nước ngày càng tăng giữa các địa phương, các đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng gây sức ép lên tài nguyên nước.

(3) Một số ngành được coi là có tiềm năng tái chế cao, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Ví dụ như ngành giấy, tỷ lệ giấy đã sử dụng thu hồi được so với tổng lượng giấy tiêu dùng chỉ ở mức khoảng 25%, rất thấp so với khu vực. Nếu tỷ lệ thu hồi giấy đã qua sử dụng có thể tăng lên gấp đôi, Việt Nam không cần nhập khẩu giấy phế liệu và có thể thay thế một phần các nguồn nguyên liệu khác như gỗ, đay...

Những vấn đề về quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng hoàn thiện hành lang pháp lý để chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

5. Nhiều quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về BVMT được ban hành, cần được thể chế hóa kịp thời

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, quan điểm, chủ trương về phát triển bền vững, BVMT phải được gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội đã được tiếp tục được Đảng và Nhà nước ta mở rộng, sâu sắc hơn, thấm sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngay tiêu đề mục II của Báo cáo chính trị của Đại hội đã khẳng định "Phát triển nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Đảng ta đã xác định mục tiêu đến năm 2020 đảm bảo phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô: "bảo đảm sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, BVMT, phát triển xã hội bền vững". Đây là phương hướng phát triển phù hợp với "Chương trình nghị sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc trong 15 năm tới"(2016 - 2030) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại khóa họp lần thứ 70 (ngày 25-9-2015) với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG), 169 chỉ tiêu cụ thể với lộ trình thực hiện tới năm 2030. Điều này cho thấy lựa chọn mô hình phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội của đất nước cho thập niên tới là quyết tâm chính trị cao và quan điểm chỉ đạo quan trọng và nhất quán trong đường lối của Đảng và Nhà nước.

Tiếp tục cụ thể hóa các quan điểm, đường lối nói trên của Đại hội, trong giai đoạn vừa qua, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành nhiều Nghị quyết quan trọng, thể hiện những quan điểm, nhận thức mới về công tác BVMT gắn kết với quá trình phát triển kinh tế - xã hội như Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đến năm 2020 mà Đảng đã đặt ra tại Nghị quyết số 11-NQ/TW là: "Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh, BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH)". Nghị quyết số 10-NQ/TW cũng nêu rõ: "Khẩn trương hoàn thiện pháp luật về đất đai, TN&MT, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tiếp cận thị trường đất đai, tài nguyên một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường". Bên cạnh đó, Nghị

quyết cũng đặt ra các nhiệm vụ: Tích cực thực hiện "Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững" của Liên hợp quốc; triển khai chiến lược tăng trưởng xanh; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững; hoàn thiện pháp luật để tăng cường hiệu lực, hiệu quả cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

Đặc biệt, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã xác định một trong ba khâu đột phá là: "Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, BVMT, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, các vùng biển, ven biển.".

Những quan điểm, chủ trương mới nói trên của Đảng và Nhà nước rất cần phải được thể chế hóa kịp trong Luật BVMT để nhanh chóng lan tỏa vào thực tiễn, góp phần đưa nước ta vững bước trên chặng đường hướng tới phát triển bền vững.

Từ thực tiễn thi hành Luật và để tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm mới của Đảng và Nhà nước về BVMT, xây dựng hệ thống chính sách BVMT đồng bộ, thống nhất, sát với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế, cần thiết phải triển khai dự án Luật BVMT sửa đổi.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu

Tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật về BVMT phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác BVMT; đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đủ cơ sở pháp lý để giải quyết những vấn đề môi trường đặt ra của giai đoạn phát triển mới; tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế; tạo hành lang pháp lý đồng bộ về BVMT, thúc đẩy sự phát triển bền vững.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

a) Luật BVMT (sửa đổi) phải thể chế hóa đầy đủ, kịp thời quan điểm của Đảng về BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu, phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, coi chất thải là tài nguyên. Đưa môi trường cùng với kinh tế, xã hội là ba trụ cột trung tâm của phát triển. Đảm bảo sự đồng bộ với các hệ thống pháp luật có liên quan như: pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, tài nguyên nước…

b) Thể chế hoá đầy đủ nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền" thông qua hoàn thiện các công cụ kinh tế, cơ chế tài chính phù hợp với thể chế kinh tế thị trường nhằm điều tiết các hành vi theo hướng thân thiện môi trường, nâng cao trách nhiệm, thu hút sự tham gia của tổ chức, cá nhân trong BVMT; tiếp thu có chọn lọc các mô hình quản lý môi trường thành công của một số nước phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Trước mắt, thực hiện áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý chất thải, thu hồi sản phẩm thải bỏ để tăng cường thu hồi, tái chế, tái sử dụng các phế liệu, nguyên liệu từ chất thải.

c) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch trong công tác BVMT, trong đó thực hiện việc rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, đơn giản hóa thành phần hồ sơ thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng cơ sở dữ liệu điện tử về môi trường.

d) Tăng cường thống nhất quản lý nhà nước về BVMT, phát huy vai trò trung tâm của người dân, doanh nghiệp cùng với sự tham gia quản lý của các bộ, ngành, địa phương trên cơ sở phân công, phân cấp đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt từ trung ương đến chính quyền địa phương các cấp, chú trọng vai trò của chính quyền cơ sở theo nguyên tắc "một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm". Đẩy mạnh xã hội hoá, phát huy vai trò và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân về BVMT.

đ) Chú trọng phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường theo hướng chủ động, có trọng tâm, trọng điểm dựa trên việc phân nhóm, phân loại theo mức độ rủi ro, tính đặc thù của các vấn đề môi trường; kết hợp quản lý ngay trong quá trình với quản lý "cuối đường ống". Có tiêu chí đánh giá môi trường đối với các địa phương, doanh nghiệp, tăng cường công bố, công khai thông tin về môi trường.

3. Yêu cầu

a) Đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các luật có liên quan và hệ thống các quy định pháp luật về BVMT.

b) Kế thừa, phát triển những quy định phù hợp và đã phát huy hiệu quả của hệ thống pháp luật hiện hành.

c) Khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật BVMT hiện hành; giải quyết được các tồn tại, bất cập trong công tác quản lý BVMT trên thực tế; xử lý được khó khăn, vướng mắc của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân kiến nghị đã nêu ý kiến trong quá trình thực thi các quy định về BVMT.

d) Nội dung các quy định của Luật phải rõ ràng và có tính khả thi, dài hạn.

đ) Các quy định của Luật phải phù hợp với các Điều ước và thoả thuận quốc tế mà nước ta đã tham gia, ký kết, từng bước thực hiện hội nhập quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

III. ĐỀ XUẤT SỬA LUẬT

Trên cơ sở tổng kết thi hành Luật BVMT, rà soát những bất cập, chồng chéo của Luật BVMT và các luật khác có liên quan, học hỏi kinh nghiệm quốc tế, Bộ TN&MT đề xuất sửa đổi Luật BVMT với các nội dung chính như sau:

1. Về quy hoạch bảo vệ môi trường

Quy hoạch BVMT cần được được sửa đổi bảo đảm thống nhất đồng bộ với pháp luật về quy hoạch và yêu cầu BVMT, trong đó quy định rõ căn cứ để lập quy hoạch BVMT là: (i) Chiến lược BVMT trong cùng giai đoạn phát triển; (ii) Kịch bản biến đổi khí hậu trong cùng giai đoạn phát triển; (iii) Quy định về phân vùng môi trường. Trong đó, quy định về phân vùng môi trường lần đầu tiên được đưa ra trong hệ thống pháp luật về BVMT, là một nội dung chính của quy hoạch BVMT. Dự thảo Luật đề xuất 03 cấp độ phân vùng môi trường là căn

cứ quyết định cho phép các dự án phát triển, cụ thể: (i) Vùng nhạy cảm cấp độ 1: là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: khu dân cư tập trung, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt. (ii) Vùng nhạy cảm cấp độ 2: là vùng hạn chế tác động, bao gồm: vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh quan trọng cần được bảo vệ. (iii) Vùng nhạy cảm cấp độ 3: là vùng khác còn lại trên địa bàn quản lý.

Cần bổ sung quy định các nội dung chính của quy hoạch BVMT quốc gia, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; trách nhiệm lập quy hoạch BVMT quốc gia, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Về đánh giá tác động môi trường

Đề nâng chất lượng, cao hiệu quả phòng của đánh giá tác động môi trường, đề nghị sửa đổi bổ sung các nội dung sau đây:

- Bổ sung đánh giá sơ bộ tác động môi trường để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công. Kết quả đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thể hiện là một phần trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- Quy định đối tượng phải thực hiện ĐTM bảo đảm thống nhất với dự án đầu tư, đầu tư xây dựng theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công. Các dự án đầu tư xây dựng có công trình xử lý chất thải và các dự án khác có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mới phải thực hiện báo cáo ĐTM. Các dự án khác không thuộc quy định nêu trên và dự án áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có được miễn thực hiện ĐTM. Các đối tượng phải thực hiện ĐTM được phân thành 02 nhóm: 1) Có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; 2) Ít có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để đưa ra các công cụ quản lý phù hợp.

- Bổ sung thủ tục thẩm tra nội dung báo cáo ĐTM đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định nhằm nâng cao chất lượng báo cáo ĐTM, xác định rõ trách nhiệm của chủ dự án phải đầu tư các công trình xử lý chất thải ngay từ đầu, đồng thời nâng cao hiệu quả thẩm định báo cáo ĐTM.

- Đề nghị bỏ kế hoạch BVMT đối với các dự án không có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, vì hiện nay việc xác nhận kế hoạch BVMT của cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện không hiệu quả, hình thức, tốn kém nguồn lực của nhà nước, xã hội và doanh nghiệp; việc xác nhận này không kiểm soát được việc đầu tư công trình xử lý chất thải của chủ dự án, cơ sở.

- Sửa đổi việc thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng báo cáo ĐTM do chủ dự án lập, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Cơ quan thẩm định chỉ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thẩm định dự án, thẩm định thiết kế xây dựng hoặc quyết định đầu tư dự án bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công , Luật

Xây dựng và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Quy định cơ chế khuyến khích các dự án áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT) và áp dụng thực hành môi trường tốt nhất (BEP), cụ thể: các dự án áp dụng BAT thì được miễn ĐTM, các dự án áp dụng BEP thì việc thẩm định theo hình thức đơn giản là lấy ý kiến, bảo đảm thông thoáng, đơn giản thủ tục hành chính..

- Về phân cấp thẩm định ĐTM, có hai loại lý kiến khác nhau:

Loại ý kiến thứ nhất - giao các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của mình;

Loại ý kiến thứ hai – chuyển thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM cho UBND cấp tỉnh.

3. Về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hiện nay có 07 loại giấy phép về môi trường và xả nước thải vào nguồn nước bao gồm: giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu; giấy phép xử lý chất thải nguy hại; sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; giấy phép xả khí thải; xác nhận kế hoạch BVMT; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Các loại giấy phép này có sự liên quan, gắn kết với nhau nên cần được xem xét, tích hợp 07 loại giấy phép về môi trường và xả nước thải vào nguồn nước hiện có thành 01 giấy phép môi trường để giảm thủ tục hành chính và giảm chi phí cấp giấy phép của doanh nghiệp, cụ thể:

- Thay thế xác nhận kế hoạch BVMT bằng cấp giấy phép môi trường đối dự án, cơ sở có phát sinh chất thải nhưng ít có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

- Hiện nay giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chủ trì), xả nước thải vào công trình thủy lợi (do ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì) đang thực hiện theo quy định của Luật tài nguyên nước và Luật thủy lợi, trong khi theo quy định của Luật BVMT việc xả nước thải đã được quy định trong các loại giấy phép, xác nhận về môi trường (01 đối tượng là nước thải có 02 giấy phép điều chỉnh). Việc cấp giấy phép xả nước thải hiện nay, vẫn dựa vào công trình xử lý nước thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường được quy định trong Luật BVMT.

4. Về quản lý chất thải

Quản lý chất thải là một trong các nội dung BVMT quan trọng, đã được quy định trong Luật BVMT 2014, tuy nhiên, chưa đầy đủ, chưa thống nhất, nhất là đối với CTR sinh hoạt. Một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn, tiến bộ khoa học công nghệ và yêu cầu phát triển kinh tế tuần hoàn, coi chất thải là tài nguyên,… Đề nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung chính gồm:

- Quy định việc phân loại chất thải, trách nhiệm phân loại để tái chế, tái sử dụng, xử lý đảm bảo phù hợp với yêu cầu BVMT, thúc đẩy tuần hoàn, tái chế chất thải; quy định trách nhiệm của các Bộ trong hợp chuẩn hợp quy việc sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất. Quy định để thống nhất quản lý CTR theo Nghị

quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2019 của Chính phủ.

- Đề nghị quy định quản lý chuyển chất thải phóng xạ theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử. Quy định lồng ghép việc khai báo, đăng ký chủ nguồn thải trong nội dung giấy phép môi trường; không cấp phép phương tiện vận chuyển; khuyến khích áp dụng BAT/BEP trong xử lý; hướng đến xử lý tập trung; quy định rõ trường hợp tự xử lý, đồng xử lý; lồng ghép giấy phép xử lý chất thải nguy hại trong giấy phép môi trường.

- Quy định rõ trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để thể chế hoá nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền".

- Đối với CTR sinh hoạt: thực hiện theo nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền", trong đó quy định về nguyên tắc và giao địa phương thực hiện thu phí, giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông qua hình thức bán bao bì lưu chứa chất thải, qua đó thúc đẩy việc phân loại chất thải tại nguồn, giảm chất thải sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình và hỗ trợ một phần kinh phí cho nhà nước thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới. CTR sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện thu giá theo thị trường đảm bảo đủ chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của cơ sở phát sinh; quy định rõ thu gom, xử lý chất thải tại nông thôn theo hướng khuyến khích tái sử dụng làm phân hữu cơ, thu hồi phế liệu để giảm lượng chất thải phát sinh.

- Đối với nước thải: cần quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, chủ đầu tư, dự án phát triển đô thị có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn; nước thải từ hộ gia đình và cơ sở kinh doanh dịch vụ nhỏ lẻ ở đô thị và khu dân cư tập trung phải đầu tư, lắp đặt thiết bị xử lý tại chỗ bảo đảm đạt tiêu chuẩn địa phương trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung; quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng khi xem xét thẩm định cấp giấy phép phải có công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của ngành xây dựng, bảo đảm giảm thiểu ô nhiễm tại nguồn, từng bước cải thiện môi trường nước sông nội đô của một số thành phố, đô thị lớn nhằm giảm tải, nâng cao hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt.

- Chuyển đổi quy định BVMT trong một số lĩnh vực ở Chương BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang quy định về quản lý chất thải trong các lĩnh vực đó, bảo đảm không bị trùng lặp trong các điều khoản quy định của dự thảo Luật. Bổ sung quy định về kiểm toán chất thải.

- Đối với sản phẩm thải bỏ: quy định rõ trách nhiệm của tổ chức cá nhân sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuộc đối tượng thu hồi sản phẩm thải bỏ; đưa danh mục sản phẩm thải bỏ đã được quy định và áp dụng ổn định trong nghị định lên dự thảo Luật; việc thu hồi sản phẩm thải bỏ được thực hiện thông qua hình thức ký một khoản kinh phí vào Quỹ BVMT để đảm bảo thu hồi sản phẩm thải bỏ theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp thuộc đối tượng phải thu hồi sản phẩm thải bỏ tổ chức thu hồi sản phẩm thải bỏ của mình; xã hội hóa công tác thu hồi sản phẩm thải bỏ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành

và tương tự như quy định tại nhiều quốc gia trên thế giới, góp phần tăng cường thu hồi tối đa phế liệu trong nước và giảm lượng chất thải phát sinh.

- Đối với khí thải: bổ sung trách nhiệm các Bộ: Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý khí thải; trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, của người dân trong việc sử dụng nhiên liệu sạch nhằm giảm ô nhiễm không khí.

5. Về quan trắc và quản lý chất lượng môi trường

Đề nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung chính gồm:

- Quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí: thay đề án bảo vệ lưu vực sông bằng kế hoạch quản lý chất lượng nước; bổ sung quy đinh lập kế hoạch quản lý chất lượng không khí đối với các tỉnh, thành phố; bổ sung đối tượng, loại hình công nghiệp cần ký quỹ, xử lý cải tạo phục hồi ô nhiễm đất.

- Nội luật hóa công ước Stockholm về các chất POP; Bổ sung quy chuẩn về các chất ô nhiễm khó phân hủy trong các sản phẩm, hàng hóa.

- Về quan trắc môi trường: bổ sung quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, địa phương; dự báo, cảnh báo ô nhiễm; đưa các quy định về quan trắc chất thải đã được áp dụng ổn định trong nghị định lên luật để đảm bảo thống nhất, đồng bộ và làm rõ trách nhiệm của chủ nguồn thải.

- Quy định các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường nhằm thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn

- Quy định BVMT nông thôn gắn liền với phát triển nông thôn mới.

6. Về quản lý cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Tại Chương III Luật BVMT 2014 có quy định về BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; Chương V có quy định về BVMT đất, nước không khí; Chương VII quy định về BVMT trong hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, các quy định này đang chồng lấn, trùng lắp một phần nội dung và trách nhiệm về quản lý, BVMT trong các chương, điều khác của Luật (ĐMC, ĐTM, quản lý môi trường sau ĐTM, quản lý CTR....). Do đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung, chỉnh sửa các quy định về quản lý cảnh quan thiên nhiên và BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong đó bao gồm bổ sung quy định về cảnh quan thiên nhiên quan trọng và việc quản lý; quy định đánh giá tác động đa dạng sinh học; bồi hoàn đa dạng sinh học; cơ chế tài chính cho công tác bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

7. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

Tại Chương IV Luật BVMT 2014 đã quy định về Ứng phó biến đối khí hậu. Tuy nhiên, một số nội dung đang chồng lấn với các điều khoản trong các chương khác của Luật (nghiên cứu khoa học, quản lý chất thải, …), chưa cụ thể về nội dung thích ứng biến đổi khí hậu. Đề nghị bổ sung các nội dung chính gồm:

- Bổ sung, chỉnh sửa quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu phải gắn

với phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, hướng tới nền kinh tế các-bon thấp và tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

- Bổ sung quy định về thích ứng với BĐKH, trong đó có yêu cầu đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu đối với các đối tượng người dân, các lĩnh vực và các khu vực dựa trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội; triển khai các hoạt động ưu tiên thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng chống chịu đối với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị.

- Bổ sung các nội dung mới về thích ứng với biến đổi khí hậu; quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu; xây dựng báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu phải trình Quốc hội 2 năm một lần; quy định về nghĩa vụ quốc gia về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-zôn.

8. Về sự cố ô nhiễm môi trường

Trong thời gian vừa qua, sự cố ô nhiễm môi trường đang xảy ra ngày càng nhiều với quy mô và cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, việc ứng phó, khắc phục hậu quả của các tổ chức, cá nhân, địa phương, bộ, ngành còn có nhiều lúng túng, phối hợp chưa hiệu quả trong khi đó các quy định về sự cố môi trường chưa rõ ràng về bản chất, loại hình, cấp độ, trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả. Để chủ động phòng ngừa các nguy cơ về sự cố môi trường và có đủ cơ sở pháp lý, xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, tổ chức, cá nhân trong thực hiện, đề nghị cần quy định rõ về sự cố ô nhiễm môi trường, các cấp độ sự cố, trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả của tổ chức, cá nhân là chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ra sự cố ô nhiễm môi trường, của chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố, của các bộ, ngành Trung ương, có chế phối hợp ứng phó khi sự cố ô nhiễm môi trường xảy ra phù hợp với cơ chế phòng ngừa, ứng phó các loại sự cố ở nước ta hiện nay nhưng cụ thể hóa các cơ chế, nhiệm vụ đặc thù của công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm môi trường.

9. Về công cụ kinh tế, nguồn lực cho bảo vệ môi trường

Đây là chính sách quan trọng trong nền kinh tế thị trường; huy động các nguồn lực xã hội trong công tác BVMT. Do đó đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm làm rõ hơn các công cụ kinh tế, các ưu đãi về BVMT, các nội dung chi cho BVMT, cụ thể:

- Quy định về khuyến khích phát triển năng lượng sạch, tái tạo; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; nông nghiệp sinh thái; sản xuất và tiêu dùng bền vững; lối sống, hành vi ứng xử thân thiện với môi trường;

- Bổ sung những ưu đãi mới đã có các văn bản dưới Luật; phân tách hoạt động BVMT được ưu đãi; hoạt động BVMT được hỗ trợ;

- Bổ sung thuế môi trường; đặt cọc – hoàn trả; quyền chuyển nhượng giấy

phép phát thải; chi trả dịch vụ hệ sinh thái; tín dụng xanh; bảo đảm mức chi cho BVMT không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế;

- Bổ sung các đối tượng phải thực hiện ký quỹ; quy định về mức ký quỹ và phương thức ký quỹ; Bổ sung nội dung về quỹ.

10. Về nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

Nội dung quản lý nhà nước về BVMT, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đã được quy định tại Chương XIV Luật BVMT 2014. Để cụ thể hóa các hoạt động quản lý nhà nước về BVMT, phù hợp với các chính sách lớn và các chủ trương, chính sách của Đảng và Quốc hội (Chương XVIII của Dự thảo Luật) đề nghị sửa đổi, bổ sung:

- Quy định cụ thể, làm rõ quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tôn giáo, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư nhằm thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong công tác BVMT.

- Các phương thức, cách thức tham vấn cộng đồng đối với vấn đề BVMT, tăng cường sự giám sát thực chất, hiệu quả của người dân, doanh nghiệp trong công tác BVMT.

11. Rà soát sự mẫu thuẫn, chồng chéo giữa Luật bảo vệ môi trường và các Luật khác có liên quan

Rà soát, sửa đổi các quy định của các Luật khác có liên quan đến môi trường để đảm bảo tính thống nhất trong việc thực thi theo nguyên tắc lĩnh vực môi trường do Luật BVMT điều chỉnh nhằm khắc phục sự chồng chéo, thiếu thống nhất như hiện nay.

Sau 5 năm triển khai thực hiện, mặc dù đạt được những thành tựu quan trọng, song thực tế vẫn còn nổi lên nhiều tồn tại, bất cập. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi toàn diện Luật BVMT nhằm khắc phục những tồn tại bất cập nêu trên, đồng thời đáp ứng yêu cầu BVMT, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn sắp tới./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các biểu đồ, số liệu minh họa diễn biến chất lượng môi trường và kết quả thực hiện một số chỉ tiêu môi trường giai đoạn 2015-2019

I. Diễn biến chất lượng môi trường

1. Môi trường đất

- Đối với vùng đất có nguy cơ ô nhiễm do nước thải công nghiệp và sinh hoạt

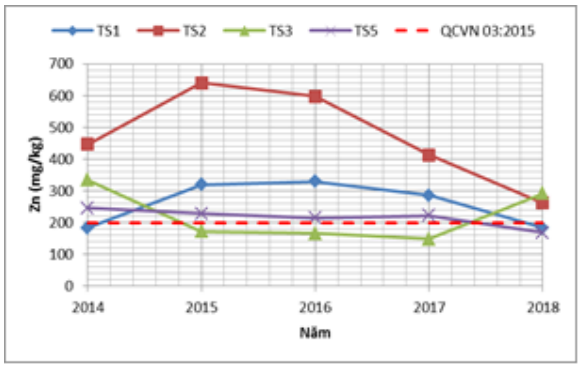

Biểu đồ 1.1. Diễn biến Zn trong đất tầng mặt ở các điểm quan trắc có nguy cơ ô nhiễm bởi chất thải công nghiệp Thạch Sơn – Lâm Thao (Phú Thọ) giai đoạn 2014-2018

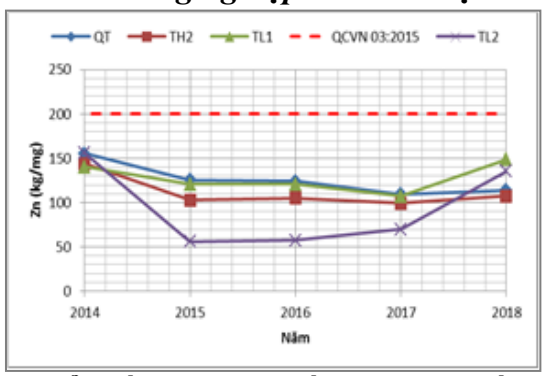

Biểu đồ 1.2. Diễn biến Zn trong đất tầng mặt ở các điểm quan trắc có nguy cơ ô nhiễm bởi chất thải đô thị tại Thanh Trì, Hà Nội giai đoạn 2014-2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2019

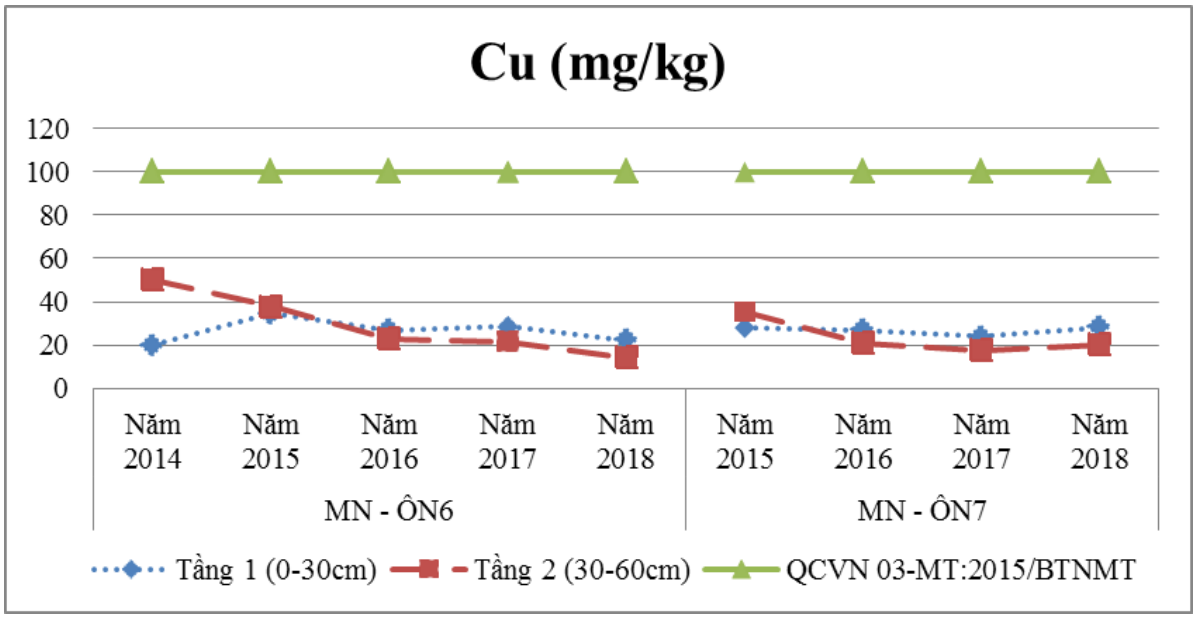

Biểu đồ 1.3 . Diễn biến Cu trong đất ở các điểm quan trắc có nguy cơ ô nhiễm do nước thải công nghiệp và sinh hoạt khu vực TP. HCM giai đoạn 2014-2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2019

- Đối với vùng đất có nguy cơ suy thoái do chất thải làng nghề

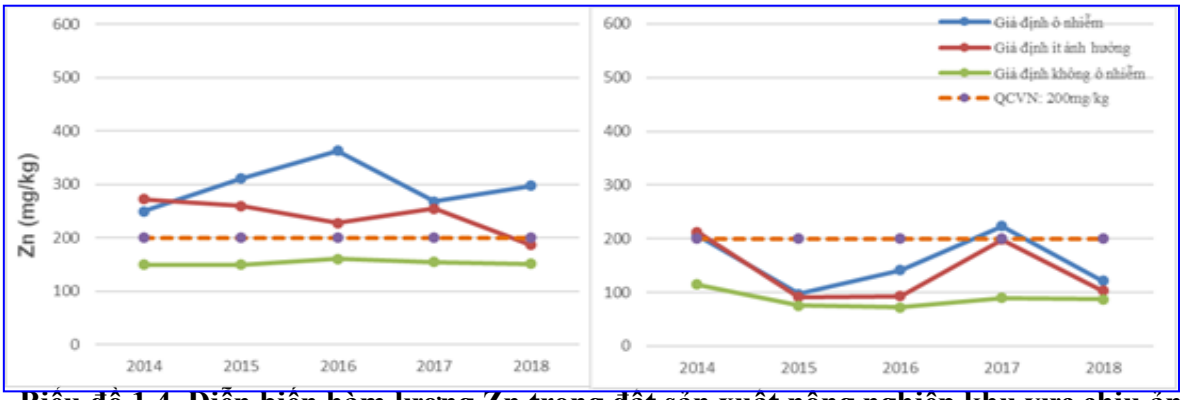

Biểu đồ 1.4. Diễn biến hàm lượng Zn trong đất sản xuất nông nghiệp khu vực chịu ảnh hưởng của chất thải làng nghề Châu Khê giai đoạn 2014 – 2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2019

- Đối với vùng đất có nguy cơ suy thoái do ảnh hưởng của hoạt động thâm canh sản xuất nông nghiệp

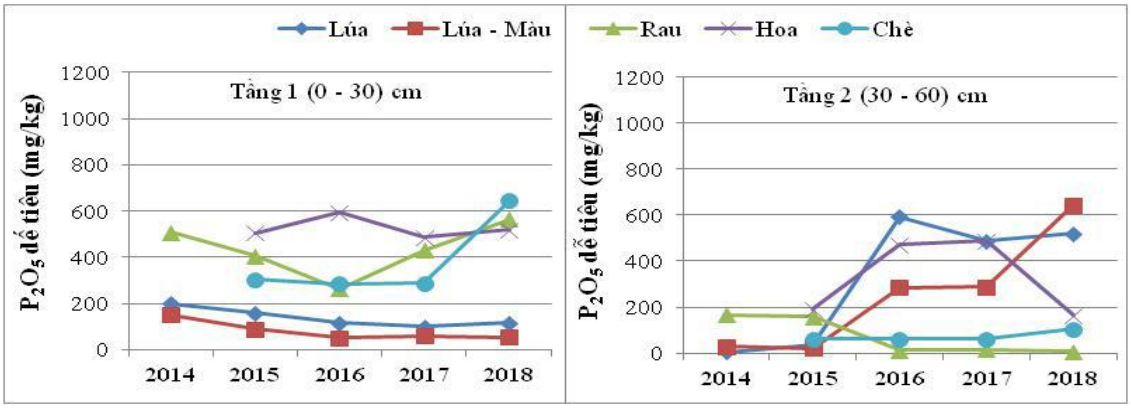

Biểu đồ 1.5. Diễn biến hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu tại các điểm quan trắc vùng chịu ảnh hưởng của thâm canh nông nghiệp tại Hiệp Hòa (Bắc Giang) giai đoạn 2014-2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2019

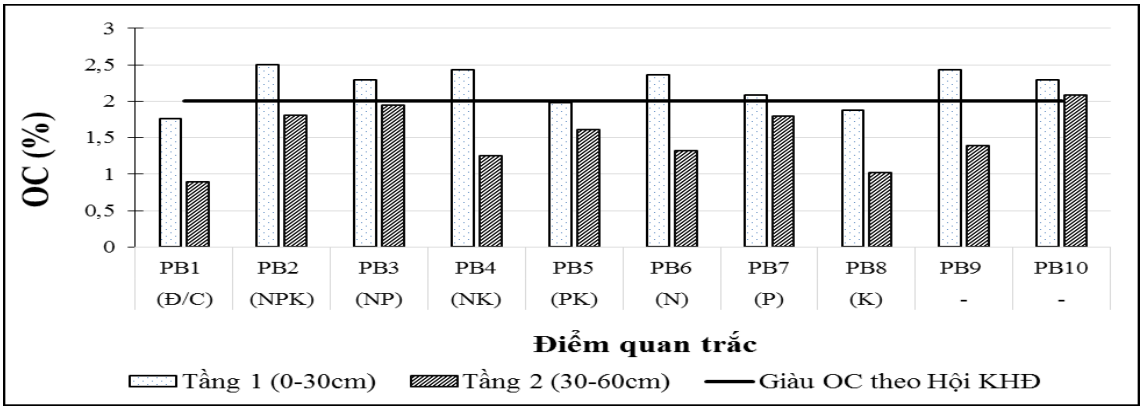

Biểu đồ 1.6. Hàm lượng Cacbon hữu cơ (OC%) tại các điểm quan trắc vùng đất chịu ảnh hưởng của thâm canh nông nghiệp tại Cần Thơ năm 2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2019

- Đối với môi trường đất bị xâm nhập mặn

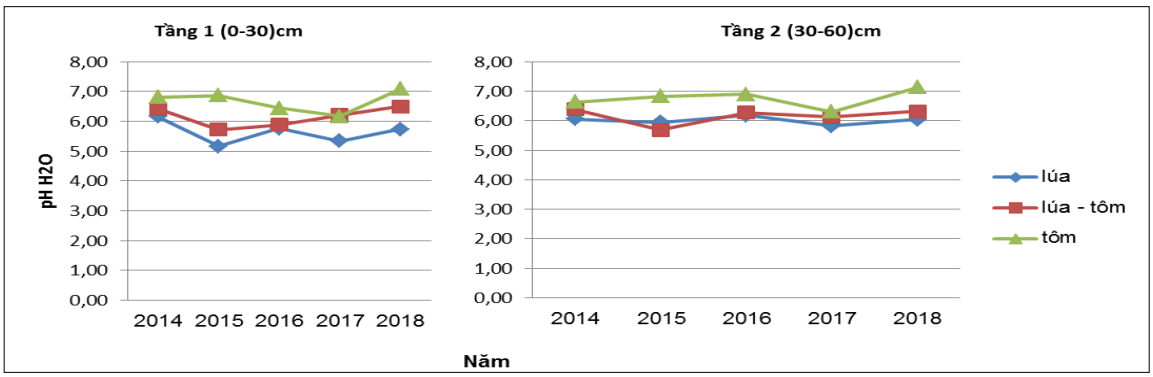

Biểu đồ 1.7. Diễn biến pHH2O đất ở các điểm quan trắc vùng chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn khu vực ĐBSCl

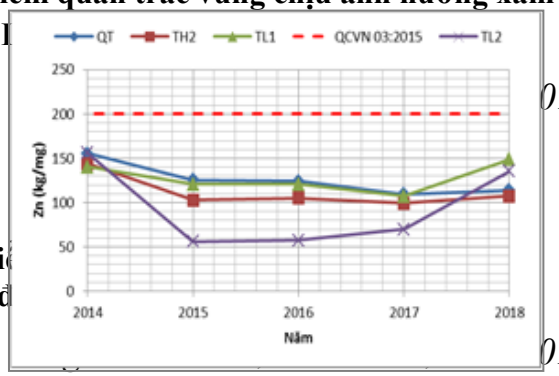

019

2. Môi trường nước mặt

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ giá trị WQI tại các đi
trên cả nước giai đ

019

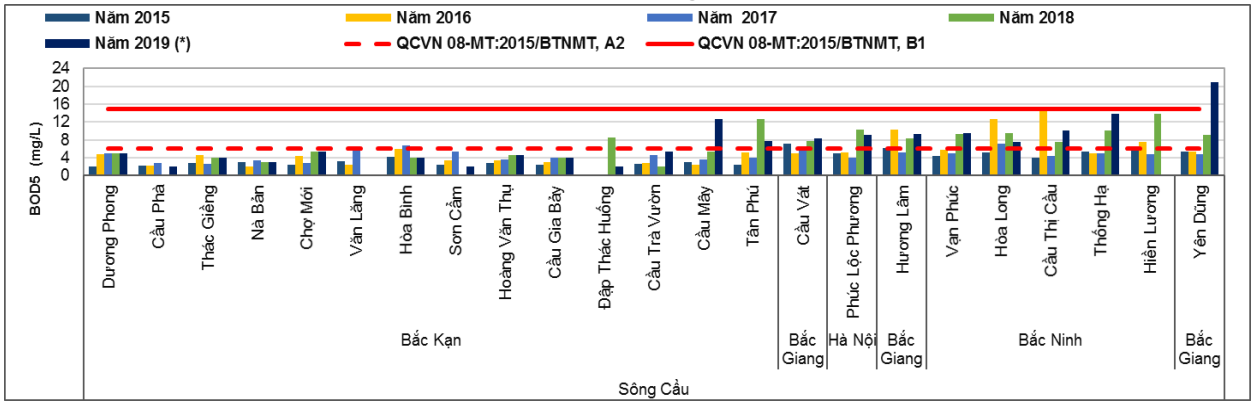

Biểu đồ 2.2. Diễn biến giá trị BOD_5 trên sông Cầu, thuộc LVS Cầu, giai đoạn 2013-2019 (*)[40]

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

[40] Năm 2009* số liệu tổng hợp đến thời điểm quan trắc tháng 10/2019.

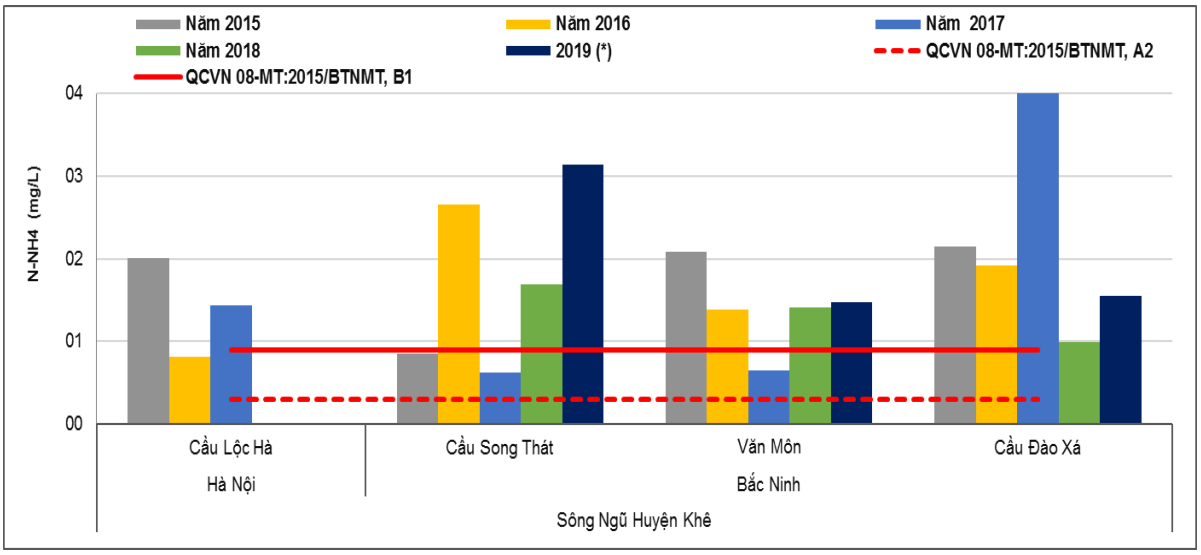

Biểu đồ 2.3. Diễn biến giá trị $N\text{-}NH_4^+$ trên sông Ngũ Huyện Khê, thuộc LVS Cầu giai đoạn 2015-2019(*)

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

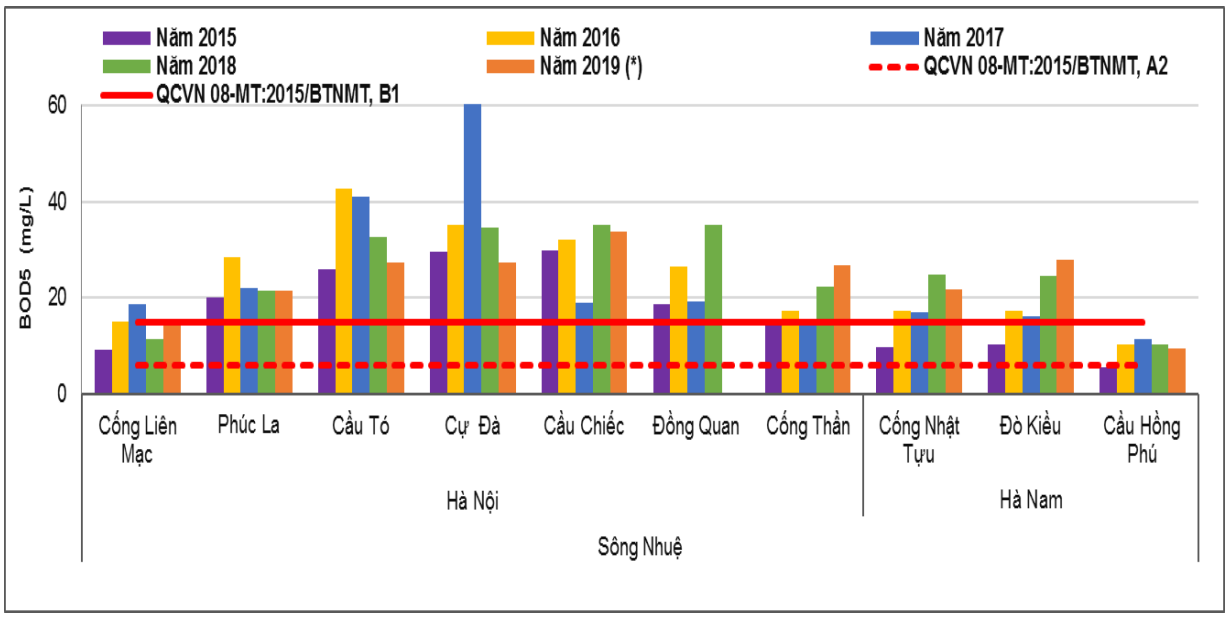

Biểu đồ 2.4. Diễn biến giá trị BOD5 trên sông Nhuệ, LVS Nhuệ Đáy giai đoạn 2015-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

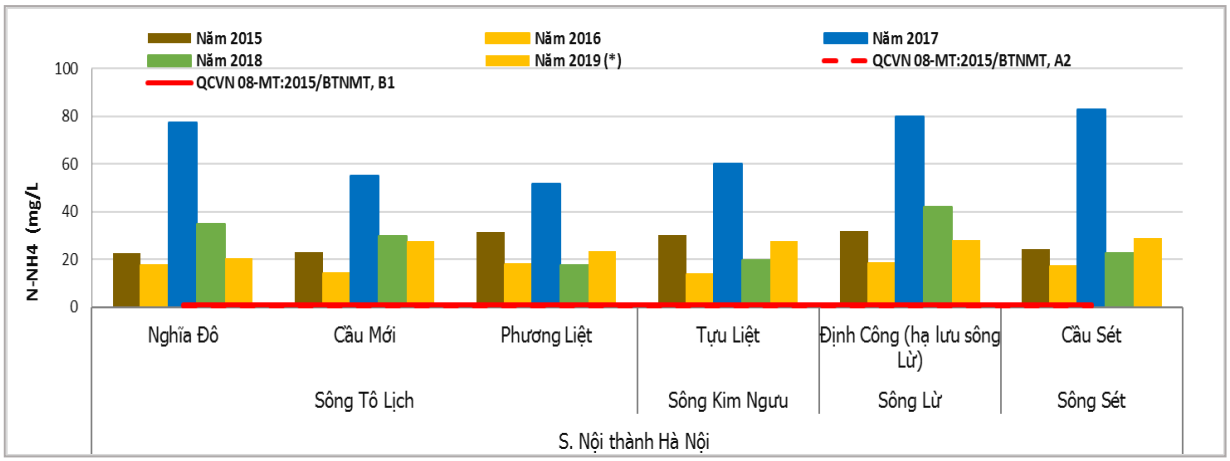

Biểu đồ 2.5. Diễn biến $N\text{-}NH_4^+$ trên các sông Nội thành Hà Nội

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

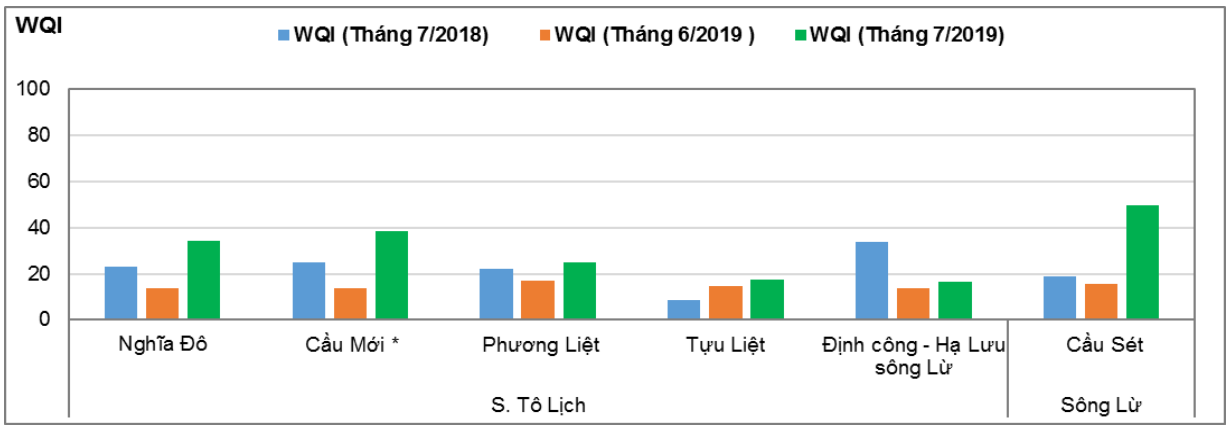

Biểu đồ 2.6. Diễn biến giá trị WQI các sông nội thành Hà Nội

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 7/2019

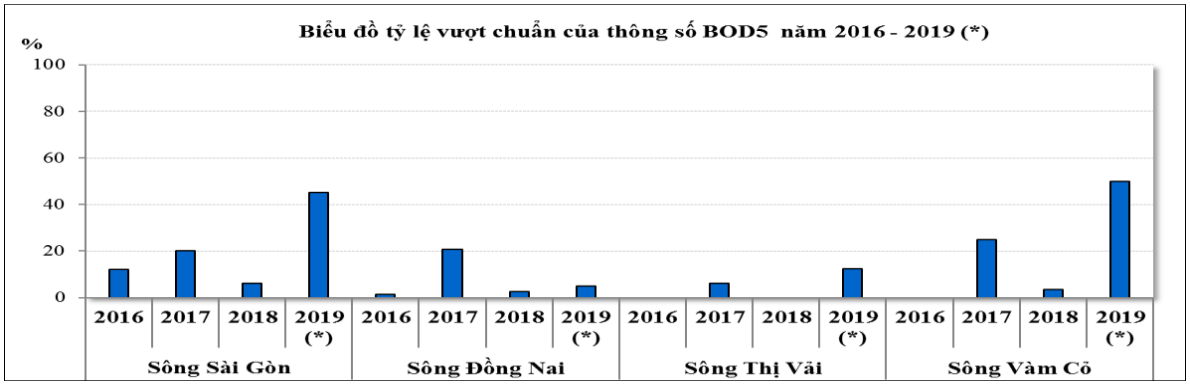

Biểu đồ 2.7. Tỷ lệ giá trị BOD_5 vượt chuẩn trên LVS Đồng Nai giai đoạn 2015-2019(*)

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

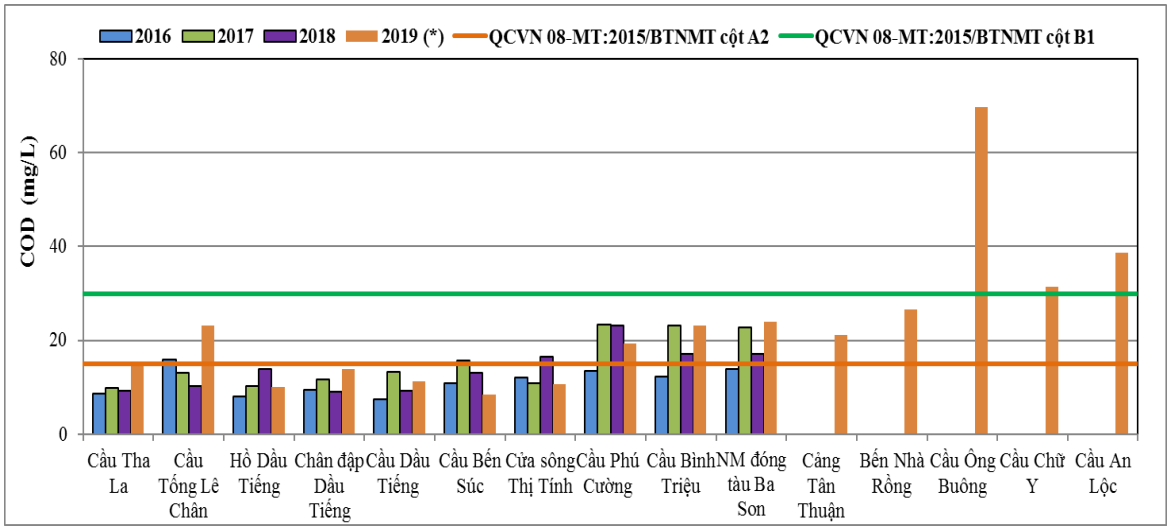

Biểu đồ 2.8. Diễn biến giá trị COD trên sông Sài Gòn giai đoạn 2016-2019(*)

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

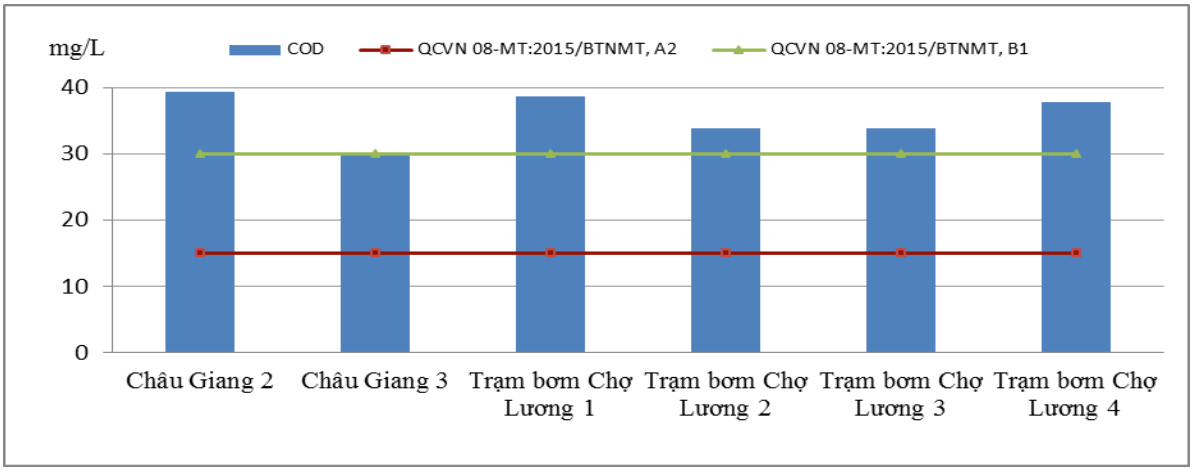

Biểu đồ 2.9: Giá trị COD trong nước sông Châu Giang ngày 12/01/2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2018

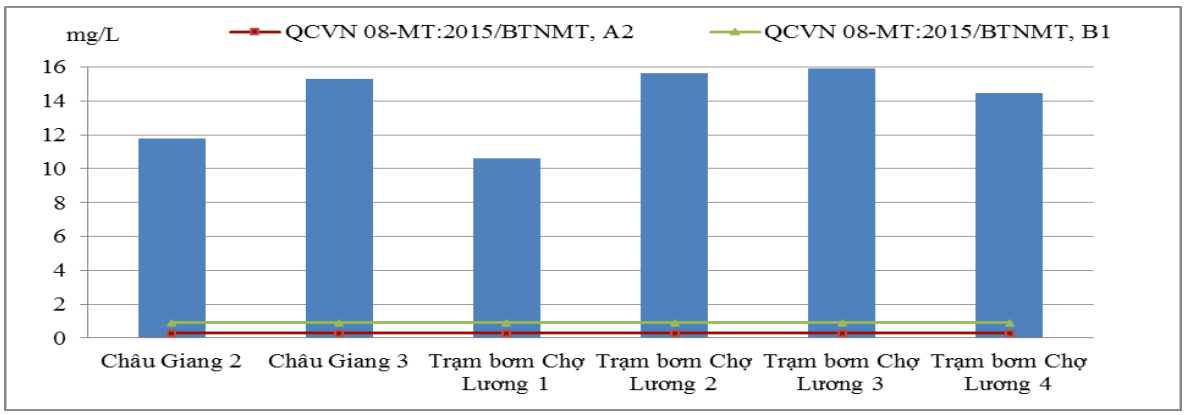

Biểu đồ 2.10. Giá trị N-NH4+ trong nước sông Châu Giang ngày 12/01/2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2018

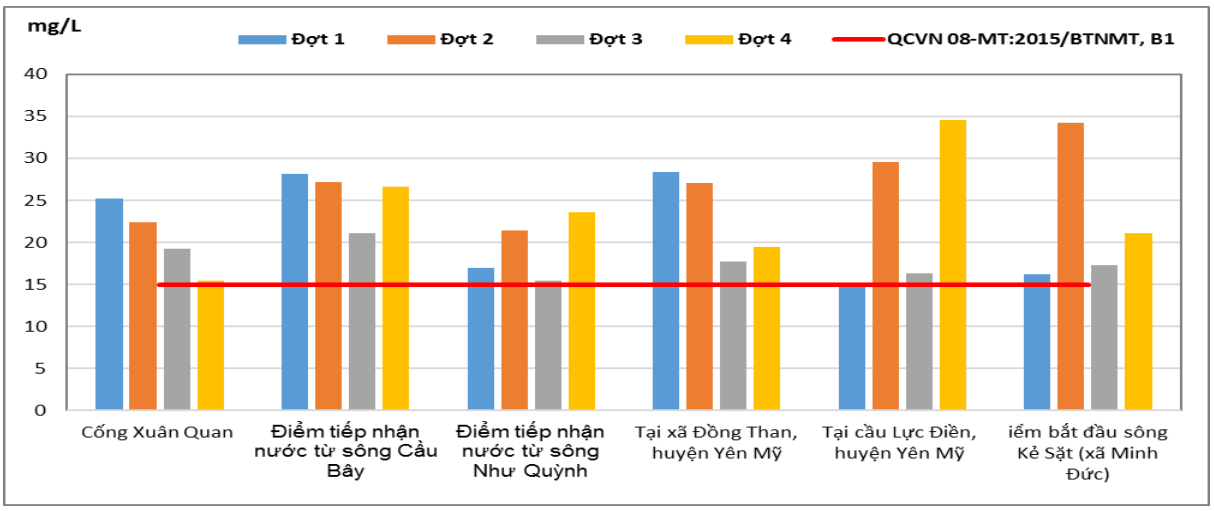

Biểu đồ 2.11. Diễn biến giá trị thông số BOD_5 đặc trưng cho ô nhiễm hữu cơ trên sông Bắc Hưng Hải đoạn chảy qua tỉnh Hưng Yên năm 2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT, năm 2018

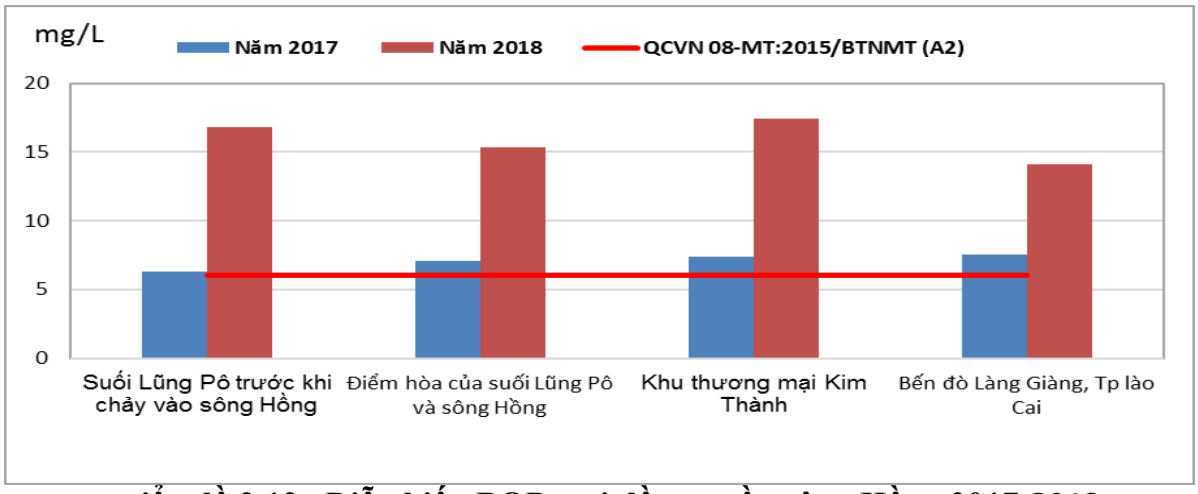

Biểu đồ 2.12. Diễn biến BOD_5 tại đầu nguồn sông Hồng 2017-2018

Nguồn: TCMT, BTN&MT tổng hợp năm 2018

3. Môi trường nước biển và hải đảo

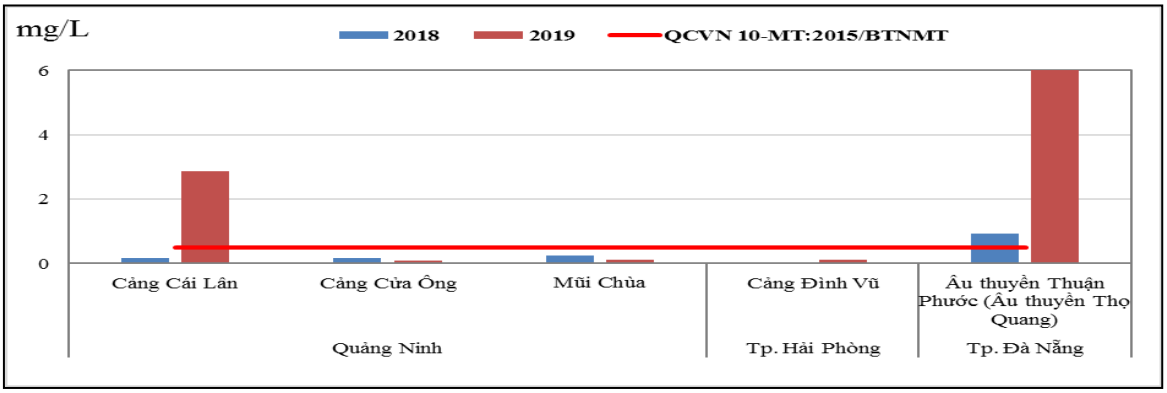

Biểu đồ 3.1. Diễn biến giá trị N-NH4+ trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực hoạt động cảng biển 2018-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

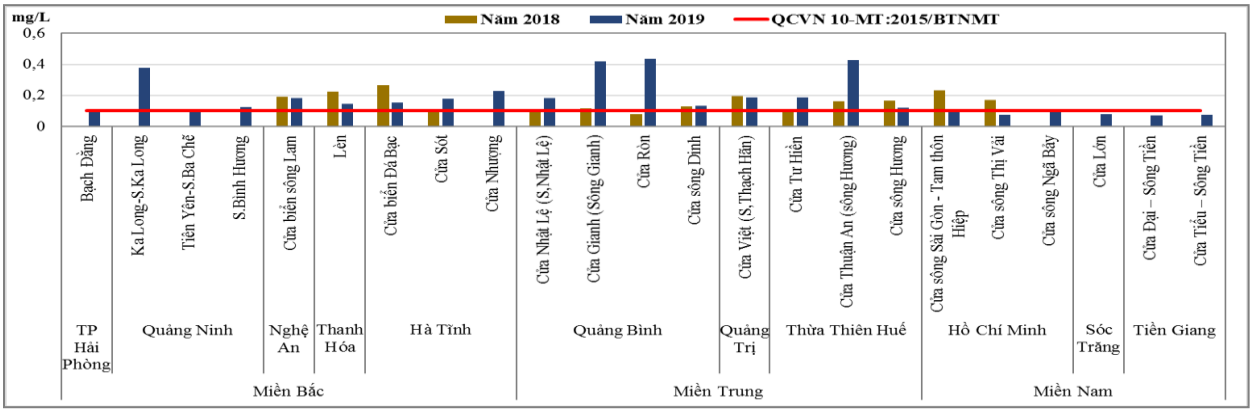

Biểu đồ 3.2. Diễn biến giá trị N-NH_4^+ trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực cửa sông ven biển biển 2018-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

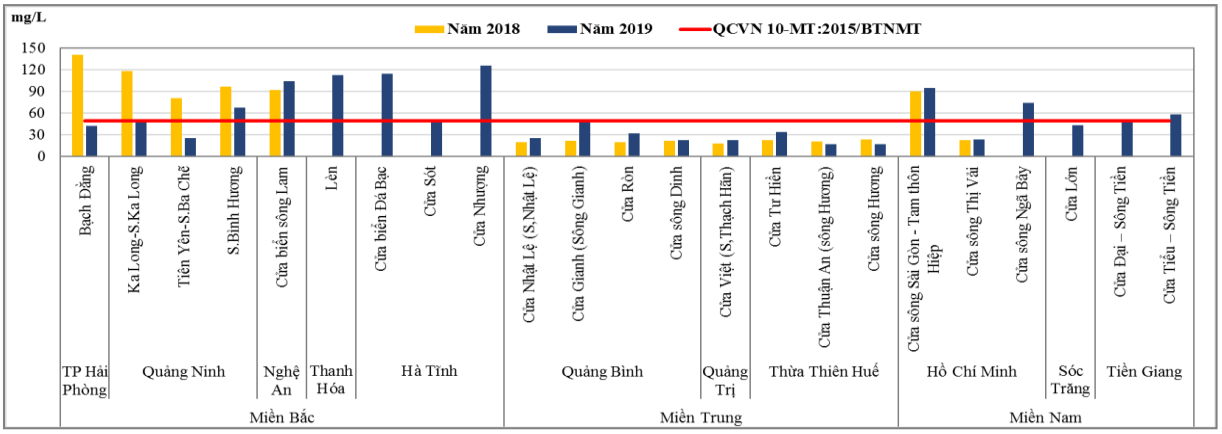

Biểu đồ 3.3. biến giá trị dầu mỡ trong môi trường nước biển ven bờ giai đoạn 2018-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

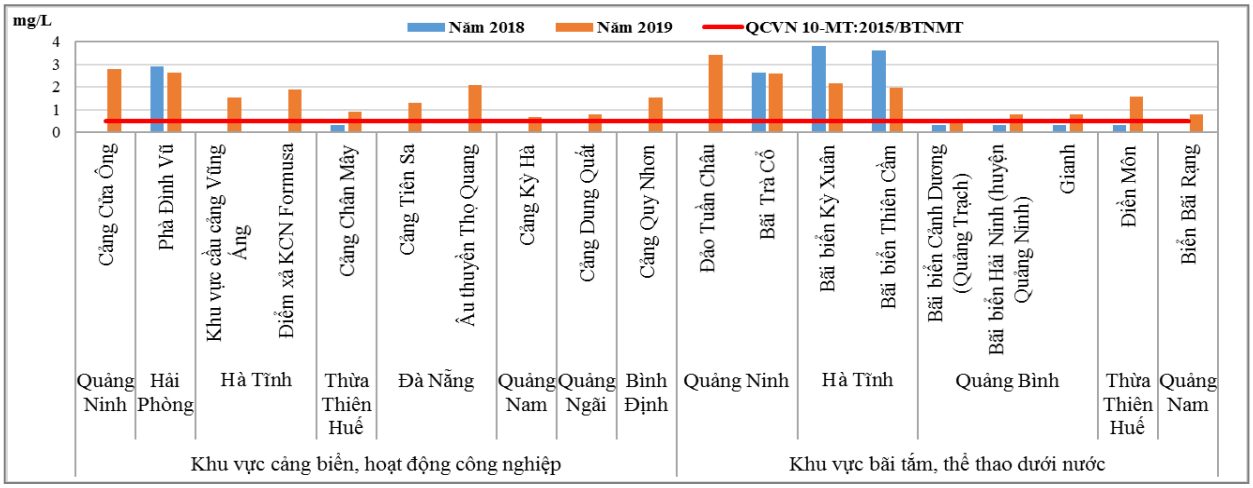

Biểu đồ 3.4. Diễn biến giá trị TSS trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực cửa sông ven biển biển 2018-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

4. Môi trường không khí

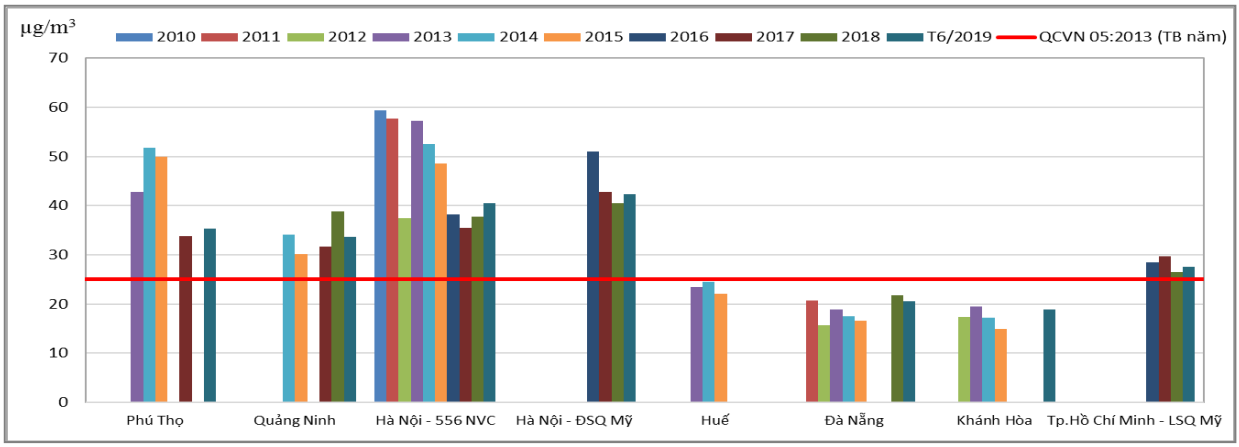

Biểu đồ 4.1. Diễn biến nồng độ bụi $PM_{2,5}$ trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục giai đoạn 2010-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 6/2019

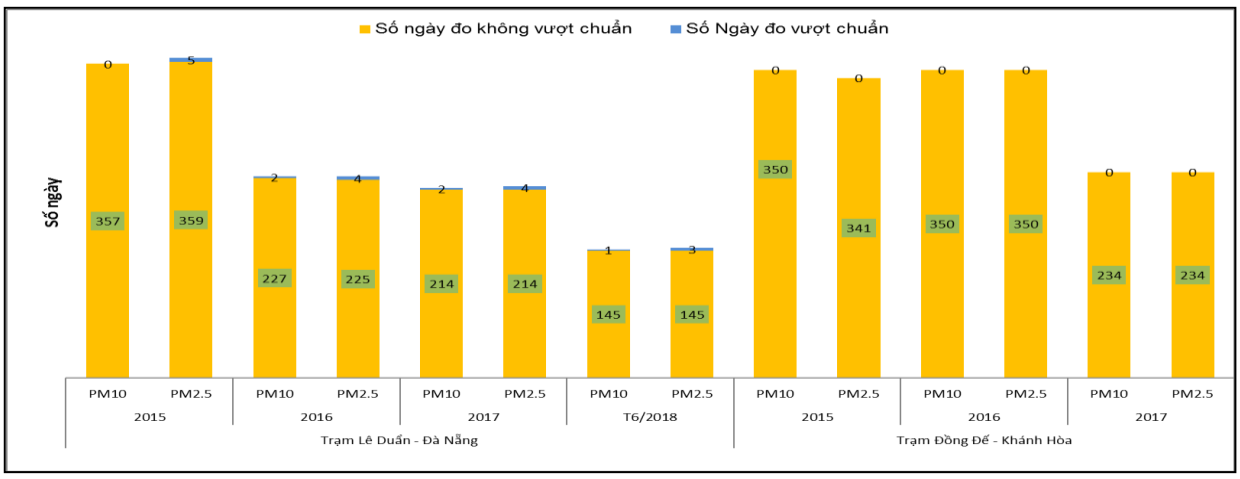

Biểu đồ 4.2. Thống kê số ngày có nồng độ PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình 24h không đạt QCVN 05:2013/BTNMT ở các trạm chịu ảnh hưởng của giao thông đô thị giai đoạn 2015 – 2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 6/2019

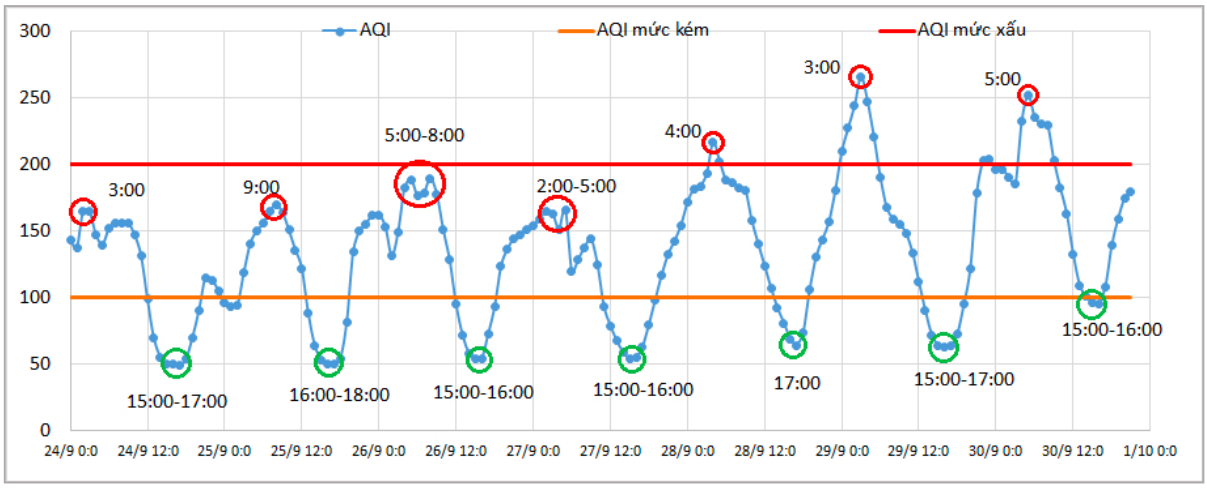

Biểu đồ 4.3: Diễn biến AQI giờ của trạm Nguyễn Văn Cừ ngày 24-30/9/2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 9/2019

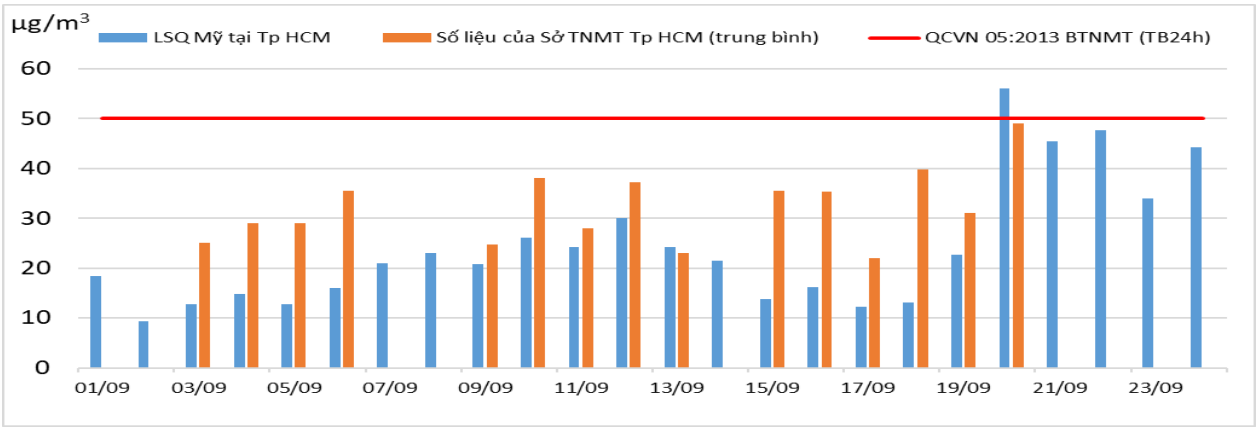

Biểu đồ 4.4: Diễn biến chỉ số AQI ngày các ngày từ 12-29/9/2019 tại các trạm Quan trắc tự động liên tục trên địa bàn Hà Nội

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 9/2019

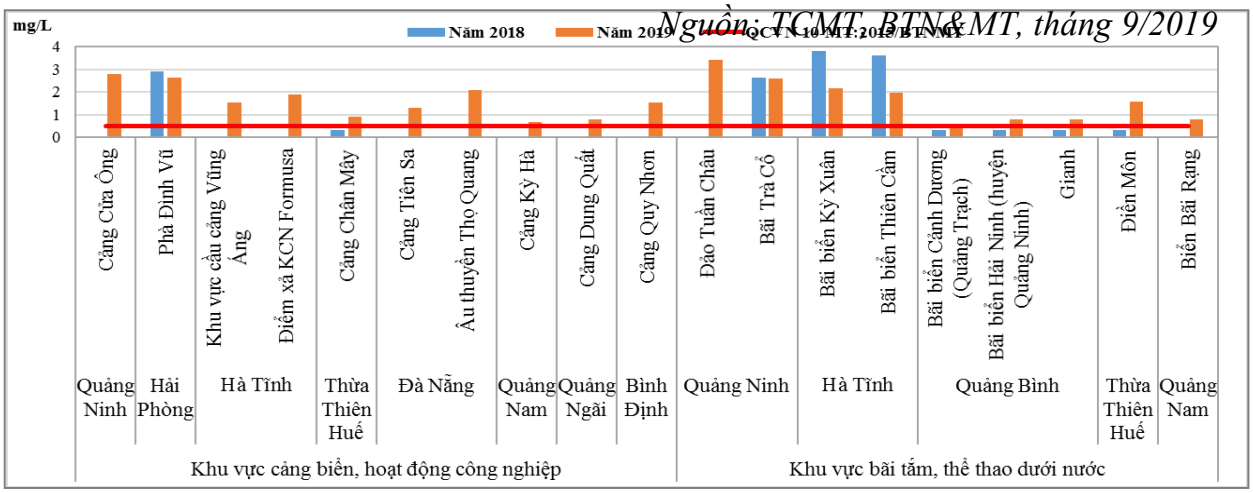

Biểu đồ 4.5. Diễn biến giá trị TB 24 giờ thông số PM2.5 các ngày từ 01-23/9/2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 9/2019

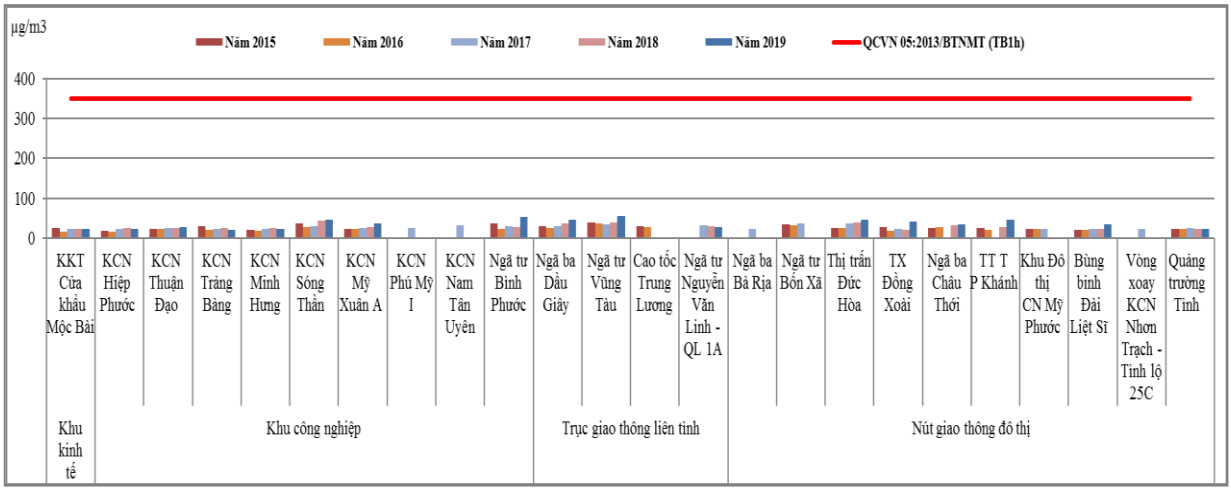

Biểu đồ 4.6. diễn biến SO_2 trung bình giờ giai đoạn 2015 - 2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

5. Rừng và Đa dạng sinh học

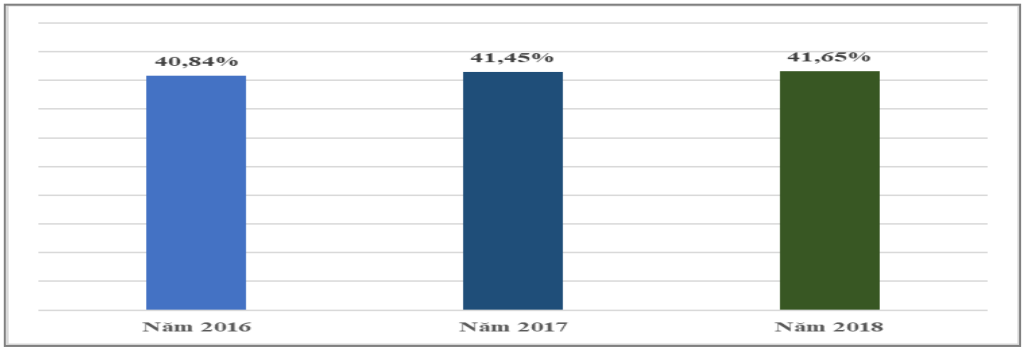

Biểu đồ 5.1. Tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2018

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ NN&PTNT, tháng 3/2019.

6. Môi trường đô thị và công nghiệp

- Bụi thông số (TSP

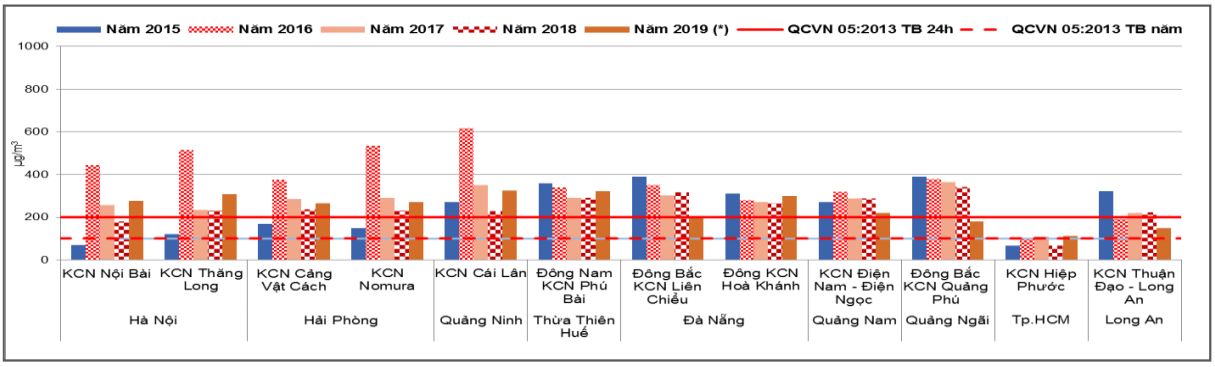

Biểu đồ 6.1. Diễn biến TSP tại một số KCN giai đoạn 2011-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

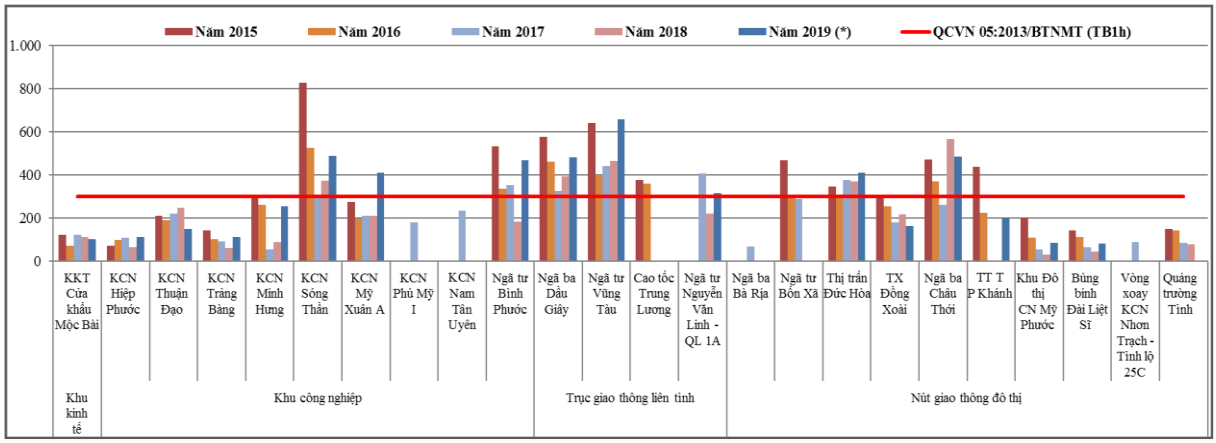

Biểu đồ 6.2. Diễn biến TSP tại các KCN, trục giao thông, KDC các tỉnh phía Nam giai đoạn 2011-2019

Nguồn: TCMT, BTN&MT, tháng 11/2019

- Nước thải các đô thị loại IV

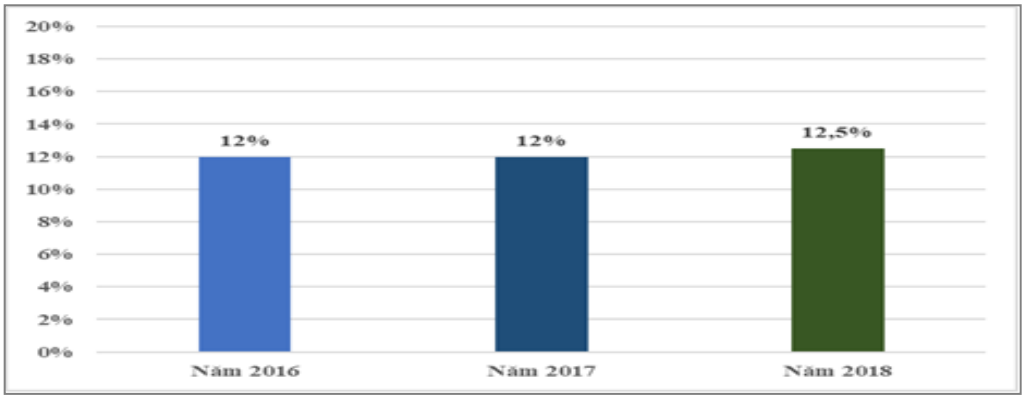

Biểu đồ 6.3. Tỷ lệ nước thải ở các đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn giai đoạn 2016 – 2018

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 4/2019

- CTR sinh hoạt đô thị

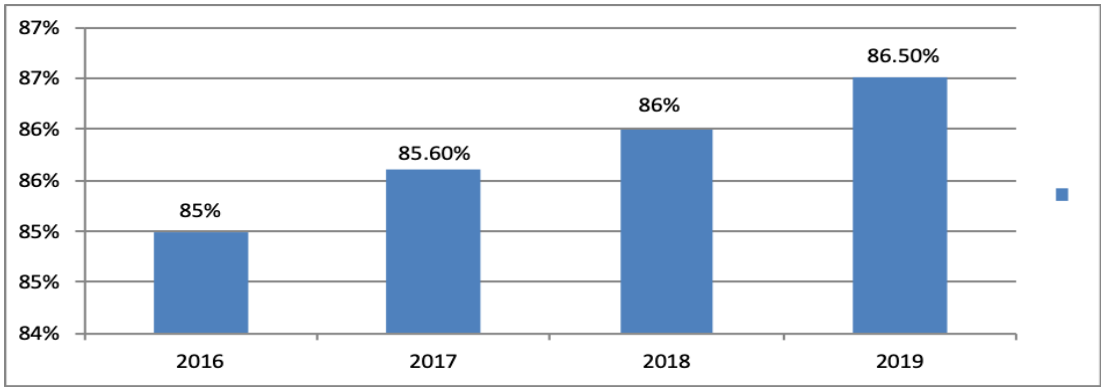

Biểu đồ 6.4. Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định giai đoạn 2016 – 2019

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 12/2019

- Nước thải KCN, CCN

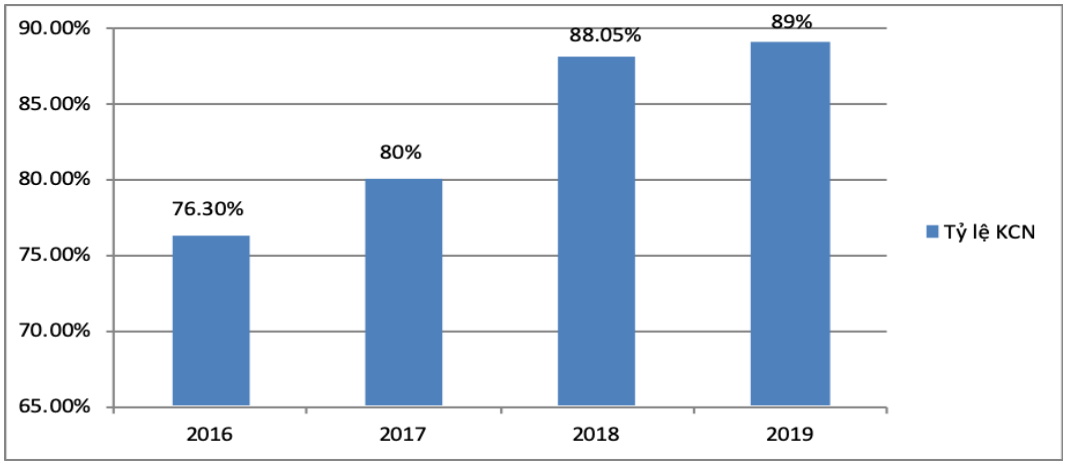

Biểu đồ 6.5. Tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường giai đoạn 2016 - 2019

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 12/2019

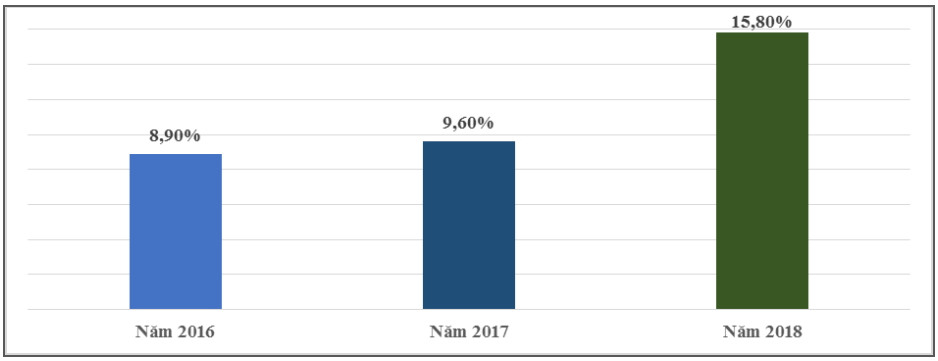

Biểu đồ 6.6. Tỷ lệ CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường giai đoạn 2016 - 2018

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 4/2019

7. Môi trường nông thôn và miền núi

Nước hợp vệ sinh môi trường nông thôn

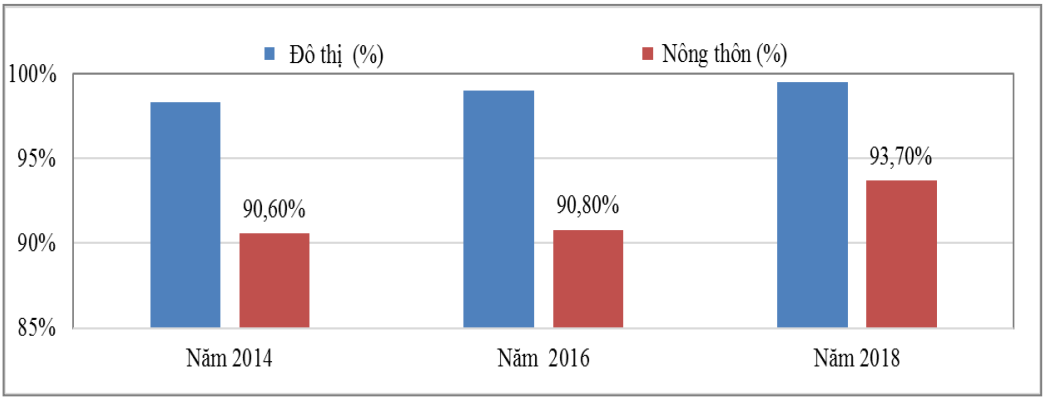

Biểu đồ 7.1. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh giai đoạn 2016 – 2018

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 4/2019

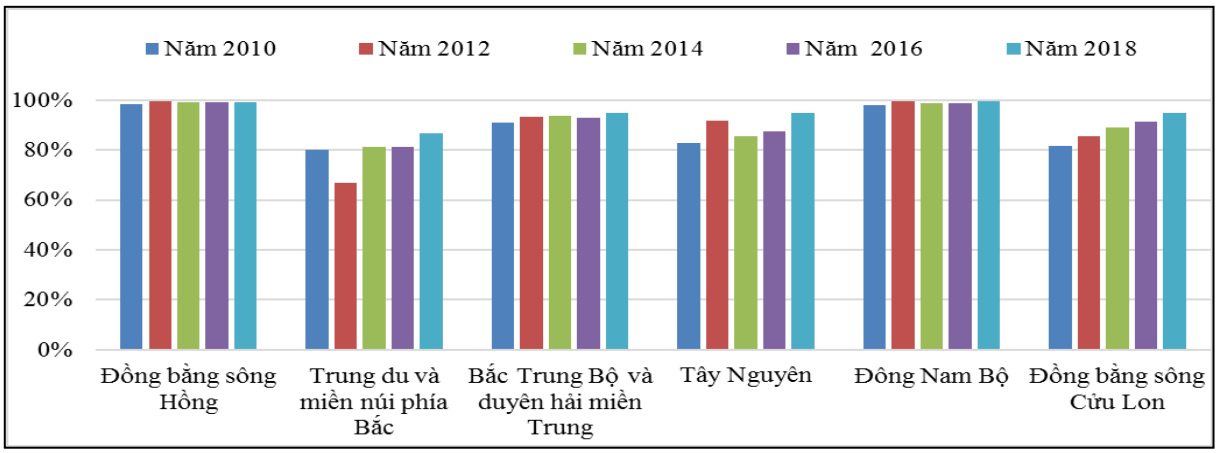

Biểu đồ 7.2. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh theo vùng miền 2010-2018

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 4/2019

8. Cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng

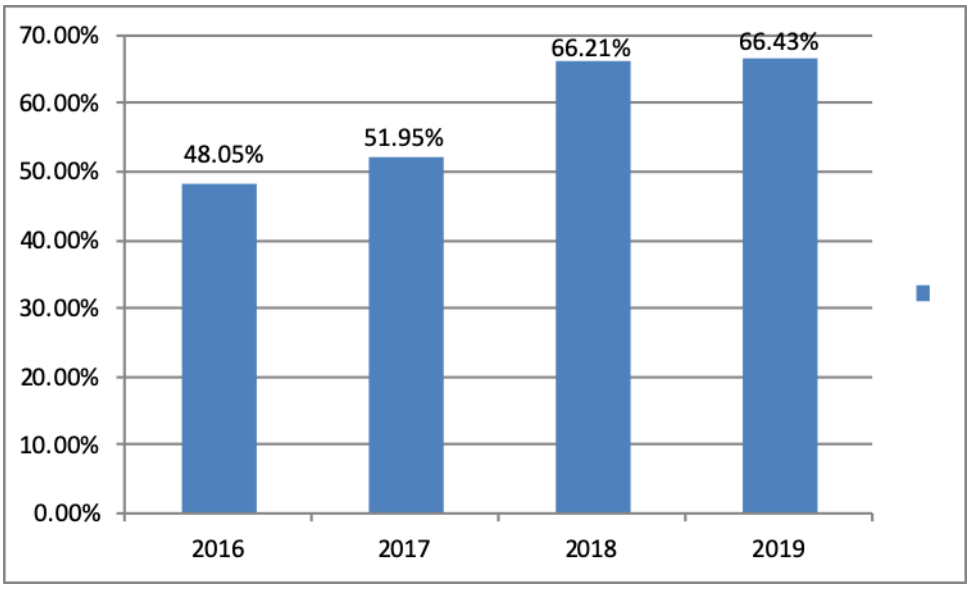

Biểu đồ 8.1. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để giai đoạn 2016 - 2019

Nguồn: Tổng hợp của Bộ TN&MT, 12/2019

Phụ lục 2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
Nghị định		
1.	Nghị định 18/2015/NĐ-CP Quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT	14/02/2015
2.	Nghị định 19/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật BVMT	14/02/2015
3.	Nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu	24/04/2015
4.	Nghị định 60/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực TN&MT	01/07/2016
5.	Nghị định 154/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải	16/11/2016
6.	Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT	18/11/2016
7.	Nghị định 164/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	24/12/2016
8.	Nghị định 67/2017/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí	25/05/2017
9.	Nghị định 73/2017/NĐ-CP về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu TN&MT	14/06/2017
10.	Nghị định 139/2017/NĐ-CP về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở	27/11/2017
11.	Nghị định 136/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực TN&MT	05/10/2018
12.	Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT	13/5/2019
13.	Nghị định số 64/2019/NĐ-CP sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được	16/7/2019

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
	ưu tiên bảo vệ	
14.	Nghị định số 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước	29/7/2019
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
1.	Quyết định 73/2014/QĐ-TTg về danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	19/12/2014
2.	Quyết định 78/2014/QĐ-TTg về tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam	26/12/2014
3.	Quyết định 16/2015/QĐ-TTg quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	22/05/2015
4.	Quyết định 2359/QĐ-TTg năm 2015 phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính	22/12/2015
5.	Quyết định 90/QĐ-TTg năm 2016 về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	12/01/2016
6.	Quyết định 589/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt Điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050	06/04/2016
7.	Quyết định 985a/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến 2020, tầm nhìn đến 2025	01/06/2016
8.	Quyết định 26/2016/QĐ-TTg Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc	01/07/2016
9.	Quyết định 1463/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt Đề án phát triển mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	22/07/2016
10.	Quyết định 1566/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025	09/08/2016
11.	Quyết định 1570/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt khung chính sách, pháp luật về phát triển dịch vụ môi trường	09/08/2016
12.	Quyết định 192/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt "Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025"	13/02/2017
13.	Quyết định 452/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm	12/04/2017

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
	nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng	
14.	Quyết định 1169/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ trung ương đến địa phương giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030	10/08/2017
15.	Quyết định 1598/QĐ-TTg năm 2017 Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	17/10/2017
16.	Quyết định 1862/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển giai đoạn 2018-2020	23/11/2017
17.	Quyết định 140/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt Dự án "Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải"	26/01/2018
18.	Quyết định 491/QĐ-TTg năm 2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	07/05/2018
Thông tư		
1.	Thông tư 13/2015/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	31/03/2015
2.	Thông tư 12/2015/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	31/03/2015
3.	Thông tư 11/2015/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	31/03/2015
4.	Thông tư 19/2015/TT-BTNMT năm 2015 Quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận do Bộ TN&MT ban hành	23/04/2015
5.	Thông tư 26/2015/TT-BTNMT quy định đề án BVMT chi tiết, đề án BVMT đơn giản do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	28/05/2015
6.	Thông tư 27/2015/TT-BTNMT về đánh giá môi trường	29/05/2015

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
	chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	
7.	Thông tư 35/2015/TT-BTNMT về BVMT khu kinh tế, KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao do Bộ trường Bộ TN&MT ban hành	30/06/2015
8.	Thông tư 38/2015/TT-BTNMT về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	30/06/2015
9.	Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	30/06/2015
10.	Thông tư 37/2015/TT-BGTVT quy định thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành	28/07/2015
11.	Thông tư 41/2015/TT-BTNMT về BVMT trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	09/09/2015
12.	Thông tư 56/2015/TT-BGTVT quy định về quản lý các nhiệm vụ môi trường sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý ban hành	08/10/2015
13.	Thông tư 35/2015/TT-BCT quy định về BVMT ngành Công thương do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành	27/10/2015
14.	Thông tư 67/2015/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	21/12/2015
15.	Thông tư 66/2015/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	21/12/2015
16.	Thông tư 65/2015/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	21/12/2015
17.	Thông tư 64/2015/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	21/12/2015
18.	Thông tư 76/2015/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất cồn nhiên liệu do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	31/12/2015
19.	Thông tư 03/2016/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	10/03/2016

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
20.	Thông tư 04/2016/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	29/04/2016
21.	Thông tư 10/2016/TT-BTNMT Quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển và hải đảo do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	16/05/2016
22.	Thông tư 08/2016/TT-BTNMT quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	16/05/2016
23.	Thông tư 19/2016/TT-BTNMT về báo cáo công tác BVMT do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	24/08/2016
24.	Thông tư 30/2016/TT-BTNMT về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	12/10/2016
25.	Thông tư 31/2016/TT-BTNMT về BVMT CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	14/10/2016
26.	Thông tư 270/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	14/11/2016
27.	Thông tư 02/2017/TT-BTC hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường do Bộ Tài chính ban hành	06/01/2017
28.	Thông tư 02/2017/TT-BTNMT quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	07/03/2017
29.	Thông tư 03/2017/TT-BTNMT hướng dẫn việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ BVMT Việt Nam do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	21/03/2017
30.	Thông tư 35/2017/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	25/04/2017
31.	Thông tư 06/2017/TT-BKHCN quy định định mức	25/05/2017

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
	kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
32.	Thông tư 59/2017/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	13/06/2017
33.	Thông tư 62/2017/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	19/06/2017
34.	Thông tư 20/2017/TT-BTNMT về định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	08/08/2017
35.	Thông tư 24/2017/TT-BTNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	01/09/2017
36.	Thông tư 31/2017/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	27/09/2017
37.	Thông tư 34/2017/TT-BTNMT quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	04/10/2017
38.	Thông tư 34/2017/TT-BGTVT sửa đổi Thông tư 56/2015/TT-BGTVT quy định về quản lý nhiệm vụ môi trường sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý	05/10/2017
39.	Thông tư 41/2017/TT-BGTVT quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành	14/11/2017
40.	Thông tư 46/2017/TT-BGTVT quy định về an toàn và phòng ngừa ô nhiễm môi trường khi vận chuyển hàng nguy hiểm bằng tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành	27/11/2017
41.	Thông tư 03/2018/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành	10/01/2018

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
42.	Thông tư 02/2018/TT-BXD về quy định BVMT trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác BVMT ngành Xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành	06/02/2018
43.	Thông tư 56/2018/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	25/06/2018
44.	Thông tư 02/2018/TT-BTNMT quy định về ngưng hiệu lực thi hành Thông tư 78/2017/TT-BTNMT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	29/06/2018
45.	Thông tư 40/2018/TT-BGTVT quy định về thu thập và báo cáo tiêu thụ nhiên liệu của tàu biển Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành	29/06/2018
46.	Thông tư 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành	30/07/2018
47.	Thông tư 11/2018/TT-BKHCN quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	06/08/2018
48.	Thông tư 09/2018/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu thủy tinh, kim loại màu, xỉ hạt lò cao nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	14/09/2018
49.	Thông tư 08/2018/TT-BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép, nhựa, giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	14/09/2018
50.	Thông tư số 01/2019/TT-BTNMT quy định ngưng hiệu lực thi hành một số quy định của Thông tư số 08/2018/TT-BTNMT ngày 14/9/2018 và Thông tư số 09/2018/TT-BTNMT ngày 14/9/2018 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	08/3/2019
51.	Thông tư số 25/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số	31/12/2019

STT	Văn bản	Thời gian ban hành
	điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT	
	Thông tư liên tịch	
1.	Thông tư liên tịch 48/2014/TTLT-BYT-BTNMT hướng dẫn phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về BVMT đối với cơ sở y tế do Bộ trưởng Y tế và Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	22/12/2014
2.	Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT quy định về quản lý chất thải y tế do Bộ trưởng Y tế và Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	31/12/2015
3.	Thông tư liên tịch 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành	16/5/2016